



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 59 - KỲ II - 5/2020



VIỆT NAM HỢP TÁC CÙNG ASEAN
QUYẾT TÂM ĐẨY LÙI DỊCH BỆNH COVID-19



CÁC DOANH NGHIỆP TÌM KIẾM CƠ HỘI
XUẤT KHẨU MỖI MÙA DỊCH COVID -19



NGÀNH GIÁO DỤC
CHỦ ĐỘNG CÁC PHƯƠNG ÁN
VƯỢT QUA DỊCH BỆNH



KINH TẾ THẾ GIỚI
NHỮNG NỖ LỰC CHO MỘT TƯƠNG LAI MỚI

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ II - 5/2020 (574) Ra hàng tháng. Năm thứ 59

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tân Thăng Long

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội nghị công bố quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công tác cán bộ của Tổng cục Thống kê

2. Quy định quy trình kiểm tra việc sử dụng số liệu thông tin thống kê nhà nước - Nâng cao trách nhiệm sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước

Lê Mạnh Hồng

KINH TẾ - XÃ HỘI

3. Việt Nam hợp tác cùng ASEAN quyết tâm đẩy lùi dịch bệnh Covid-19

Thu Hường

6. Chỉ số năng lực PCI 2019

ThS. Đặng Thị Lan

9. Đẩy mạnh ứng dụng dịch vụ công trực tuyến

Minh Hưng

12. Hàng không Việt - Những thiệt hại do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19

Thu Hòa

15. Các doanh nghiệp tìm kiếm cơ hội xuất khẩu mới mùa dịch Covid -19

Bích Ngọc

18. Thị trường bất động sản Việt Nam trong "cơn bão" Covid-19: Đón chờ lực bật mới

ThS. Nguyễn Thị Hoa

22. Ngành Nông nghiệp Việt: Tái cơ cấu để thích ứng

Tiến Long

25. Kinh doanh dịch vụ lưu trú và ăn uống đối mặt với khủng hoảng

Thu Hiền

28. Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm

Gia Linh

31. Ngành Giáo dục: Chủ động các phương án vượt qua dịch bệnh

Minh Hà

34. Bảo đảm an sinh xã hội: Những vấn đề đặt ra trong phát triển bền vững

Minh Thư

37. TP. Hồ Chí Minh: Xây dựng an toàn bình thường hóa các hoạt động trong dịch Covid -19

Đạt Minh

40. Hà Nội phát triển chăn nuôi hiệu quả và bền vững

Thành Nam

42. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

44. Một số nhân tố ảnh hưởng đến chia sẻ chi phí giáo dục đại học ở Việt Nam

NCS. Hoàng Thanh Huyền

QUỐC TẾ

48. Kinh tế thế giới: Những nỗ lực cho một tương lai mới

Quang Vinh

SÁCH HAY THỐNG KÊ

51. Sách trắng hợp tác xã Việt Nam năm 2020

Giá: 24.000 đ

HỘI NGHỊ CÔNG BỐ QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ VỀ CÔNG TÁC CÁN BỘ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ



Ngày 29/4/2020, Tổng cục Thống kê tổ chức Hội nghị công bố Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công tác cán bộ của Tổng cục Thống kê. Tham dự Hội nghị có ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng TCTK; các Phó Tổng cục trưởng: Phạm Quang Vinh, Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Trung Tiến cùng thủ trưởng các đơn vị thuộc Tổng cục.

Tại Hội nghị, thay mặt Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm đã trao Quyết định số 626/QĐ-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao nhiệm vụ phụ trách Tổng cục Thống kê cho bà

Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê kể từ ngày 01/5/2020, thay Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm nghỉ hưu theo chế độ. Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm đồng thời chúc mừng bà Nguyễn Thị Hương đã được lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tin tưởng giao trọng trách mới cũng như nhận được sự tin nhiệm cao của lãnh đạo TCTK, toàn thể công chức, viên chức ngành Thống kê. Ông hy vọng với kinh nghiệm tích lũy trong quá trình công tác, bà Nguyễn Thị Hương sẽ phát huy tốt hơn nữa năng lực của mình, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, lãnh đạo ngành Thống kê tiếp tục phát triển.

Với cương vị công tác mới, bà Nguyễn Thị Hương trân trọng gửi lời cảm ơn chân thành đến Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng, lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, lãnh đạo TCTK và các đồng nghiệp ngành Thống kê đã tin tưởng trao cho Bà vị trí đầy trọng trách này. Bà Nguyễn Thị Hương hứa sẽ nỗ lực hết sức mình, tận tâm cống hiến để hoàn thành tốt nhiệm vụ, cùng ban lãnh đạo Tổng cục và công chức, viên chức của Ngành tiếp tục xây dựng một tập thể đoàn kết, vững mạnh; kế thừa thành quả của các thế hệ đi trước, tiếp tục khẳng định vị thế của ngành Thống kê Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

P.V



QUY ĐỊNH QUY TRÌNH KIỂM TRA

việc sử dụng số liệu thông tin thống kê nhà nước

nâng cao trách nhiệm sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước

Lê Mạnh Hồng

Vụ trưởng vụ Pháp chế và Thanh tra Thống kê, TCTK

Trong những năm qua, bên cạnh nỗ lực hoàn thiện hệ thống pháp luật về thống kê, nâng cao chất lượng số liệu thống kê của hệ thống thống kê tập trung thì việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước của các đối tượng dùng tin vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Vẫn còn hiện tượng đối tượng sử dụng số liệu, thông tin thống kê trích dẫn không ghi rõ hoặc không đúng nguồn số liệu khi phổ biến, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các ấn phẩm; làm sai lệch khi sử dụng các số liệu, thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Nhằm chấn chỉnh những hạn chế, bất cập trong sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước đã được công bố, phổ biến, trên cơ sở đề nghị của Tổng cục Thống kê, ngày 31/3/2020, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ký ban hành Thông tư số 03/2020/TT-BKHĐT quy định quy trình kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 01/6/2020.

Thông tư gồm 03 Chương, 23 Điều, quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ, nội dung và phương pháp tiến hành kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước. Đối tượng áp dụng của Thông tư là các tổ chức,

cá nhân có thẩm quyền thuộc Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã đã được cấp có thẩm quyền công bố. Các nội dung trọng tâm trong thông tư gồm:

Xây dựng, phê duyệt kế hoạch kiểm tra hàng năm: Để xác định đối tượng, nội dung, thời hạn kiểm tra, hàng năm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước trên cơ sở đề xuất của các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê.

Căn cứ Kế hoạch kiểm tra được Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê phê duyệt, Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành kiểm tra các đối tượng kiểm tra theo nội dung, thời hạn và phương pháp kiểm tra được quy định.

Các bước cơ bản của quy trình kiểm tra. Thông tư quy định các bước của quy trình kiểm tra từ chuẩn bị, tiến hành kiểm tra đến kết thúc kiểm tra, bao gồm: (1) Xây dựng, ban hành quyết định tiến hành kiểm tra và phê duyệt kế hoạch tiến hành kiểm tra; xây dựng

đề cương yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo; (2) Thông báo quyết định và kế hoạch tiến hành kiểm tra; (3) Thực hiện nghiệp vụ kiểm tra (Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra; Kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu; Áp dụng các biện pháp xử lý trong kiểm tra); (4) Báo cáo kết quả kiểm tra. Kết thúc kiểm tra, Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành thông báo kết quả kiểm tra kết luận các nội dung đã tiến hành kiểm tra.

Các phương pháp kiểm tra: (i) So sánh, đối chiếu giữa số liệu, thông tin của đối tượng kiểm tra sử dụng với số liệu, thông tin đã được cấp có thẩm quyền công bố. (ii) Xác định mức độ chênh lệch tuyệt đối, chênh lệch tương đối của từng số liệu, thông tin, chỉ tiêu. (iii) Xác định đúng từng loại số liệu, thông tin (sơ bộ, ước tính và chính thức) tại từng thời điểm công bố, thời điểm đối tượng kiểm tra sử dụng số liệu, thông tin. (iv) Xác định đúng trích dẫn nguồn số liệu, thông tin thống kê đối tượng kiểm tra sử dụng: Tên tài liệu, sản phẩm để có số liệu, thông tin làm cơ sở so sánh, đối chiếu. (v) Đối với số liệu, thông tin thống kê được đối tượng kiểm tra sử dụng từ cơ quan nhà nước công bố, phổ biến không đúng thẩm quyền, Đoàn kiểm tra báo cáo cấp ra quyết định tiến hành kiểm tra bằng văn bản để xử lý.

Thông tư được ban hành là cơ sở pháp lý quan trọng, góp phần khẳng định và nâng cao vai trò của công tác thống kê, góp phần bảo đảm thực hiện thống nhất, hiệu quả Luật Thống kê. Để bảo đảm Thông tư số 03/2020/TT-BKHĐT được thực hiện có hiệu lực, hiệu quả, các tổ chức thuộc hệ thống thống kê tập trung cần triển khai thực hiện các giải pháp:

Thứ nhất, tiếp tục nâng cao chất lượng số liệu, thông tin thống kê; kịp thời và đa dạng hóa công bố thông tin thống kê. Thông tin thống kê được công bố là cơ sở để tiến hành kiểm tra việc sử dụng của các đối tượng sử dụng số liệu, thông tin thống kê. Các cấp có thẩm quyền trong hệ thống thống kê tập trung cần kịp thời công bố, phổ biến các số liệu, thông tin thống kê đã được thu thập, tổng hợp trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Đa dạng hóa hình thức công bố, phổ biến số liệu thống kê thông qua họp báo, phát hành các báo cáo, ấn phẩm và đăng tải trên cổng thông tin điện tử, các phương tiện thông tin đại chúng để người sử dụng bình đẳng và thuận tiện trong tiếp cận và sử dụng thông tin. Nâng cao chất lượng số liệu, thông tin thống kê thu thập và công bố. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào hoạt động thống kê từ khâu thu thập, tổng hợp đến công bố, phổ biến thông tin.

Thứ hai, tiếp tục nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch kiểm tra hàng năm. Trên cơ sở định hướng kế hoạch kiểm tra hàng năm của Tổng cục

Thống kê, các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê cần xây dựng kế hoạch kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước theo hướng xác định đối tượng kiểm tra, nội dung kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm theo từng năm trình Tổng cục Thống kê quyết định. Trong những năm trước mắt, các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương và các ngành, lĩnh vực là các đối tượng cần được ưu tiên kiểm tra để bảo đảm việc sử dụng số liệu đúng quy định. Các chỉ tiêu thống kê liên quan đến xác định thành tích của ngành, địa phương là các lĩnh vực cần được quan tâm để kiểm tra.

Thứ ba, củng cố, nâng cao chất lượng đội ngũ thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra trong ngành Thống kê. Các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần đảm bảo số lượng công chức thực hiện thanh tra chuyên ngành Thống kê làm nòng cốt trong công tác kiểm tra. Tăng cường bồi dưỡng, nâng cao trình độ và nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động thống kê, kiểm tra công vụ cho công chức từ trung ương đến cơ sở. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê nhà nước cho đội ngũ công chức trong ngành Thống kê. Việc tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện theo cụm tỉnh, thành phố để mở rộng đối tượng được tập huấn, trang bị kiến thức, nghiệp vụ./.



VIỆT NAM HỢP TÁC CÙNG ASEAN QUYẾT TÂM ĐẨY LÙI DỊCH BỆNH COVID-19

Thu Hường

Là Chủ tịch ASEAN năm 2020, Việt Nam đã và đang thể hiện sự chủ động, có trách nhiệm trong việc thúc đẩy gắn kết ASEAN. Đặc biệt, trước bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Việt Nam đã phối hợp cùng với các nước trong khối ra Tuyên bố Chủ tịch về ứng phó của ASEAN trước dịch bệnh, vừa cảnh báo nguy cơ dịch bệnh, vừa khẳng định quyết tâm hợp tác khu vực, quốc tế trong chống dịch...

Việt Nam: Nước Chủ tịch tích cực và trách nhiệm

Với tư cách là một thành viên của ASEAN, trong 25 năm qua, Việt Nam đã có nhiều đóng góp quan trọng vào sự phát triển của Cộng đồng. Năm 2020, với tư cách là Chủ tịch ASEAN, Việt Nam đã cùng các nước thành viên xác định chủ đề chung "ASEAN gắn kết và chủ động thích ứng", nhằm đẩy mạnh công cuộc xây dựng cộng đồng và phát huy

vai trò của ASEAN trong một thế giới nhiều biến động. Chủ đề của Việt Nam đưa ra năm nay được đánh giá là đúng lúc và thích đáng hơn bao giờ hết, được các nước trong khối ủng hộ tích cực.

Ngay từ những ngày đầu xảy ra dịch bệnh Covid-19, cơ quan y tế các nước ASEAN và các nước ASEAN+3 đã trao đổi, chia sẻ thông tin về dịch bệnh. Tiếp đó, trước tình hình dịch bệnh ngày càng phức tạp, ngày 14/2/2020, Chủ tịch ASEAN ra Tuyên bố Chủ tịch về ứng phó của ASEAN trước dịch Covid-19. Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Cấp cao, các cấp ngành trong Cộng đồng ASEAN như các Bộ trưởng Quốc phòng, Kinh tế đều ra Tuyên bố chung của Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN về ứng phó dịch bệnh (ngày 19/2); Tuyên bố chung của Bộ trưởng Kinh tế ASEAN về ứng phó với Covid-19 (ngày 11/3).

Trong suốt toàn bộ quá trình này, Hội đồng Cộng đồng ASEAN (ACC) do Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Phạm Bình Minh đứng đầu luôn đóng vai trò trung tâm, điều phối các hoạt động hợp tác trong Cộng đồng và trong hợp tác với các đối tác, tạo nên mạng lưới rộng khắp trong cả khu vực về phòng chống, giảm thiểu tác động của Covid-19. Kể từ tháng 2/2020 đến nay, ACC đã nhiều lần nhóm họp để ra các quyết định khác nhau; đồng thời các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN cũng đã tổ chức họp với các đối tác, vừa tranh thủ thêm kinh nghiệm, vừa để phối hợp trong phòng chống và kiểm soát dịch bệnh.

Phối hợp chính sách luôn được coi là một nhiệm vụ quan trọng trong hợp tác kiểm soát dịch bệnh. Các nước trong ASEAN đã thường xuyên chia sẻ với nhau các quyết định về chính sách; đồng thời



xem xét và điều chỉnh chính sách của mình theo hướng phù hợp với các đặc thù khu vực, đòi hỏi của tình hình lẫn thực tiễn của từng nước. Việc làm này đã tạo ra nền tảng chính sách hài hòa và tương đối đồng bộ giữa các nước trong đấu tranh với Covid-19.

Bên cạnh đó, ASEAN cũng đã kích hoạt các cơ chế thông tin trong khu vực về y tế và ứng phó với các trường hợp khẩn cấp... Cụ thể, trong đó có Mạng lưới trung tâm hoạt động khẩn cấp ASEAN về các trường hợp khẩn cấp về sức khỏe cộng đồng (ASEAN EOC); Trung tâm ảo ASEAN BioDioaspora (Phân tích dữ liệu, cung cấp các đánh giá rủi ro quốc gia, lập kế hoạch ứng phó toàn khu vực); kết nối ASEAN EOC với Mạng đào tạo dịch tễ học (FETN) ASEAN+3...

Có thể nói, ngay từ đầu khi dịch bệnh xảy ra, Việt Nam đã tích cực, chủ động dẫn dắt và điều phối các nỗ lực chung của ASEAN và hợp tác với các đối tác kiểm soát, ngăn chặn lây lan và giảm thiểu tác động kinh tế-xã hội của dịch bệnh.

Là Chủ tịch ASEAN 2020, Việt Nam đã phối hợp với các nước ra Tuyên bố Chủ tịch về ứng phó của ASEAN trước dịch Covid-19, vừa cảnh báo nguy cơ dịch bệnh,

vừa khẳng định quyết tâm hợp tác khu vực, quốc tế trong chống dịch; phối hợp tổ chức nhiều cuộc họp với các đối tác như Trung Quốc, Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ và các tổ chức quốc tế nhằm cùng nhau sớm đẩy lùi và khống chế dịch bệnh.

Trong vai trò Chủ tịch ASEAN, Việt Nam cũng đã thúc đẩy việc thành lập và tổ chức cuộc họp đầu tiên bằng hình thức trực tuyến của Nhóm công tác liên ngành Hội đồng điều phối ASEAN về ứng phó các tình trạng y tế công cộng khẩn cấp 31/3/2020 để thống nhất khuyến nghị các bước triển khai phối hợp và hành động tiếp theo.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp và ngày càng lan rộng, các cuộc họp không thể diễn ra theo phương thức truyền thống, Việt Nam đã thúc đẩy tổ chức họp theo hình thức trực tuyến. Đây là một giải pháp linh hoạt và phù hợp, góp phần giúp ASEAN phản ứng nhanh và kịp thời trước đại dịch Covid-19.

Tại Hội nghị lần thứ 25 Hội đồng điều phối ASEAN (ACC), các Bộ trưởng Hội đồng đã nhất trí với khuyến nghị của Nhóm và sẽ trình những khuyến nghị này lên

Lãnh đạo Cấp cao. Các khuyến nghị này tập trung vào 3 khía cạnh: Kiểm soát, ngăn ngừa lây lan của dịch bệnh; hỗ trợ người dân các nước ASEAN chịu tác động của dịch bệnh, trong đó có hỗ trợ lãnh sự cho công dân ASEAN sinh sống, làm việc và học tập ở các quốc gia thành viên của nhau và ở các nước thứ ba và giảm thiểu các tác động kinh tế-xã hội của dịch bệnh.

Nhiều đề xuất cụ thể, thiết thực đã được xem xét như: Khả năng lập Quỹ hợp tác chung của ASEAN ứng phó Covid-19; lập kho dự trữ vật tư y tế thiết yếu để đáp ứng các nhu cầu khẩn cấp trong bối cảnh dịch bệnh; lập mạng lưới các chuyên gia y tế công cộng của ASEAN và với các Đối tác để trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm trong kiểm soát và điều trị các ca bệnh; ngăn chặn tin tức giả mạo, sai lệch, hợp tác duy trì chuỗi cung ứng khu vực; đảm bảo cung cấp kịp thời, đầy đủ các nhu yếu phẩm và vật tư y tế cần thiết cho người dân; hỗ trợ giảm bớt khó khăn cho các doanh nghiệp và người dân chịu tác động của dịch bệnh; xây dựng kế hoạch phục hồi kinh tế hậu dịch bệnh... Các nước ASEAN cũng nhấn mạnh sẽ tăng cường đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, cùng chia sẻ các nỗ lực và nâng cao khả năng tự cường, thích ứng hiệu quả trước các thách thức của dịch bệnh, giữ vững đà hợp tác ASEAN và vững vàng vượt qua giai đoạn khó khăn, thử thách này.

Hội đồng Điều phối ASEAN đã ủng hộ một số đề xuất của Việt Nam nhằm đẩy mạnh nỗ lực chung của ASEAN trong ứng phó dịch bệnh Covid-19 như: Hình thành kho dự phòng của khu vực về trang thiết bị y tế và nhu yếu phẩm để đáp ứng các yêu cầu khẩn cấp, xây dựng quy trình

ứng phó chung của ASEAN trong các tình huống dịch bệnh, trên cơ sở các hướng dẫn của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), tổ chức diễn tập trực tuyến của Trung tâm Quân y ASEAN về ứng phó dịch bệnh.

Có thể nói, cho đến nay, Việt Nam đã cùng ASEAN thực sự thể hiện khả năng phản ứng mau lẹ, kịp thời với đại dịch, cũng như năng lực gắn kết trong phối hợp chính sách và hành động giữa các thành viên trong khối, thể hiện đúng tinh thần gắn kết và chủ động thích ứng.

5 sáng kiến của Việt Nam

Các nước trong khu vực ASEAN đều là những nơi chịu tác động nặng nề của dịch Covid-19 và đã có những nỗ lực không mệt mỏi trong cuộc chiến chống dịch. Đến nay, nhiều kinh nghiệm quý báu đã được các quốc gia trong khu vực tích lũy và chia sẻ với nhau. Tiêu biểu là việc phát hiện sớm, thực hiện cách ly và giãn cách xã hội, yêu cầu đeo khẩu trang đại trà, nâng cao ý thức và khuyến khích người dân cùng tham gia cuộc chiến chống dịch bệnh... Hiện nay, không chỉ các quốc gia trong khu vực ASEAN, trên toàn thế giới, nhiều quốc gia, nhiều khu vực như G7, G20, Liên hợp quốc... cũng đang áp dụng những kinh nghiệm chống dịch quý báu này.

Với vai trò là Chủ tịch ASEAN 2020, dựa vào những trao đổi và kinh nghiệm thực tế thời gian qua, Việt Nam đã đưa ra 5 sáng kiến. Theo đó, ASEAN và các đối tác cần tập trung vào một số hướng giải pháp trong ứng phó và đẩy lùi Covid-19 cụ thể:

Thứ nhất, khẩn trương huy động các nguồn lực chung, đặc biệt là các kho vật tư y tế dự phòng chung của khu vực để đáp ứng các yêu cầu khẩn cấp; lập quỹ hợp tác

ứng phó đại dịch Covid-19 trên cơ sở tranh thủ các nguồn lực hiện có và sự hỗ trợ của các đối tác, trong đó có Liên hợp quốc và Tổ chức Y tế Thế giới.

Thứ hai, chuẩn hóa và nâng cao hiệu quả phối hợp chính sách và hành động, tập trung vào xây dựng quy trình ứng phó chung của ASEAN trong các tình huống dịch bệnh; trước mắt là tổ chức diễn tập trực tuyến giữa các nước về ứng phó dịch bệnh.

Thứ ba, chống dịch cần đi đôi với chống suy thoái kinh tế và bất ổn xã hội. Trong đó, người dân cần được đặt vào vị trí trung tâm; không để một quốc gia nào đơn lẻ trong cuộc chiến chống dịch và không một người dân nào bị bỏ lại phía sau.

Thứ tư, xây dựng chiến lược về kết thúc dịch ở từng quốc gia và có sự phối hợp ở cấp độ khu vực, nhằm vừa nhanh chóng đẩy lùi dịch bệnh, vừa sớm đưa đời sống kinh tế-xã hội của các quốc gia trở lại quỹ đạo bình thường, ổn định.

Thứ năm, cùng nhau chia sẻ và kiên trì thực hiện các giá trị chung về tự do thương mại, tạo thuận lợi cho đầu tư, không để các chuỗi cung ứng bị đứt quãng; sớm bình thường hóa các hoạt động giao thương và lưu chuyển xuyên biên giới khi đã kiểm soát được dịch... nhằm tận dụng mọi động lực để phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội bao trùm và bền vững trong toàn khu vực.

Với sự đoàn kết, gắn kết giữa các nước thành viên ASEAN và sự ủng hộ, hợp tác chặt chẽ của các đối tác, Việt Nam tin tưởng rằng, "con thuyền" ASEAN sẽ cùng khu vực và thế giới vượt qua thử thách đại dịch này, góp phần bảo đảm một thế giới và khu vực hậu đại dịch sẽ tiếp tục hội nhập, phát triển thịnh vượng và bền vững hơn./.

Chỉ số năng lực PCI 2019

ThS. Đặng Thị Lan
Học viện Ngân Hàng

Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2019 (PCI 2019) cho thấy, chất lượng điều hành kinh tế các địa phương đã giữ vững được xu hướng cải thiện, bức tranh toàn cảnh của môi trường kinh doanh đang ngày càng tươi sáng hơn.

Kết quả bảng xếp hạng PCI 2019: Quảng Ninh tiếp tục giữ vị trí quán quân

Theo báo cáo PCI 2019, Quảng Ninh tiếp tục dẫn đầu bảng xếp hạng PCI với 73,40 điểm, tăng 3,04 điểm so với năm 2018, đánh dấu năm thứ 3 liên tiếp ở vị trí quán quân. Có 8 trên 10 lĩnh vực điều hành kinh tế đo lường được cải thiện, giúp chỉ số tổng hợp năm 2019 của Quảng Ninh tăng hơn 3 điểm so với năm 2018, đạt điểm số cao nhất từ trước tới nay.

Ứng dụng công nghệ thông tin là một điểm sáng của Quảng Ninh. Năm vừa qua, tỉnh đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính. Số thủ tục hành chính cấp tỉnh mức độ 3, mức độ 4 đạt 84,6% (trong đó mức độ 3 là 71% và mức độ 4 là 13,6%).

Nằm trong nhóm 3 tỉnh thành phố đứng đầu PCI 2019 còn có tỉnh Đồng Tháp (72,10 điểm) và tỉnh Vĩnh Long (71,30 điểm). Đồng Tháp tiếp tục nắm giữ vị trí thứ 2 trong Bảng xếp hạng PCI 2019 với 72,10 điểm, tăng 1,91 điểm so với năm 2018. Đồng Tháp là địa phương rất nỗ lực xây dựng thương hiệu chính quyền thân thiện với doanh nghiệp. Đặc biệt, mô hình Cafe Doanh nhân từ Đồng Tháp được biết tiếng nhiều

năm nay giờ đã phổ biến ra hàng chục tỉnh, thành phố khác. Đây cũng là năm thứ 2 liên tiếp Đồng Tháp được các doanh nghiệp đánh giá cao nhất trên cả nước về môi trường cạnh tranh bình đẳng.

Vĩnh Long lọt vào vị trí thứ 3 trên bảng xếp hạng PCI 2019 nhờ những bước tiến mạnh mẽ trong việc nâng cao chất lượng cải cách hành chính tại địa phương (điểm chỉ số chi phí thời gian tăng 1,01 điểm) và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp gia nhập thị trường (tăng 0,99 điểm).

Nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI 2019 có sự trở lại của Bắc Ninh (70,79 điểm, vị trí thứ 4) và TP. Hải Phòng (68,73 điểm, vị trí thứ 10), cùng với các tỉnh, thành phố khác bao gồm Đà Nẵng (70,15 điểm), Quảng Nam (69,42 điểm), Bến Tre (69,34 điểm), Long An (68,82 điểm) và Hà Nội (68,80 điểm).

Nhóm cuối trong PCI 2019 là Lai Châu, Đắk Nông, Bình Phước, Hà Giang và Bắc Kạn. Điều tra PCI 2019 tiếp tục ghi nhận sự cải thiện nhanh chóng về điểm số của những tỉnh trong nhóm cuối bảng xếp hạng so với năm 2018. Nếu những tỉnh này tiếp tục duy trì tốc độ cải thiện như 2 năm vừa qua, có thể có những thay đổi lớn trong bảng xếp hạng PCI vào năm tới.

Những nét chính trong điều hành kinh tế cấp tỉnh qua các năm

Chất lượng điều hành kinh tế giữ vững xu hướng cải thiện

Chất lượng điều hành kinh tế tại Việt Nam năm 2019 tiếp tục có sự cải thiện tích cực so với những năm trước. Năm 2019 là năm thứ 3 liên tiếp tỉnh trung vị PCI có điểm số trên 60 trên thang điểm 100 (65,13 điểm đối với chỉ số PCI tổng hợp và 63,25 điểm đối với chỉ số PCI gốc), thể hiện xu hướng chất lượng điều hành kinh tế địa phương được cải thiện rõ rệt từ năm 2016 trở lại đây. Điểm số PCI 2019 cũng là kết quả cao nhất kể từ năm 2006 đến nay. Điều này cho thấy, những chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ qua Nghị quyết 19, Nghị quyết 02 về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia cùng sự nỗ lực kiên trì của chính quyền các tỉnh, thành phố đã tạo ra sự chuyển đổi tích cực trên thực tế, thể hiện rõ từ đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp.

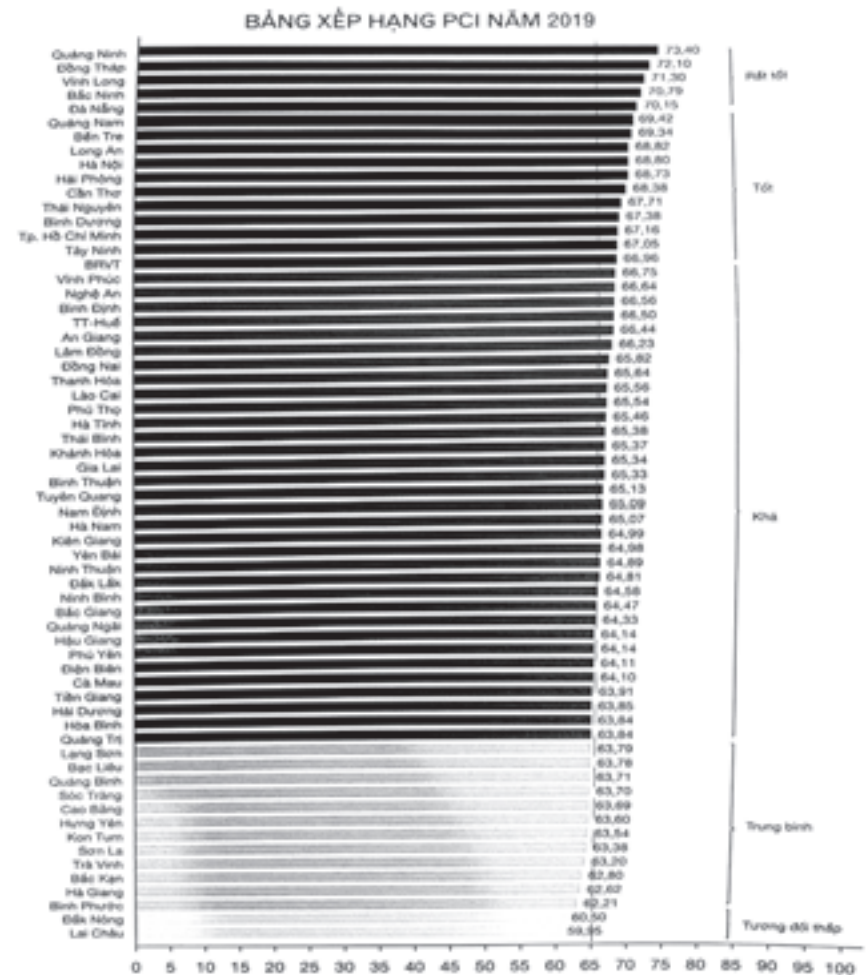
Các tỉnh nhóm cuối bảng xếp hạng PCI đã có những cải thiện đáng kể trong việc nâng cao chất lượng điều hành. Nếu như năm đầu điều tra, điểm số PCI của tỉnh đứng cuối chỉ xung quanh mức 36 điểm, thì năm 2019, đã tiến sát tới mức 60 điểm. Tương tự với điểm số chỉ số PCI gốc, năm 2006 tỉnh thấp nhất chỉ đạt 41,87 điểm, thì năm 2019 tỉnh thấp nhất cũng đạt tới mức 56,68 điểm. Điều này cho thấy xu hướng hội tụ điểm số PCI theo thời gian, hay nói cách khác

là sự thu hẹp khoảng cách giữa tỉnh đứng cuối và tỉnh đứng đầu trong PCI hàng năm. Khoảng cách giữa tỉnh đứng đầu và đứng cuối trong điểm số PCI 2019 là 13,44 điểm, trong khi khoảng cách này của năm đầu tiên tiến hành điều tra PCI lên tới 41,5 điểm. Với chỉ số PCI gốc cũng có xu hướng tương tự, khi khoảng cách giữa tỉnh đứng đầu và tỉnh đứng cuối của PCI 2019 là 14,61 điểm trong khi năm 2006 là 20,61 điểm.

Mức độ năng động, sáng tạo của chính quyền cấp tỉnh gia tăng

Điều tra PCI 2019 cho thấy, các doanh nghiệp có cảm nhận tích cực hơn về sự năng động, sáng tạo của chính quyền các tỉnh, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Năm 2019, có 54,1% doanh nghiệp cho biết thái độ của chính quyền địa phương đối với khu vực kinh tế tư nhân là tích cực, mức cao nhất kể từ năm 2006 (48,3%), sau mức đây 35,1% của năm 2015; 80% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “UBND tỉnh/thành phố linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân”, mức cao nhất trong vòng 15 năm qua; 65,8% doanh nghiệp nhận thấy “UBND tỉnh/ thành phố năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh”, con số cao nhất kể từ năm 2006.

Một số chỉ tiêu liên quan tới công tác giải quyết vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp cũng phản ánh những cải thiện rõ rệt. Cụ thể, năm 2019, có 74,1% doanh nghiệp cho biết các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (năm 2017 và 2018 lần lượt là 67% và 68,5%). Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được các trả lời vướng mắc, kiến nghị năm 2019 là 94,9%,



vẫn duy trì được mức của năm 2018 và cải thiện nhẹ so với 2017 (94,1%). Đáng lưu ý, năm 2019 có tới 82,5% doanh nghiệp hài lòng với phản hồi và cách giải quyết của cơ quan chính quyền đối với những vướng mắc, khó khăn mà họ đã phản ánh, cao hơn đáng kể so với mức 77,4% của năm 2018 và mức 76,7% của năm 2017.

Môi trường kinh doanh bình đẳng hơn

Điều tra PCI 2019 ghi nhận các doanh nghiệp dân doanh đã có những đánh giá tích cực hơn về mức độ bình đẳng của môi trường kinh doanh so với những năm trước. Điều này thể hiện tương đối rõ trong những đánh giá về mức độ ưu ái của chính quyền địa phương đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước và doanh nghiệp FDI.

Năm 2019, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “các doanh nghiệp có phần vốn nhà nước thường dễ dàng hơn trong việc có được hợp đồng từ cơ quan nhà nước” chỉ còn là 21%, so với con số 27% của năm 2015; 19,1% doanh nghiệp dân doanh đồng ý với nhận định các doanh nghiệp có phần vốn nhà nước được thực hiện “thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn” (năm 2015 là 23%).

Đáng chú ý là mức độ ưu ái của chính quyền địa phương với các doanh nghiệp lớn và thân hữu trong Điều tra PCI 2019 đã có dấu hiệu giảm so với các năm trước. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Hợp đồng, đất đai và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp

có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh” chỉ còn là 63,4%, giảm mạnh từ con số 76,9% của năm 2015; Tỷ lệ doanh nghiệp dân doanh cho biết “ưu đãi với các công ty lớn là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân doanh nghiệp” là 51,1%, đã giảm so với mức 56,5% năm 2015.

Minh bạch có dấu hiệu được cải thiện

Điều tra PCI 2019 ghi nhận một số dấu hiệu cải thiện trong việc tiếp cận thông tin so với năm trước. Cụ thể, với thang điểm từ 1 đến 5 (Không thể - Rất dễ), khả năng tiếp cận tài liệu quy hoạch của doanh nghiệp đã tăng từ 2,38 điểm vào năm 2018 lên mức 2,50 điểm vào năm 2019; Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết cần có “mối quan hệ” để có được các tài liệu của tỉnh năm 2019 là 60,4%, giảm đáng kể từ con số 69,4% vào năm 2018; Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh” đã giảm từ con số 53,2% năm 2018 xuống còn 47,1% năm 2019.

Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự được củng cố

Hầu hết các chỉ tiêu trong chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự có xu hướng cải thiện theo thời gian. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng” đã tăng từ 81,2% của năm 2015 lên 87,8% của năm 2019, cao nhất trong 15 năm qua; 34,5% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp doanh nghiệp tố cáo hành vi những người của cán bộ”, trong khi năm 2006 chỉ là 19,1%.

Một số chỉ tiêu mới liên quan đến tình hình an ninh trật tự tại các địa phương đã có sự cải thiện.

Tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá tình hình an ninh trật tự tại địa phương là tốt/rất tốt đã tăng dần từ con số 56,5% của năm 2017 lên 57,7% của năm 2018 và 60,5% của năm 2019.

Chi phí không chính thức tiếp tục giảm

Điều tra PCI 2019 tiếp tục ghi nhận những phản ánh tích cực của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh về nỗ lực phòng chống tham nhũng và cắt giảm chi phí không chính thức của các địa phương. Tỷ lệ doanh nghiệp lo ngại “tình trạng chạy án” là phổ biến trong hoạt động tố tụng qua tòa án chỉ còn 21,6%, giảm đáng kể từ con số 31,6% của năm 2017 và 28,8% của năm 2018. Năm 2019, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “chi trả hoa hồng là cần thiết để có cơ hội thắng thầu” chỉ còn là 41,2%, tiếp tục giảm so với con số 48,4% của năm 2018 và mức 54,9% của năm 2017.

Năm 2019, có 54,1% doanh nghiệp phản ánh về việc tồn tại hiện tượng những người cán bộ nhà nước địa phương giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, giảm so với con số 58,2% của năm 2018. Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức trong Điều tra PCI 2019 chỉ là 53,6%, mức thấp nhất trong 6 năm trở lại đây. Nếu so với con số 70% doanh nghiệp phản ánh phải trả chi phí không chính thức vào năm 2006, thì con số 53,6% của năm 2019 cho thấy đã có bước tiến lớn trong nỗ lực của chính quyền các địa phương.

Cải cách hành chính có kết quả tích cực và cần đẩy mạnh hơn ở một số lĩnh vực

Điều tra PCI 2019 cho thấy những chuyển biến tích cực của công tác cải cách hành chính, từ cảm nhận của các doanh nghiệp về chất lượng giải quyết thủ tục

hành chính tại các tỉnh, thành phố. Cụ thể, 81,3% doanh nghiệp cho biết “Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả”, tăng đáng kể từ 67,4% năm 2015. Năm 2019 có 73,6% doanh nghiệp quan sát thấy “Cán bộ nhà nước thân thiện” trong quá trình giải quyết thủ tục (năm 2015 chỉ là 59%). Đáng lưu ý, có 72,6% doanh nghiệp phản ánh “Thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định” trong điều tra năm 2019, tiếp tục xu hướng gia tăng từ 67% năm 2017 và 69,8% của năm 2018. Tỷ lệ doanh nghiệp “phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật” chỉ còn 29,5%, mặc dù vẫn còn tương đối cao, nhưng đã giảm đáng kể so với con số 35,5% của năm 2015.

Khi đi vào từng lĩnh vực thủ tục hành chính cụ thể, thì phản ánh của các doanh nghiệp cho thấy một số lĩnh vực cần tiến hành những cải cách mạnh mẽ và thực chất hơn. Một số lĩnh vực thủ tục hành chính có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá là còn nhiều phiền hà vẫn tương đối cao, như đất đai (35%), thuế, phí (25%), bảo hiểm xã hội (23%), xây dựng, giao thông (14%). Xét theo chuỗi thời gian từ năm 2015 đến 2019, một số lĩnh vực có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phiền hà đã giảm đi như: Thuế, phí, bảo hiểm xã hội, quản lý thị trường và đăng ký doanh nghiệp. Một số lĩnh vực khác chưa có sự cải thiện như: đất đai, xây dựng, phòng cháy, bảo vệ môi trường và lao động.

Có thể nói, kết quả điều tra PCI 2019 cho thấy một bức tranh khá sáng sủa về môi trường kinh doanh Việt Nam. Chất lượng điều hành kinh tế của các tỉnh, thành phố tại Việt Nam năm vừa qua tiếp tục duy trì đà cải thiện. Điểm PCI bình quân đạt mức cao nhất từ trước đến nay hứa hẹn là đòn bẩy tạo đà cho kinh tế phát triển./.

Ngày 08/11/2011, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 30c/NQ-CP về Chương trình tổng thể cải cách hành chính (CCHC) nhà nước giai đoạn 2011-2020 với 6 nhiệm vụ quan trọng, trong đó có ứng dụng công nghệ thông tin nhằm hiện đại hóa nền hành chính công, đặc biệt là trong hoạt động dịch vụ hành chính công, dịch vụ công của đơn vị sự nghiệp công. Sau gần 10 năm thực hiện, đến nay, việc ứng dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) của Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả, góp phần đẩy nhanh quá trình hiện thực hóa Chính phủ điện tử.



ĐẨY MẠNH ỨNG DỤNG DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

Minh Hưng

Dịch vụ công trực tuyến và những lợi ích

Tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và DVCTT trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước đã chỉ rõ: Dịch vụ công trực tuyến là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng. Trong đó quy định, DVCTT có 4 mức độ: (i) DVCTT mức độ 1: Là dịch vụ bảo đảm cung cấp đầy đủ các thông tin về thủ tục hành chính và các văn bản có liên quan quy định về thủ tục hành chính đó; (ii) DVCTT mức độ 2: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ; (iii) DVCTT mức độ 3: Là dịch vụ công

trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ; (iv) DVCTT mức độ 4: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng.

Theo quy định về cung cấp DVCTT, các cơ quan chủ quản có trách nhiệm đăng tải toàn bộ thông tin về DVCTT trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi. Các Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước đều có mục "Dịch vụ công trực tuyến"

thông báo danh mục các dịch vụ hành chính công và các DVCTT đang thực hiện, có nêu rõ mức độ của dịch vụ, phân loại theo ngành, lĩnh vực; đồng thời cung cấp chức năng hướng dẫn sử dụng, theo dõi tần suất sử dụng, quá trình xử lý và số lượng hồ sơ đã được xử lý đối với từng DVCTT từ mức độ 3 trở lên. Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phải được liên kết, tích hợp thông tin dịch vụ công trực tuyến với các cổng thông tin điện tử của các đơn vị trực thuộc. Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải được liên kết, tích hợp thông tin dịch vụ công trực tuyến với cổng thông tin điện tử của các cơ quan chuyên môn trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp huyện trực thuộc. Văn phòng Chính phủ là cơ quan đầu mối trong việc tổ chức tích hợp thông tin dịch vụ công trực tuyến trên tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước của Chính phủ.

Với việc đẩy mạnh DVCTT mức độ 3, mức độ 4, mọi người dân, tổ chức có thể giao tiếp và thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính với cơ quan nhà nước xuyên suốt 24 giờ/ngày, 7 ngày/tuần tại bất cứ địa điểm nào có kết nối internet. Việc xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ có thể theo dõi, giám sát tình trạng, quá trình thực hiện qua môi trường mạng. Ở mức độ cao nhất (mức độ 4), các tổ chức, người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện các thủ tục hành chính, kể cả đóng các khoản phí thông qua thanh toán điện tử trên môi trường mạng, liên kết tài khoản mà không cần phải đến trực tiếp các cơ quan nhà nước. Mức độ này có thể được coi là bước chuyển đổi số mạnh mẽ về cải cách thủ tục hành chính, qua đó giúp giảm thiểu tối đa về thời gian gửi, nhận hồ sơ; giảm chi phí đi lại, giấy tờ của cả người dân và chính quyền; giảm sự trì trệ, quan liêu của một bộ phận công chức nhà nước; tránh tệ nạn tham nhũng, cửa quyền; đồng thời, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ của các cơ quan nhà nước và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính của các cấp, ngành. Đặc biệt trong giai đoạn cả nước chung tay phòng chống dịch bệnh, việc đẩy mạnh ứng dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 đã phát huy tính hiệu quả và tiện lợi.

Tại Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025, Chính phủ đã nhấn mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin là công cụ hữu hiệu hỗ trợ, thúc đẩy cải cách hành chính, góp phần xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số. Mục tiêu ngắn hạn đặt ra trong giai đoạn 2019-2020: Tỷ lệ hồ sơ giải

quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của từng bộ, ngành, địa phương đạt từ 20% trở lên; tích hợp 30% các DVCTT mức độ 3, 4 của các bộ, ngành, địa phương với Cổng DVCQG; 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh. Ngoài ra, tối thiểu 30% DVCTT thực hiện ở mức độ 4; 50% Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh cung cấp giao diện cho các thiết bị di động; 50% cơ quan nhà nước công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng DVCTT; 20% DVCTT sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện thủ tục hành chính; 50% DVCTT được xử lý bằng hồ sơ điện tử; 50% DVCTT sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp.

Mục tiêu dài hạn đến năm 2025, tỷ lệ giải quyết theo DVCTT mức độ 3,4 trên tổng số hồ sơ đạt từ 50% trở lên; 80% thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai DVCTT mức độ 3, 4; tích hợp 50% các DVCTT mức độ 3, 4 của các bộ, ngành, địa phương với Cổng DVCQG; tối thiểu 90% người dân và doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính. Thêm vào đó, 100% Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng DVCQG; 100% DVCTT cấp độ 3, 4 phổ biến, liên quan tới nhiều người dân, doanh nghiệp được tích hợp trên Cổng DVCQG, Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh được xác thực điện tử.

DVCTT thể hiện tính ưu việt trong bối cảnh dịch bệnh

Trong bối cảnh Việt Nam và toàn thế giới đang phải nỗ lực thực hiện nhiều biện pháp phòng chống dịch bệnh viêm đường

hô hấp do chủng mới của virus corona (Covid-19) gây ra, việc đẩy mạnh ứng dụng DVCTT đã cho thấy tính ưu việt của giao dịch trực tuyến, đặc biệt là trong giai đoạn cả nước nghiêm túc thực hiện các biện pháp cách ly, giãn cách xã hội, hạn chế tiếp xúc trực tiếp để giảm nguy cơ lây lan dịch bệnh trong cộng đồng theo Chỉ thị số 16/CT-TTg về các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19 của Thủ tướng Chính phủ.

Dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự chung tay của các bộ, ngành, địa phương, người dân, tổ chức và doanh nghiệp trong đẩy mạnh sử dụng DVCTT trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, các số lượng tài khoản đăng ký, số hồ sơ, lượt truy cập vào cổng dịch vụ công từ trung ương đến địa phương tăng lên đáng kể. Theo Văn phòng Chính phủ, bắt đầu từ ngày 9/12/2019, từ 8 nhóm DVCTT ở thời điểm khai trương Cổng Dịch vụ công quốc gia (DVCQG), đến ngày 01/04/2020, Văn phòng Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương đã phối hợp để đưa 226 DVCTT mức độ 3, 4 lên Cổng DVCQG. Như vậy, sau gần 4 tháng triển khai và vận hành Cổng DVCQG, đã có trên 103 nghìn tài khoản đăng nhập; trên 4,3 triệu bộ hồ sơ đồng bộ trạng thái và trên 27,5 triệu người truy cập tìm hiểu thông tin, dịch vụ trên Cổng DVCQG.

Đặc biệt phải kể đến việc các bộ, ngành và 58 địa phương đã tích hợp thêm 11 DVCTT trên Cổng DVCQG từ sau ngày 13/3/2020 gồm: Nộp tiền xử phạt vi phạm giao thông tại TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Bình Thuận; Nộp lệ phí trước bạ xe ô tô, xe gắn máy tại TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội; Nộp thuế thu nhập cá nhân, nộp thuế doanh nghiệp,



huỷ và khai bổ sung tờ khai hải quan, nộp thuế môn bài; Đăng ký khuyến mại, cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá, đăng ký khai sinh tại 45 địa phương và cấp phiếu lý lịch tư pháp tại 58 địa phương... Điểm đáng chú ý ở các dịch vụ này là chú trọng đến vấn đề thanh toán điện tử, qua đó các cơ quan nhà nước đóng vai trò là cờ gương mẫu góp phần thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt theo chủ trương của Nhà nước.

Dự kiến đến tháng 6/2020, các dịch vụ nộp tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và nộp lệ phí trước bạ xe ô tô, xe gắn máy sẽ được thực hiện trên toàn quốc. Đối với việc thanh toán các khoản phí trực tuyến, người dân, tổ chức và doanh nghiệp có thể lựa chọn thanh toán qua các ngân hàng thương mại như Vietcombank, VietinBank hoặc kết nối và thanh toán với khoảng 30 ngân hàng khác thông qua cổng thanh toán của VNPT Pay hay ví điện tử Momo...; kết quả sẽ được trả tận nhà qua dịch vụ bưu chính viễn thông công ích.

Trước những hiệu quả ưu việt mà DVCTT đem lại trong thời gian qua, Văn phòng Chính phủ cũng đề nghị các Bộ, ngành, địa

phương cần ưu tiên nguồn lực, hoàn hành việc tích hợp, cung cấp 30% các DVCTT mức độ 3, mức độ 4 theo kế hoạch năm 2020 của Bộ, ngành, địa phương trên Cổng DVCQG để phục vụ người dân, doanh nghiệp. Trong đó chú trọng thực hiện kết nối, tích hợp dùng chung hệ thống thanh toán trực tuyến của Cổng DVCQG để đẩy mạnh thanh toán trực tuyến phí, lệ phí, thuế, nộp phạt xử lý vi phạm hành chính, đóng bảo hiểm tự nguyện, bảo hiểm y tế và các nghĩa vụ tài chính khác trong giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện dịch vụ công trên Cổng DVCQG, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh. Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần căn cứ vào danh mục, lộ trình thực hiện cũng được Chính phủ hỗ trợ về tái cấu trúc quy trình, tích hợp, cung cấp DVCTT trên DVCQG theo quy định tại Quyết định số 41/QĐ-TTg ngày 24/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Đây cũng chính là động lực để các địa phương nhanh chóng và mạnh mẽ chuyển đổi, ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách thủ tục hành chính, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của mỗi địa phương.

Đến nay, nhiều địa phương trên cả nước đã triển khai và đẩy mạnh giải quyết các thủ tục hành chính thông qua DVCTT một cách nhanh chóng, hiệu quả. Từ đầu năm 2020 đến ngày 28/4/2020, Cổng DVCTT của thành phố Hà Nội đã tiếp nhận trên 658,9 nghìn hồ sơ, trong đó giải quyết đúng hạn trên 645,9 nghìn hồ sơ, đạt 90%. Tại thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn như trên đã tiếp nhận trên 151,6 nghìn hồ sơ, số hồ sơ đã xử lý trên 58,3 nghìn hồ sơ, tỷ lệ đúng hạn trung bình đạt 86,7%; Quảng Ninh xử lý trên 176,1 nghìn hồ sơ đúng hạn, Nghệ An tiếp nhận 81,2 nghìn hồ sơ, xử lý 66,7 nghìn hồ sơ... Đặc biệt trong tháng 2 và 3, do tình hình dịch bệnh Covid-19 trong nước có nhiều diễn biến phức tạp, số hồ sơ yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính và số hồ sơ được giải quyết thông qua Cổng DVCTT tại các địa phương đều tăng mạnh. Trong tháng 2, Cổng DVCTT của thành phố Hà Nội tiếp nhận trên 235,3 nghìn hồ sơ, tăng 177,6% so với tháng 1 (132,4 nghìn hồ sơ), giải quyết 224,4 nghìn hồ sơ, tăng 169,9%.

Có thể nói việc đẩy mạnh sử dụng các DVCTT để giải quyết các thủ tục hành chính trong thời gian qua đã không chỉ tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp có thể thực hiện các thủ tục cần thiết mà không cần trực tiếp tiếp xúc để phòng tránh dịch bệnh, mà còn thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020. Bên cạnh đó, DVCTT mức độ 4 đã góp phần đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt và rút ngắn quá trình hiện thực hóa Chính phủ điện tử, hướng đến Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số trong tương lai./.



HÀNG KHÔNG VIỆT - NHỮNG THIẾT HẠI DO ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH BỆNH COVID-19

Khi dịch bệnh Covid-19 bùng phát trên toàn cầu, các biện pháp cách ly, giãn cách xã hội được áp dụng cùng với việc đóng cửa biên giới của các quốc gia, thì hàng không là một trong những ngành nghề chịu thiệt hại nặng nề nhất đối với hầu hết các quốc gia trên thế giới. Hàng không Việt cũng không nằm ngoài vòng xoáy đó khi con số thiệt hại được dự báo ngày càng tăng thêm, còn các doanh nghiệp hàng không thì rơi vào tình cảnh cạn kiệt nguồn lực...

Thu Hòa

Những con số thống kê cho thấy, ở thời điểm cuối tháng 1/2020, khi dịch bệnh Covid-19 mới bùng phát ở Trung Quốc được khoảng 1 tháng, thị trường vận tải hàng không trên toàn cầu bắt đầu có những dấu hiệu sụt giảm. Lúc này, tại Việt Nam các con số dự báo thiệt hại của ngành hàng không dừng ở con số khoảng 10.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, tính đến cuối tháng 2, các hãng hàng không Việt đã cắt giảm toàn bộ chuyến bay đến Trung Quốc, cắt giảm 34% số chuyến bay đến Đài Loan (Trung Quốc), 9,2% số chuyến bay đến HongKong (Trung Quốc)... Thời điểm này, Cục Hàng không Việt Nam đã đưa ra con số dự báo thiệt hại của các hãng hàng không khoảng 25.000 tỷ đồng. Và tính đến những ngày đầu tháng 4, khi lượng khách đi máy bay sụt giảm mạnh so với thời điểm trước khi có dịch Covid-19, thì con số thiệt hại dự báo của ngành hàng không

đã tăng lên với khoảng 65.000 tỷ đồng. Điều đó cho thấy sức tàn phá khủng khiếp của dịch Covid-19 đối với ngành hàng không.

Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý I/2020 của Tổng cục Thống kê, thị trường vận tải hàng không đã sụt giảm mạnh so với cùng kỳ ở cả vận tải hành khách và vận tải hàng hóa do những tác động tiêu cực từ dịch bệnh Covid-19. Cụ thể, quý I/2020, vận tải hàng không đạt 11,9 triệu lượt khách, giảm 8% và 15,6 tỷ lượt khách.km, giảm 9,5%. Vận tải hàng hóa theo đường hàng không cũng đã giảm 2,8% so với cùng kỳ năm 2019 (đạt 91,2 nghìn tấn), và giảm 21,5% (đạt 1,6 tỷ tấn.km). Tháng 4 vận tải hành khách ngành hàng không đạt 11,1 triệu lượt khách, giảm 36% so với cùng kỳ năm trước.

Các con số thống kê cũng cho thấy, số lượng khách quốc tế đến nước ta trong quý I/2020

ước tính đạt 3.686,8 nghìn lượt người, giảm 18,1% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 2.991,6 nghìn lượt người, chiếm 81,1% lượng khách quốc tế đến Việt Nam, giảm 14,9%. Riêng trong tháng 3/2020, lượng khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 449,9 nghìn lượt người, giảm 63,8% so với tháng trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không giảm 62,3%. So với cùng kỳ năm 2019, khách quốc tế đến nước ta trong tháng 3 đã giảm 68,1%, trong đó khách đến bằng đường hàng không giảm 65,7%.

Có thể thấy, ảnh hưởng của dịch Covid-19 đối với ngành hàng không Việt thể hiện rõ nhất khi dịch bệnh ngày càng có những diễn biến phức tạp trên thế giới. Để đảm bảo công tác phòng chống dịch, từ ngày 30/3 các hãng hàng không được yêu cầu chỉ khai thác 01 chuyến/ngày trên tuyến Hà

Nội - TP. Hồ Chí Minh; Hà Nội - Đà Nẵng/Phú Quốc và đường bay TP. Hồ Chí Minh - Đà Nẵng/Phú Quốc. Điều này có nghĩa 18 sân bay còn lại (bao gồm cả Vân Đồn) của Việt Nam coi như “đóng cửa”. Cùng với đó, trái với cảnh đông đúc, nhộn nhịp trước đây, tại cả hai sân bay Nội Bài và Tân Sơn Nhất, hàng loạt tàu bay của các hãng nằm la liệt trên sân đỗ, thậm chí phải tận dụng mọi vị trí có thể để xếp tàu bay, cả trong khu vực xưởng sửa chữa hay cả trên đường băng.

Chính vì dừng bay nên gánh nặng chi phí chi trả hàng ngày, hàng giờ đè nặng các hãng hàng không. Một số hãng phải chi trả cả hàng nghìn tỷ đồng để trả tiền thuê máy bay, bảo trì bảo dưỡng, đầu đủ, duy trì bộ máy, trả lương nhân viên...

Đại diện hãng hàng không Vietnam Airlines cho biết, với hơn 100 máy bay tạm dừng khai thác, trong đó có 15 chiếc Boeing 787 và 14 chiếc A350, mỗi tháng, tiền thuê một chiếc máy bay loại này là khoảng 1 triệu USD; Như vậy, với riêng đội máy bay này, mỗi tháng Vietnam Airlines phải chi gần 30 triệu USD. Ngoài ra, Vietnam Airlines còn 76 máy bay A321, tiền thuê mỗi chiếc trung bình trên thị trường khoảng 300 nghìn USD/tháng.

Tương tự, hãng VietJet có 75 máy bay A320, A321, ước tính khoản tiền mà hãng phải trả có thể lên tới khoảng 20 triệu USD/tháng. Với Bamboo Airways, sau hơn 1 năm có mặt trên thị trường, hãng có 3 chiếc B787, 7 chiếc A321, 11 chiếc A320 và 1 chiếc A319. Chi phí để Bamboo Airways duy trì hoạt động bộ máy chắc chắn cũng không nhỏ.

Ngoài chi phí thuê máy bay (hoặc trả lãi vay), các hãng hàng không còn phải trả hơn 10 tỷ đồng cho tiền bãi đỗ tại sân bay

mỗi tháng. Được biết, tiền đậu đỗ tại sân bay mỗi ngày của một chiếc Airbus 321 khoảng 1,6 triệu đồng, với dòng Boeing 787 là 4,16 triệu đồng. Như vậy, riêng tiền sân đỗ máy bay, mỗi tháng, Vietnam Airlines phải chi trên 6 tỷ đồng; Vietjet khoảng 3,6 tỷ đồng; Bamboo Airways khoảng 1,24 tỷ đồng và Jetstar Pacific Airlines cũng phải chi trả khoảng 720 triệu đồng/tháng. (Số liệu này dựa trên mức giá thuê bãi đỗ được quy định trong thông tư của Bộ GTVT).

Bên cạnh đó, để vận hành trong mùa dịch, các hãng hàng không cũng phải chi thêm các khoản chi phí cho quy trình khử trùng máy bay với nhiều cấp độ. Theo thông tin từ Vietnam Airlines, hãng phải chịu chi phí khử trùng, vệ sinh máy bay trước mỗi chuyến với mức giá 3,2 triệu đồng/chiếc A321 và 6 triệu đồng/chiếc B787.

Theo Báo cáo của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp gửi Thủ tướng Chính phủ cập nhật ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của 19 tập đoàn, tổng công ty cho biết, Tổng công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines) là đơn vị chịu thiệt hại nặng nề nhất bởi những diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19. Cụ thể: Dự kiến doanh thu của các tập đoàn, tổng công ty trong 3 tháng đầu năm 2020 giảm khoảng 27,3 nghìn tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, doanh thu hợp nhất của Vietnam Airlines ước tính quý I/2020 đạt 19,2 nghìn tỷ đồng, giảm 26% so với cùng kỳ năm 2019 (giảm 6,7 nghìn tỷ đồng) và lợi nhuận âm 2,3 nghìn tỷ đồng. Dự kiến cả năm 2020 nếu dịch kéo dài và kết thúc trong quý IV/2020, tổng doanh thu của Vietnam Airlines ước đạt 38,1 nghìn tỷ đồng, giảm 72,4 nghìn tỷ đồng so với kế hoạch 2020 và ước lỗ 19,6 nghìn tỷ đồng.

Bên cạnh đó, tại báo cáo của Vietnam Airlines vào những ngày đầu năm 2020, Vietnam Airlines có lượng dự trữ khoảng 3.500 tỷ đồng, tuy nhiên đến thời điểm cuối tháng 3/2020 nguồn dự trữ này đã cạn kiệt, do đó đơn vị đang phải gia tăng vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu thanh toán. Dư nợ vay ngắn hạn tính đến ngày 20/3 đã lên tới 3.568 tỷ đồng, trong khi nhiều khoản đến hạn thanh toán đang bị tạm dừng. Dòng tiền của Vietnam Airlines dự kiến sẽ thiếu hụt lũy kế xấp xỉ 15.000 tỷ đồng trong năm 2020. Do vậy, ngay từ tháng 3/2020, Vietnam Airlines buộc phải đơn phương chậm thanh toán một số khoản nợ đến hạn. Hãng cũng đã công bố kế hoạch cắt giảm khoảng 10.000 nhân sự, giảm lương toàn bộ lao động, thậm chí cán bộ tự cấp ban trở lên tự nguyện không nhận lương.

Trong khi chờ những giải pháp hỗ trợ từ Chính phủ, ngay từ tháng 3, sau khi phải cắt, giảm các đường bay Vietnam Airlines đã chuyển hướng đẩy mạnh vận tải hàng hóa. Theo đó, hãng đã tăng cường khai thác các chuyến bay chuyên chở hàng hóa trong nước và quốc tế để hạn chế tàu bay “nằm sân”, cũng như tăng doanh thu để giảm thua lỗ tại mảng vận chuyển hành khách. Đồng thời, hãng đang tiếp tục nghiên cứu đẩy mạnh lĩnh vực vận chuyển hàng hóa nhằm duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo giao thương trong nước và quốc tế từ nay đến cuối năm.

Trước những khó khăn trên, Vietnam Airlines đã đề nghị được hỗ trợ khoảng 12.000 tỷ đồng trong gói hỗ trợ tín dụng 250.000 tỷ đồng (thời hạn cho vay tối thiểu 3 năm, lãi suất 0%), bắt đầu từ tháng 4/2020 để duy trì hoạt động, bảo đảm thanh khoản cho doanh nghiệp.

Đó là những khó khăn cụ thể đối với hãng hàng không có tiềm lực và nhiều năm tích lũy tài chính cũng như có thị trường lớn như Vietnam Airlines. Còn đối với những hãng hàng không khác tại Việt Nam, những thiệt hại chắc chắn không hề nhỏ. Theo đó, Tổng Công ty Cảng hàng không (ACV) cho biết, doanh số quý I/2020 của đơn vị này ước đạt 4,0 nghìn tỷ đồng, giảm 17% (giảm 832 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2019. Lợi nhuận của ACV trong quý I ước đạt 1,8 nghìn tỷ đồng, giảm 24% (giảm 586 tỷ đồng). Dự kiến cả năm 2020, doanh thu của Tổng công ty Cảng hàng không đạt 11,3 nghìn tỷ đồng, giảm 47% (giảm 10,2 nghìn tỷ đồng) so với kế hoạch năm 2020 và lợi nhuận tương ứng giảm 86% (giảm 9,3 nghìn tỷ đồng), đạt 1,4 nghìn tỷ đồng.

ACV cho biết, mức lợi nhuận ước tính này đã giảm sâu hơn so với dự báo trước đó. Bởi tại thời điểm cuối tháng 2/2020, ACV dự kiến lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh cả năm 2020 đạt 1,7 nghìn tỷ đồng, giảm 78% so với năm 2019.

Đối với Tổng công ty quản lý bay Việt Nam (VATM), chỉ tính riêng trong tháng 2/2020, tổng sản lượng điều hành bay giảm 14.599 chuyến, tương đương giảm 40% so với cùng kỳ năm ngoái. Sản lượng điều hành bay đi, đến (chuyến quốc tế) giảm 3.414 chuyến, tương đương giảm 27% so với cùng kỳ năm 2019.

Trước những thiệt hại nặng nề của ngành hàng không, tại Hội nghị trực tuyến của Chính phủ với các Bộ ngành, địa phương ngày 10/4, một số chính sách áp dụng chung cho hãng hàng không Việt Nam được đề xuất gồm:

- Miễn thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay từ ngày 23/1 đến 31/12/2020

hoặc liên kế 90 ngày sau khi Thủ tướng công bố hết dịch, tùy thời điểm muộn hơn.

- Trường hợp cân đối ngân sách gặp khó khăn, thực hiện chính sách giảm 50% thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay. Đồng thời, cho phép các doanh nghiệp được giãn thời hạn nộp thuế và các khoản đóng góp ngân sách.

- Áp dụng chính sách giảm 50% giá cất cánh, hạ cánh tàu bay và giá dịch vụ điều hành bay đi, đến đối với các chuyến bay nội địa. Thời gian áp dụng dự kiến từ ngày 1/3-31/8/2020 và có thể điều chỉnh tùy theo diễn biến của dịch bệnh.

- Cho phép áp dụng mức giá tối thiểu 0 đồng đối với các dịch vụ chuyên ngành hàng không thuộc danh mục Nhà nước quy định khung giá trong thời gian từ 1/3-31/12 và có thể điều chỉnh tùy theo diễn biến của dịch bệnh, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ thực hiện giảm giá cho các hãng hàng không và các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ khác. Đồng thời, xem xét kiến nghị khác của các hãng hàng không Việt Nam về việc hỗ trợ tín dụng, lãi suất ngân hàng, thời hạn thanh toán (cụ thể với từng hãng).

Bên cạnh đó, để vượt qua những khó khăn trước mắt, các hãng hàng không và các nhà cung cấp dịch vụ hàng không (ACV, VATM...) cần chủ động thảo luận, hiệp thương để điều chỉnh các mức giá dịch vụ cũng như giãn tiến độ thanh toán giá dịch vụ phù hợp.

Đặc biệt, mới đây, tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về phòng, chống dịch Covid-19 diễn ra ngày 20 và 22/4/2020 Thủ tướng Chính phủ đã kết luận, Việt Nam đã có những kết quả tích cực trong phòng, chống dịch Covid-19, đã

kiểm chế được lây lan trong cộng đồng, kiểm soát tốt dịch bệnh; các hoạt động ngăn chặn, phát hiện, khoanh vùng cách ly, dập dịch được triển khai quyết liệt, được nhân dân ủng hộ. Do vậy, thời gian tới cả nước chuyển sang giai đoạn mới phòng, chống dịch dài hơi hơn, căn cơ hơn cùng với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm người dân sẵn sàng thích nghi trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt. Trong giai đoạn mới, cả nước cần vừa thực hiện giãn cách xã hội, vừa tạo điều kiện cho lưu thông hàng hóa, phát triển sản xuất kinh doanh, việc làm và đời sống người dân. Do đó, kể từ 0h ngày 23/4/2020, đường bay Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh sẽ được khai thác với tần suất 20 chuyến khứ hồi/ngày. Các đường bay Hà Nội/TP. Hồ Chí Minh - Đà Nẵng khai thác tối đa 6 chuyến khứ hồi/ngày/đường bay. Đường bay Hà Nội/TP. Hồ Chí Minh đi các địa phương khác, mỗi hãng được khai thác 1 chuyến khứ hồi/ngày/đường bay. Đường bay TP. Hồ Chí Minh - Côn Đảo và ngược lại khai thác 1 chuyến khứ hồi/ngày. Các đường bay giữa các địa phương khác có điểm đi/đến không phải Hà Nội/TP. Hồ Chí Minh, mỗi hãng được phép khai thác 1 chuyến khứ hồi/ngày... Đây là những tín hiệu tích cực đối với các hãng hàng không, bởi mặc dù chưa thể khôi phục lại hoạt động như trước khi có dịch Covid-19, song với những nới lỏng trong hoạt động vận tải hàng không ở trên, cùng nhiều giải pháp hỗ trợ kịp thời của Chính phủ nhằm khôi phục sản xuất kinh doanh, đảm bảo hoạt động của các ngành kinh tế, ngành hàng không đang kỳ vọng sự đi lên sau những thiệt hại nặng nề do ảnh hưởng của dịch Covid-19 thời gian qua./



Từ đầu năm đến nay, sự lây lan mạnh mẽ và diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 ở các nước đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU và Hoa Kỳ đã khiến cho hoạt động xuất khẩu của nước ta gặp nhiều khó khăn. Trước tình hình đó, cùng với sự hỗ trợ của nhà nước, các ngành sản xuất trong nước đã và đang tìm kiếm những cơ hội xuất khẩu mới cho mình.

CÁC DOANH NGHIỆP TÌM KIẾM CƠ HỘI XUẤT KHẨU MỚI MÙA DỊCH COVID -19

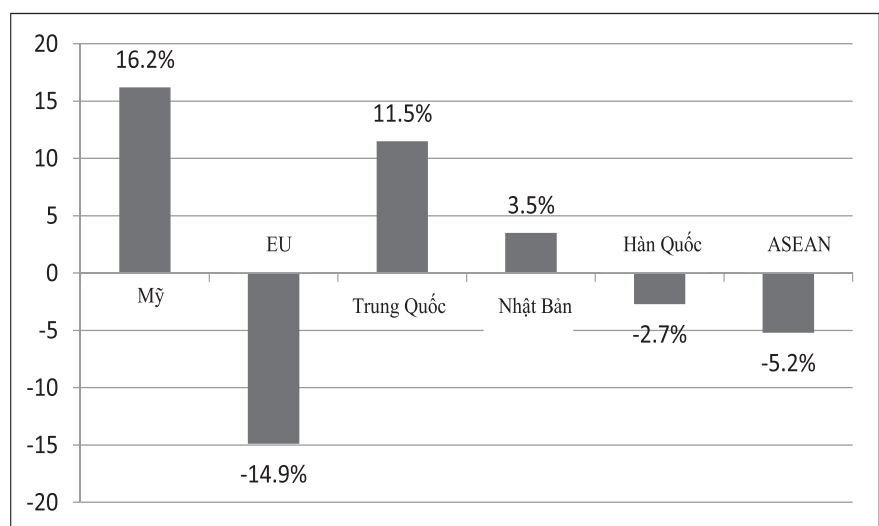
Bích Ngọc

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính chung quý I/2020, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa nước ta đạt 59,08 tỷ USD, tăng 0,5% so cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 4,7% của năm 2019. Trong kết quả xuất khẩu quý I, khu vực kinh tế trong nước là điểm sáng khi có kim ngạch xuất khẩu đạt 18,65 tỷ USD, tăng 8,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 40,43 tỷ USD, giảm 2,9%.

Trong các thị trường xuất khẩu truyền thống của Việt Nam, ngoại trừ Trung Quốc là thị trường có kim ngạch xuất khẩu quý I/2020 đạt 8,4 tỷ USD, tăng 11,5% so cùng kỳ nhờ hoạt động xuất khẩu mặt hàng điện thoại và linh kiện tăng mạnh (đạt tới 187,5% cho dù chịu ảnh hưởng lớn từ dịch Covid-19), thì kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường trọng điểm còn lại đều cùng chung xu hướng giảm so cùng kỳ năm ngoái.

Tuy vẫn tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm, song kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ chỉ đạt 15,5 tỷ USD, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn nhiều so mức tăng 26% cùng kỳ năm 2019; Tiếp đến là Nhật Bản đạt 4,8 tỷ USD, tăng 3,5%, thấp hơn mức tăng 9,4% của quý I/2019; EU đạt 7,5 tỷ USD, giảm 14,9% so cùng kỳ năm trước; ASEAN đạt 6 tỷ USD, giảm 5,2%; Hàn Quốc đạt 4,5 tỷ USD, giảm 2,7%.

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu quý I/2020 tại một số thị trường trọng điểm



Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

Đánh giá tình hình xuất khẩu của những mặt hàng chủ lực nước ta cho thấy, khá nhiều mặt hàng chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 do các nước thực hiện giãn cách, cách ly xã hội, hạn chế đi lại, hàng loạt hệ thống bán lẻ đóng cửa, nhu cầu trao đổi hàng hóa, nhất là những mặt hàng không quá thiết yếu bị sụt giảm. Cụ thể: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 1,6 tỷ USD, giảm 11,2%; hàng dệt may đạt 6,5 tỷ USD, giảm 8,9%; giày dép đạt 3,9 tỷ USD, giảm 1,9%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 2 tỷ USD, giảm 5,5%. Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng nông sản quý I năm nay cũng giảm so với cùng kỳ năm trước, như: Rau quả đạt 831 triệu USD, giảm 11,5%; Cà phê đạt 794 triệu USD, giảm 6,4%; Cao su đạt 331 triệu USD, giảm 26,1%; Hạt tiêu đạt 156 triệu USD, giảm 17,6%.

Hàng năm, dệt may và da giày luôn được kỳ vọng là những mặt hàng đóng góp lớn vào tổng kim ngạch xuất khẩu chung của cả nước. Thế nhưng, diễn biến dịch bệnh Covid-19 đã khiến cho kim ngạch xuất khẩu các ngành này chỉ đạt lần lượt là 6,5 tỷ USD và 3,9 tỷ USD (thấp hơn các con số 7,3 tỷ USD và 4 tỷ USD của cùng kỳ năm trước), khi hàng loạt doanh nghiệp nhận được thông báo hủy, hoãn, giãn đơn hàng từ các thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, sau đó là Mỹ và EU (hai thị trường tiêu thụ hàng may mặc lớn nhất thế giới). Tình trạng giãn hoặc hủy đơn hàng khiến nhiều doanh nghiệp có khả năng bị mất thanh khoản do vốn bị tổn động ở nguyên phụ liệu và thành phẩm, trong khi doanh nghiệp vẫn phải trả lương để giữ chân người lao động.

Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) cho biết, các quy định

liên quan đến kiểm soát dịch có thể sẽ tiếp tục gây đình trệ việc ký kết các đơn hàng xuất khẩu dệt may, da giày trong thời gian tới giữa Việt Nam với các đối tác EU; cản trở các hoạt động xúc tiến thương mại - đầu tư giữa hai bên. Trong khi đó, số ca nhiễm mới và số ca tử vong tại Mỹ tăng vọt từ nửa cuối tháng 3/2020 đến nay đã đưa nước này trở thành điểm dịch lớn nhất thế giới, khiến cho hoạt động xuất khẩu vào thị trường này sẽ trở nên khó khăn hơn trong quý II/2020. Không những vậy, lối đi sang các thị trường khác như Nhật Bản, Hàn Quốc... của 2 mặt hàng này cũng chưa thực sự rộng mở. Bộ Công Thương tính toán, số lượng đơn hàng trong tháng 4 và tháng 5 của mặt hàng dệt may và da giày sẽ bị giảm khoảng 70%, các đơn hàng mới từ tháng 6 trở đi sẽ chưa được đàm phán và khả năng phục hồi đơn hàng đến cuối năm 2020 sẽ rất chậm. Các chuyên gia FPT cũng dự báo, quý II/2020 sẽ là giai đoạn đỉnh điểm của tình trạng thiếu hụt đơn hàng sản xuất của tất cả các doanh nghiệp trong ngành dệt may và tình trạng này có khả năng kéo dài đến quý III/2020. Với tình hình thực tế hiện nay cùng những dự báo trên thì mục tiêu xuất khẩu 41 - 42 tỷ USD năm 2020 của ngành dệt may hay 24 tỷ USD của ngành da giày là khó đạt được.

Trước những khó khăn hiện tại và dự báo không mấy khả quan, ngành dệt may đã và đang rà soát thị trường, triển khai các giải pháp đẩy nhanh việc mở cửa thị trường, tìm kiếm các đối tác, bạn hàng mới là các quốc gia không chịu ảnh hưởng nhiều từ Covid-19, cũng như dồn sức xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường đang hồi phục sau dịch Covid-19 như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc

và ASEAN. Đặc biệt, trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khi hoạt động xuất khẩu nhiều sản phẩm may mặc bị chững lại thì các doanh nghiệp trong nước đã nhanh chóng nắm bắt thời cơ, chuyển đổi sang sản xuất mặt hàng khẩu trang y tế, khẩu trang vải kháng khuẩn, trang phục phòng hộ để không chỉ đảm bảo nguồn cung trong nước mà còn xuất khẩu sang các quốc gia đang có dịch bệnh hoành hành như châu Âu, châu Mỹ.

Thủy sản cũng là mặt hàng chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 khi kim ngạch xuất khẩu quý I/2020 giảm tới 11,2% so cùng kỳ năm trước. Theo kết quả khảo sát các doanh nghiệp hội viên của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), đến trung tuần tháng 3, đa số các doanh nghiệp ngành này đã bị sụt giảm 35 - 50% đơn hàng do bị hủy, lùi đơn hàng, không ký tiếp được đơn hàng mới, do các thị trường đối tác lớn và trọng điểm như Nhật, EU, Mỹ, Hàn Quốc, Trung Quốc... đều là tâm dịch Covid-19, có lượng tồn kho trong nước khá lớn trong khi sức mua tiêu dùng giảm mạnh. VASEP cũng cho biết, trong 3 tháng đầu năm nay, xuất khẩu thủy sản sang thị trường châu Âu giảm sâu nhất với 40%, Trung Quốc giảm 25%, Hàn Quốc giảm 24% và Nhật Bản giảm 19%. Riêng tại thị trường Mỹ, do dịch Covid-19 bùng phát trễ hơn nên kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này giảm tương đối nhẹ hơn (-8,6%) và các sản phẩm thủy sản Việt Nam vẫn giữ được thị phần tại phân khúc bán lẻ. Với diễn biến dịch bệnh còn đang phức tạp như hiện nay, tình hình xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong vài tháng tới được cho rằng sẽ còn tiếp tục giảm, các doanh nghiệp



vẫn chưa thể thoát khỏi tình trạng bị hoãn hoặc hủy các đơn hàng. Do đó, kế hoạch xuất khẩu 9 tỷ USD trong năm 2020 cũng sẽ bị ảnh hưởng đáng kể.

Tuy vậy, các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản trong nước đang sẽ cố gắng tìm kiếm cơ hội xuất khẩu sang thị trường EU, khi hiệp định EVFTA đã chính thức được Nghị viện châu Âu phê chuẩn vào tháng 2 vừa qua. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp sẽ tích cực tiếp cận và mở rộng thị trường xuất khẩu tại Mỹ và nhiều thị trường khó tính khác, bằng cách tận dụng cơ hội từ việc Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) chính thức công nhận hệ thống quản lý và giám sát cá tra của Việt Nam tương đương với Mỹ vào cuối năm 2019 vừa qua. Một điều đáng mừng là các doanh nghiệp đã biến nguy thành cơ, lấy sự sụt giảm kim ngạch xuất khẩu thủy sản tại những thị trường truyền thống thời gian qua làm động lực thúc đẩy mở rộng, tìm kiếm thị trường mới, trong đó có thị trường tiềm năng Ấn Độ với dân số đông thứ 2 thế giới. VASEP đánh giá, mặc dù mỗi năm nước này

cũng nuôi được khoảng 600.000 tấn cá tra nhưng các nhà máy chế biến tại đây chưa sản xuất một số sản phẩm và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm như Việt Nam.

Tình hình xuất khẩu mặt hàng nông sản trong những tháng đầu năm cũng gặp không ít khó khăn, đặc biệt là tại thị trường Trung Quốc. Theo Bộ Công Thương, nước bạn láng giềng hiện chiếm tới 28% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam ra thế giới, trong đó có một khối lượng lớn hàng nông sản được xuất khẩu theo đường tiểu ngạch (theo đường biên mậu hay đi qua các cửa khẩu phụ). Khi dịch Covid-19 bùng phát, quốc gia này đã thực hiện các biện pháp mạnh, bao gồm hạn chế giao thương, phong tỏa các hoạt động trao đổi hàng hóa cư dân biên giới, làm cho hoạt động xuất khẩu nông sản Việt Nam theo đường biên mậu qua các cửa phụ, lối mở trên toàn tuyến biên giới phía Bắc bị tê liệt. Cùng với đó, đại dịch Covid-19 lan rộng ra phạm vi toàn cầu đã khiến hoạt động xuất khẩu trái cây tươi của Việt Nam bằng đường hàng không sang các thị trường Mỹ, EU,

Canada sụt giảm đáng kể (70%-80%) do các hãng cắt giảm đường bay. Mặc dù đến nay, một số cửa khẩu biên giới đã được mở, song xuất khẩu nông sản qua các cửa khẩu biên giới đất liền với Trung Quốc cũng chưa thực sự thuận lợi vì cả Việt Nam và Trung Quốc đều ưu tiên hàng đầu các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong khi các thị trường còn lại vẫn đang phải gồng mình chống đại dịch.

Hiệp hội Rau quả Việt Nam ước tính các mặt hàng trái cây xuất khẩu năm 2020 có thể giảm khoảng 20% tổng sản lượng, trong đó thanh long và dưa hấu là hai mặt hàng chịu thiệt hại nặng. Chủ tịch Hiệp hội Điều Việt Nam (Vinacas) khẳng định, sẽ phải điều chỉnh lại mục tiêu xuất khẩu 4 tỉ USD của ngành điều trong năm nay vì các đơn hàng từ Mỹ và châu Âu - hai thị trường chủ lực của ngành điều đang bị gián đoạn.

Để khơi thông cho mặt hàng nông sản sang thị trường Trung Quốc, các doanh nghiệp được khuyến khích chuyển con đường xuất khẩu từ tiểu ngạch sang chính ngạch qua các cửa khẩu quốc tế để tránh rủi ro trong thương mại. Trong tháng 4/2020 vừa qua, Cục Xúc tiến Thương mại (Bộ Công thương) cũng đã phối hợp với Sở Thương mại Khu Tự trị Dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc) tổ chức Hội nghị giao thương trực tuyến hàng hóa chuyên đề nông sản, thực phẩm nhằm kết nối doanh nghiệp giữa hai nước, giới thiệu, quảng bá các mặt hàng nông sản, thực phẩm thế mạnh nước ta. Bên cạnh đó, chính các doanh nghiệp cũng đã và đang xem xét lại chiến lược đa dạng hóa thị trường - sản phẩm, quan tâm hơn vào chế biến sâu, bảo quản tốt, giúp hàng hóa là đủ điều kiện và tiêu chuẩn

chuyển hướng xuất khẩu sang thị trường khác, tránh việc phụ thuộc vào một thị trường chủ lực.

Nhờ các đơn hàng đã ký trong năm 2019, nên dịch bệnh Covid-19 tác động chậm hơn đến hoạt động xuất khẩu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ nước ta. Trong 3 tháng đầu năm 2020, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt 2,5 tỷ USD, tăng 9,5%. Tuy nhiên, theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến tháng 4 năm nay, đã có khoảng 80% các đơn hàng gỗ bị tạm dừng và chưa tìm được đơn hàng mới do các thị trường xuất khẩu gỗ chủ lực của Việt Nam là Mỹ, EU gần như đóng băng, các thị trường Nhật Bản hay Hàn Quốc cũng chỉ còn những đơn hàng lác đác. Dự báo từ 3 - 6 tháng tới, hoạt động xuất khẩu sẽ bị chững lại và không có đơn hàng mới. Điều này khiến cho ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ cũng không dễ về đích mục tiêu xuất khẩu 12 tỷ USD trong năm 2020. Trước tình hình đó, ngoài việc tận dụng sân nhà, giống như nhiều ngành sản xuất khác, ngành gỗ sẽ chuyển hướng tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới, đẩy mạnh việc thâm nhập vào các thị trường có giá trị kim ngạch còn thấp; đồng thời chú trọng xuất khẩu tại chỗ, tức là đẩy mạnh cung cấp cho các công trình khách sạn, công sở chất lượng cao của nhiều doanh nghiệp FDI đang có mặt tại Việt Nam.

Nhằm chia sẻ, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp trong nước, Chính phủ thường xuyên yêu cầu các bộ, ngành liên quan, các địa phương đánh giá, đề xuất các giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu và chỉ đạo cụ thể Bộ Công thương tập trung, khẩn trương thúc đẩy việc ký kết các hợp đồng xuất khẩu với các nước EVFTA; chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện cần thiết vì hàng hóa, nhất là các hàng hóa có lợi thế và tiềm năng xuất khẩu để triển khai ngay sau khi các nước dỡ bỏ phong tỏa, mở cửa trở lại... Thực hiện chỉ đạo, Bộ Công thương đã đẩy mạnh triển khai các giải pháp như xử lý các vấn đề ở cửa khẩu để thúc đẩy lưu thông xuất nhập khẩu với Trung Quốc, song song với đó là tìm thị trường thay thế để đa dạng hóa thị trường cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam... Bên cạnh đó, các thương vụ Việt Nam tại nhiều quốc gia đã và đang xúc tiến nhiều biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tìm kiếm thị trường, đổi tác xuất khẩu. Đơn cử như trong tháng 3/2020, thương vụ Việt Nam tại Singapore đã kết nối được hơn 20 đơn hàng xuất khẩu, ước đạt khoảng 500 tấn hàng hóa, gồm đa dạng các mặt hàng như cà phê, mì ăn liền, dưa, dưa hấu, thanh long...

Hy vọng rằng với sự hỗ trợ của nhà nước, những cố gắng của các doanh nghiệp được đền đáp, hoạt động xuất khẩu Việt Nam trong thời gian tới sẽ khởi sắc hơn./.



Những tồn tại của thị trường bất động sản Việt Nam trong năm 2019 như nguồn cung sụt giảm mạnh, những vướng mắc, khó khăn về pháp lý và tín dụng bị siết chặt... còn chưa được giải quyết triệt để thì sang những tháng đầu năm 2020, thị trường lại tiếp tục gặp thách thức mới. Theo đó, những diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 đã khiến thị trường bất động sản Việt Nam bị tác động mạnh, thậm chí rơi vào trạng thái “ngủ đông” với lượng giao dịch thấp nhất trong vòng 4 năm qua.

Đối mặt với nhiều khó khăn

Thị trường bất động sản Việt Nam ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong nền kinh tế và là động lực phát triển cho nhiều ngành, nghề và thị trường khác. Theo Hiệp hội Bất động sản Việt Nam (VNREA), mặc dù còn gặp nhiều khó khăn và biến động, song nhìn chung, thị trường bất động sản Việt Nam trong giai đoạn hiện nay về cơ bản vẫn có sự phát triển ổn định, lành mạnh, chuyên nghiệp hơn và đã giảm thiểu các nguy cơ rủi ro so với thời kỳ trước. Tuy nhiên, bước sang nửa cuối năm 2019 và đầu năm 2020, thị trường bất động sản gặp nhiều khó khăn và có dấu hiệu giảm sút mạnh, ảnh hưởng đến nhiều ngành nghề khác, khiến nhiều doanh nghiệp lớn, có thương hiệu trên thị trường



giảm tín dụng bất động sản của Ngân hàng Nhà nước.

Cùng với đó, do những vướng mắc về mặt pháp lý, một số phân khúc như condotel, officetel không còn sôi động như giai đoạn trước. Ngoài ra, việc thực hiện những quy định về quy hoạch, xây dựng, đất đai, giải phóng mặt bằng... kể cả thủ tục hành chính cũng được siết chặt, làm giảm mạnh các dự án được phê duyệt và triển khai.

Thị trường bất động sản Việt Nam phải đối diện với không ít thách thức và sẽ còn kéo dài trong năm 2020 bởi vướng mắc về pháp lý không dễ được giải quyết ngay; tín dụng cho bất động sản ngày càng thắt chặt; việc tiếp cận đất đai ngày càng hạn chế... Đây là những nguyên nhân khiến thị trường ngày càng khó khăn, suy giảm.

Dưới góc độ doanh nghiệp, các chuyên gia cho rằng, khó khăn của thị trường cũng như của doanh nghiệp bất động sản hiện nay là do tinh thần luật mới chưa được chuyển hóa đến các cơ quan công quyền. Hiện, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bất động sản đang bị điều chỉnh bởi nhiều bộ luật như: Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Quy hoạch, Luật Đất đai... Mặc dù, nhiều nút thắt về thủ tục pháp lý liên quan đến đầu tư liên tục được tháo gỡ, tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư, tuy nhiên, thời gian thẩm định đối với các dự án bất động sản vẫn còn kéo dài, gây ảnh hưởng không nhỏ tới quyết định của các chủ đầu tư. Ngoài ra, các thủ tục hành chính liên quan vẫn còn "mơ hồ", chồng chéo; nhiều vấn đề phát sinh từ thực tiễn, bất cập của chính sách chưa được bổ sung, sửa đổi kịp thời dẫn đến thị trường bất động sản chưa được quản lý và kiểm soát hiệu quả.

Thị trường bất động sản Việt Nam trong "cơn bão" Covid-19: ĐÓN CHỜ LỰC BẬT MỚI

ThS. Nguyễn Thị Hoa
Đại học Công nghiệp Hà Nội

đứng trước nguy cơ phá sản, nhất là khi mất thanh khoản tại nhiều dự án kéo dài, việc triển khai dự án mới gặp nhiều khó khăn.

Hiện nay, đa số doanh nghiệp bất động sản Việt Nam quy mô vẫn nhỏ, nguồn vốn phát triển chủ yếu là vốn vay ngân hàng và huy động từ khách hàng; trong khi đó, Chính phủ đã có nhiều biện pháp hạn chế dòng vốn vay cho thị trường bất động sản, tốc độ tăng trưởng tín dụng giảm mạnh, khiến các doanh nghiệp gặp khó khăn nhất định. Ngay từ đầu năm 2019, Ngân hàng Nhà nước

đã "mạnh tay" với tín dụng bất động sản, khi mà tỷ lệ vốn ngắn hạn dùng cho vay trung và dài hạn đã bị siết từ 45% xuống còn 40%. Theo các chuyên gia, động thái này đã ảnh hưởng không nhỏ đến thị trường bất động sản, khiến nhiều doanh nghiệp gặp trở ngại trong việc tìm kiếm các nguồn vốn khác thay thế một phần nguồn vốn tín dụng. Trên thực tế, tại thị trường bất động sản Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đều ghi nhận những cơn sốt giảm về nguồn cung và lượng giao dịch; trong đó có phần tác động lớn từ chính sách



Bên cạnh đó, tính minh bạch thông tin của thị trường bất động sản tại Việt Nam cũng chưa cao, gây cản trở cho quá trình đầu tư nước ngoài vào thị trường. Vì vậy, việc tìm nguồn cung sạch và minh bạch sẵn sàng để đầu tư vẫn đang là thách thức cho các nhà đầu tư trong trong thời gian tới.

Thị trường tạm “ngủ đông”

Hàng loạt các tín hiệu xấu đã ập đến với thị trường bất động sản ngay từ những ngày đầu của năm 2020 như nguồn cung mới sản phẩm vẫn tiếp tục khan hiếm từ năm 2019, siết tín dụng, tạm ngưng cấp visa đối với toàn bộ người nước ngoài vào Việt Nam và thêm đại dịch Covid-19... khiến nhiều phân khúc sản phẩm rơi vào trạng thái “ngủ đông”. Số lượng giao dịch nhà ở, căn hộ du lịch ảm đạm, chỉ đạt khoảng trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Hầu hết các phân khúc bất động sản như: Du lịch - khách sạn, công nghiệp, nhà ở... đều ghi nhận sự sụt giảm. Số lượng cung, giao dịch nhà ở, căn hộ chung cư có tỷ lệ hấp thụ ở mức thấp nhất trong vòng 4 năm qua. Cụ thể: Đối với các dự án nhà ở: Tổng sản phẩm chào bán trên cả nước (gồm cả hàng tồn kho và mới mở bán) đạt hơn 53,2 nghìn sản phẩm, nhưng chỉ giao dịch thành công hơn 7,6 nghìn sản phẩm (tỷ lệ hấp thụ: 14,3%). Trong tổng lượng cung mới chào bán gần 18,7 nghìn sản phẩm, có hơn 8.350 căn hộ chung cư và hơn 10,3 nghìn nhà ở thấp tầng, giao dịch thành công đạt hơn 2.750 sản phẩm (chỉ bằng 19,6% so với cùng kỳ năm 2019). Số sản phẩm tồn kho từ 2019 là hơn 34.550 sản phẩm, nay đã giao dịch được 4.872 sản phẩm, trong đó căn hộ cao cấp là phân khúc có tỷ lệ tồn kho lớn nhất.

Trên thực tế, tại thị trường bất động sản Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh

đều ghi nhận những cơn sốt sụt giảm về nguồn cung và lượng giao dịch; trong đó có phần tác động lớn từ chính sách giảm tín dụng bất động sản của Ngân hàng Nhà nước. Theo Sở Xây dựng Hà Nội, trong quý I/2020, toàn thành phố có khoảng 8,9 nghìn căn hộ được chào bán trên thị trường, nhưng chỉ khoảng 1,3 nghìn giao dịch thành công; trong đó có gần 1,2 nghìn sản phẩm mới chào bán, còn lại là giao dịch từ hàng tồn năm 2019. Đối với lượng sản phẩm đủ điều kiện bán hàng, thành phố Hà Nội có 15 dự án được phê duyệt trong quý, với hơn 9,4 nghìn sản phẩm đủ điều kiện (trong đó có gần 8,9 nghìn căn hộ chung cư và 536 sản phẩm thấp tầng, sản phẩm căn hộ đủ điều kiện bán hàng chủ yếu từ 2 dự án của VinGroup), tăng 1,65 lần so với cùng kỳ năm 2019.

Còn tại Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Xây dựng thành phố cho biết, có hơn 8,4 nghìn căn hộ được chào bán trên toàn thị trường trong quý I/2020, nhưng chỉ giao dịch thành công hơn 1,4 nghìn sản phẩm. Trong số đó có gần 4,7 nghìn sản phẩm mới chào bán, giao dịch 815 sản phẩm, còn lại là cung và giao dịch từ hàng tồn năm 2019. Trong quý, Thành phố Hồ Chí Minh có 10 dự án được phê duyệt có sản phẩm đủ điều kiện với hơn 2,8 nghìn sản phẩm được tung ra thị trường, bằng 78% so với cùng kỳ năm 2019; trong đó có khoảng 2,7 nghìn căn hộ chung cư và 80 sản phẩm thấp tầng.

Tại các khu vực khác, giao dịch chủ yếu là các dòng sản phẩm thấp tầng (đất nền, liền kề...). Trước Tết Nguyên đán, đây là dòng sản phẩm dành được nhiều sự quan tâm từ khách hàng và các nhà đầu tư nhỏ lẻ, nhưng do tình hình dịch bệnh diễn biến ngày càng phức tạp nên giao dịch diễn ra rất hạn chế.

Bất động sản phân khúc du lịch và khách sạn cũng đang chịu ảnh hưởng khá nặng nề. Đối với các dự án du lịch, nghỉ dưỡng, trong quý I/2020, sản phẩm mới chào bán ra thị trường rất hiếm, chỉ có một số ít các giao dịch đến từ các Dự án đã chào bán trước đó. Tính đến hết năm 2019, trên cả nước (ngoại trừ Phú Yên, Quảng Bình, Hải Phòng, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh khu vực rừng núi) có trên 139,2 nghìn sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng được đầu tư xây dựng, trong đó 41,7 nghìn sản phẩm đã đi vào sử dụng.

Thị trường bất động sản khó khăn từ năm 2019 nhưng sang đến năm 2020 nhiều doanh nghiệp rơi vào trạng thái “tê liệt”, thậm chí đối mặt với nguy cơ phá sản cao. Tập đoàn Sun Group cho biết, do ảnh hưởng của dịch bệnh, dịch vụ vui chơi giải trí chiếm tới 70% doanh thu của Tập đoàn đã giảm tới 2 triệu lượt khách trong 2 tháng đầu năm và có thể sau nửa đầu năm, số khách giảm sẽ lên tới 7 triệu lượt, tương đương mức giảm doanh thu 2.000 tỷ đồng. Bên cạnh đó, tỷ lệ khách lấp đầy tại các khu nghỉ dưỡng, khách sạn cũng giảm mạnh, chỉ còn 10-20% khiến doanh nghiệp này buộc phải lùi tiến độ khai trương hàng loạt công trình và tạm đóng cửa một số khu vực.

Đồng cảnh ngộ, đại diện một số doanh nghiệp khác trong lĩnh vực nghỉ dưỡng như FLC, Flamingo... cho biết, cũng đang đối mặt với sự sụt giảm đáng kể về du khách, khiến doanh số giảm mạnh.

Đánh giá về thị trường bất động sản cả nước hiện nay, các chuyên gia trong lĩnh vực này cho biết, những năm trước, sau Tết Nguyên đán là thời điểm các doanh nghiệp ra quân rầm rộ với các kế hoạch giới thiệu, bán hàng nhưng năm nay, các kế hoạch

ra mắt, quảng bá dự án đều bị hủy bỏ do lo sợ sự lây lan của dịch Covid-19. Dịch bệnh cũng đang phá vỡ nhiều dự định của các chủ đầu tư bất động sản lớn. Nhiều doanh nghiệp buộc phải hủy các kế hoạch bán hàng tập trung vì khó kêu gọi khách hàng tham dự, hoặc tạm hoãn các kế hoạch kinh doanh... Trong khi đó, hàng loạt sản phẩm bất động sản cũng lâm vào tình cảnh khó khăn. Theo số liệu của VARS, trong tổng số khoảng 1.000 doanh nghiệp hoạt động ở lĩnh vực môi giới bất động sản, hiện có tới 1/3 sản phẩm giao dịch phải đóng cửa do doanh nghiệp không mở bán dự án mới; khoảng 500 sản phẩm tạm dừng hoạt động một phần. VARS cho biết, thông thường, trong quý đầu năm, lượng sản phẩm chào bán ra thị trường không cao bằng cuối năm, nhưng chưa bao giờ có hiện tượng không có sản phẩm nào để chào bán ngay sau Tết Nguyên đán như tình cảnh hiện tại của một số sản phẩm giao dịch.

Chờ đón lực bật mới

Theo các chuyên gia, trước những tác động của khó khăn, dịch bệnh, thị trường bất động sản Việt Nam trong ngắn hạn đang bị kìm nén, tuy nhiên, xét về dài hạn, đây là thời điểm tốt để cơ cấu lại thị trường, tạo lực bật mạnh mẽ sau khi dịch bệnh được khống chế.

Hiện nay, Việt Nam đang là một trong những quốc gia chống dịch Covid-19 hiệu quả. Nếu Việt Nam tiếp tục kiểm soát tốt như hiện nay và vượt qua dịch bệnh thì sẽ trở thành điểm sáng an toàn, thu hút người nước ngoài đến đầu tư, sinh sống và làm việc. Đây sẽ là nguồn cầu cực kỳ lớn cho thị trường bất động sản trong thời gian tới.

Mặc dù còn tồn tại nhiều khó khăn, nhưng thị trường bất động sản Việt Nam vẫn luôn được đánh giá là kênh thu hút mạnh

nguồn vốn đầu tư. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, trong những năm qua, lĩnh vực bất động sản luôn có sức hút lớn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Năm 2016, thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực bất động sản là 2,36 tỷ USD, chiếm 8,8% tổng vốn đầu tư nước ngoài tổng vốn đầu tư nước ngoài; năm 2017 là 3,05 tỷ USD, chiếm 8,5%; năm 2018 là 8,25 tỷ USD, chiếm 22,5% và năm 2019 là 3,87 tỷ USD, chiếm 10,2%. Chính vì vậy, ngành bất động sản luôn giữ vị trí thứ 2 hoặc 3 trong thu hút đầu tư nước ngoài trong nhiều năm liên tục, kể từ năm 2008 trở lại đây. Điều này cho thấy, những kỳ vọng về lực bật mới của thị trường trong tương lai là hiện hữu.

Hiện nay, một số doanh nghiệp bất động sản cũng đã chủ động xoay sở tìm kiếm nguồn vốn thay thế tín dụng như: Phát hành cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, hợp tác M&A (sáp nhập, mua lại), thu hút đầu tư nước ngoài (FDI). Đặc biệt, vốn FDI đang là một trong những điểm sáng nhất và dự kiến năm 2020 vốn FDI còn đổ về nhiều hơn trong lĩnh vực này. Chính vì vậy, các chuyên gia kỳ vọng, dòng vốn ngoại này sẽ góp phần chuẩn hóa thị trường, tạo ra những giá trị theo tiêu chuẩn quốc tế; nâng tầm thị trường bất động sản Việt Nam và san sẻ nhiều gánh nặng từ thị trường tài chính.

Dịch bệnh Covid-19 khiến nhiều doanh nghiệp bất động sản gặp khó khăn, tuy nhiên, sau giai đoạn này, doanh nghiệp bất động sản yếu đi nhưng có thể tự phục hồi. Các chuyên gia cũng nhận định, hiện những doanh nghiệp có tầm nhìn dài hạn, tiềm lực tài chính tốt, đầu tư trúng vào những sản phẩm đáp ứng được nhu cầu của khách hàng thì vẫn có thể phát triển trong bối cảnh thị trường còn nhiều khó khăn.

Theo đó, nếu doanh nghiệp có sản phẩm phù hợp, nằm ở phân khúc bình dân sẽ được thị trường hấp thụ tốt. Trong khi đó, phân khúc cao cấp sẽ chứng lại vì nhóm khách hàng này không nhiều. Riêng phân khúc bất động sản nghỉ dưỡng, chỉ các chủ đầu tư lớn, bài bản mới có thể trụ được qua giai đoạn khó khăn này.

Bên cạnh đó, thị trường khó khăn cũng là cơ hội tốt cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư có tiềm lực tiến hành mua lại các dự án resort, khách sạn, bất động sản nghỉ dưỡng, thương mại của những chủ đầu tư không đủ lực hay thua lỗ hoặc sản phẩm quá đắt để triển khai dự án. Sau đó, những người chủ mới tiếp tục hoàn thiện pháp lý, hợp tác với các thương hiệu nước ngoài lớn và uy tín để gia tăng giá trị dự án kinh doanh hoặc bán lại cho nhà đầu tư khác. Đây cũng sẽ là cơ hội để thị trường bất động sản sàng lọc doanh nghiệp còn yếu kém, tạo sự cạnh tranh lành mạnh.

Chính vì vậy, các chuyên gia cho rằng, thời điểm hiện tại là lúc các doanh nghiệp bất động sản Việt Nam cần tích cực cơ cấu lại sản phẩm, gia tăng thêm tích lũy để đón đầu khi thị trường hồi phục. Cùng với đó, Nhà nước nên có những chính sách xem xét tháo gỡ vướng mắc, khó khăn về quy trình hành chính, thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng dự án nhà ở có quỹ đất hỗn hợp (gồm đất ở, đất nông nghiệp...); xử lý phần đất do Nhà nước quản lý xen cài trong dự án nhà ở thương mại; giảm lãi suất, xem xét cơ cấu thời hạn trả nợ, hoãn, giãn nợ cho doanh nghiệp và đưa ra gói vay với lãi suất ưu đãi cho doanh nghiệp phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh... nhằm tạo điều kiện cho thị trường bất động sản phục hồi tốt nhất sau dịch bệnh./.

Nông nghiệp gặp khó do thiên tai, dịch bệnh

Báo cáo của Tổng cục Thống kê (TCTK) cho thấy, sản xuất nông nghiệp quý I/2020 gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi; hạn hán, xâm nhập mặn tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL); dịch cúm gia cầm có nguy cơ bùng phát và dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tác động tiêu cực tới hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản. Theo đó, ngành nông nghiệp quý I/2020 tăng trưởng âm 1,17%, chỉ cao hơn mức tăng trưởng âm 2,69% của quý I/2016 trong giai đoạn 2011-2020, làm giảm 0,1 điểm phần trăm mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Biến đổi khí hậu xuất hiện ngay từ đầu năm gây ra tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn tại các tỉnh ĐBSCL. Mùa khô năm 2019 - 2020, tình trạng hạn mặn tại khu vực này đã lập kỷ lục mới với mức độ khốc liệt: Xuất hiện sớm, cường độ cao và thời gian ảnh hưởng dài hơn so với năm 2015-2016. Tại nhiều cửa sông, độ mặn ở mức 4g/l (4 phần nghìn) đã ảnh hưởng sâu đến gần 100 km, gây tác động nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp và sinh kế của người dân. Một số tỉnh như Tiền Giang, Bến Tre, Kiên Giang, Cà Mau, Long An, Sóc Trăng... đã phải ban bố tình trạng khẩn cấp do hạn hán và xâm nhập mặn. Dự báo, xâm nhập mặn sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao trong thời gian còn lại của mùa khô, gây thiệt hại đến các vùng canh tác cây lúa và cây ăn trái, thủy sản và nước sinh hoạt của người dân.

Theo số liệu của TCTK, sản xuất lúa đông xuân ở các địa phương phía Nam gặp khó khăn do tình trạng hạn hán và xâm nhập mặn nghiêm trọng. Riêng diện tích gieo trồng lúa đông xuân vùng ĐBSCL năm 2020 đạt 1.546,4 nghìn ha, giảm 57,9 nghìn ha so với cùng kỳ năm trước. Một số địa phương có diện tích lúa giảm nhiều là: Bình Thuận giảm 15,5 nghìn ha; Sóc Trăng



NGÀNH NÔNG NGHIỆP VIỆT: TÁI CƠ CẤU ĐỂ THÍCH ỨNG

Tiến Long

Ngay trong những tháng đầu năm 2020, nhiều yếu tố thiên tai, dịch bệnh đã và đang xuất hiện ở nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước, gây ảnh hưởng trực tiếp đối với ngành nông nghiệp Việt Nam. Những thách thức trên đòi hỏi ngành nông nghiệp phải chuyển đổi sản xuất, cơ cấu lại một cách toàn diện để vừa khai thác lợi thế, vừa phát triển ổn định gắn với thị trường, chuỗi giá trị.

giảm 15,4 nghìn ha; Trà Vinh giảm 8,2 nghìn ha; Ninh Thuận giảm 5,1 nghìn ha. Tính đến ngày 20/3/2020, ĐBSCL có 33,8 nghìn ha lúa đông xuân bị nhiễm mặn, trong đó diện tích mất trắng là 20,2 nghìn ha, chiếm 1,3% diện tích gieo trồng. Một số địa phương có diện tích lúa đông xuân bị thiệt hại nhiều do xâm nhập mặn: Trà Vinh 6,8 nghìn ha, Bến Tre 5,3 nghìn ha, Sóc Trăng 3,6 nghìn ha.

Đến trung tuần tháng Ba, vùng ĐBSCL kết thúc thu hoạch lúa vụ mùa 2019-2020. Theo báo cáo sơ bộ của các địa phương, diện tích gieo trồng lúa mùa của toàn vùng ước tính đạt 169,2 nghìn ha, giảm 2,5 nghìn ha so với cùng kỳ năm trước; năng suất đạt 44,5 tạ/ha, giảm 0,9 tạ/ha; sản lượng đạt 753,2 nghìn tấn, giảm 26,6 nghìn tấn. Diện tích lúa bị nhiễm mặn làm năng suất lúa mùa giảm, đồng thời việc chuyển đổi diện tích trồng lúa mùa sang nuôi trồng thủy sản ở một số địa phương đã ảnh hưởng tới kết quả sản xuất vụ mùa của toàn vùng. Một số địa phương có diện tích gieo trồng lúa mùa giảm so với cùng kỳ năm trước: Cà Mau giảm 2,1 nghìn ha; Kiên Giang giảm 1,5 nghìn ha, Bến Tre giảm 0,8 nghìn ha.

Bên cạnh đó, dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, chưa dự báo được thời điểm kết thúc cũng đã và đang gây ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất và hoạt động xuất, nhập khẩu, tiêu thụ nông sản hàng hóa của Việt Nam. Theo số liệu của TCTK, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thủy sản quý I/2020 ước đạt gần 15,2 tỷ USD, trong đó, xuất khẩu 9,06 tỷ USD, tương đương cùng kỳ năm ngoái; Nhập khẩu giảm 13,2%, tương đương khoảng 6,2 tỷ USD.



Việt Nam, khiến tăng trưởng của ngành nông nghiệp bị giảm sút trong thời gian qua.

Tái cơ cấu nhằm thích ứng để phát triển bền vững

Mặc dù ngành nông nghiệp liên tục gặp khó khăn trong những tháng đầu năm, tuy nhiên, theo các chuyên gia kinh tế, đây cũng là cơ hội để Ngành tiếp tục tái cơ cấu, đổi mới mô hình tăng trưởng, hướng tới phát triển bền vững.

Đối với tình trạng xâm nhập mặn năm 2019-2020 ở ĐBSCL, dù thiệt hại là không tránh khỏi, tuy nhiên, nhờ sự chủ động thực hiện đồng bộ các giải pháp trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại những vùng hạn, mặn nên mức độ thiệt hại đã giảm đáng kể so với những năm trước.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, xác định được tình trạng hạn, mặn có thể xảy ra trong năm 2020 nên ngay từ tháng 9/2019, Bộ đã yêu cầu các địa phương, đơn vị đẩy nhanh tiến độ xây dựng sửa chữa các công trình thủy lợi để kịp thời tham gia kiểm soát mặn, ngọt ngay trong mùa khô 2019-2020, đồng thời chuyển đổi đa dạng hóa cây trồng. Nhiều dự án đầu tư xây dựng do Bộ quản lý đã được đẩy nhanh tiến độ thi công phần chính công trình trước thời gian từ 2-3 tháng, kịp thời ứng phó hạn, mặn mùa khô 2019 - 2020 với vùng hưởng lợi kiểm soát mặn trực tiếp khoảng 80.000 ha, vùng tác động trên 300.000 ha.

Để tránh mặn trong sản xuất lúa, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã hướng dẫn các địa phương xuống giống vụ Đông Xuân 2019 - 2020 sớm hơn so với thời vụ các năm từ 10 - 20 ngày. Đồng thời, các địa phương tổ chức chuyển đổi diện tích cây trồng trên đất lúa có nguy cơ hạn, xâm nhập mặn cao đạt 50.000 ha. Ngoài ra,

Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ lực đều giảm kim ngạch, trong đó có một số mặt hàng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước như: Cao su đạt 331 triệu USD (giảm 26,1%), chè đạt 37 triệu USD (giảm 19%), hồ tiêu đạt 163 triệu USD (giảm 13,9%), rau quả đạt 836 triệu USD (giảm 12,5%), cá tra đạt 238 triệu USD (giảm 61,5%)... Cùng với đó, việc gia tăng áp dụng các biện pháp bảo hộ, hàng rào kỹ thuật, các quy định mới về truy xuất nguồn gốc xuất xứ, tiêu chuẩn an toàn thực phẩm ngày càng cao hơn của các nước khiến một số mặt hàng nông sản chủ lực Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ. Hơn nữa, thẻ vàng cảnh báo xuất khẩu thủy sản khai thác biển do Ủy ban châu Âu đưa ra chưa được gỡ bỏ, cũng gây khó cho hàng nông sản xuất khẩu Việt Nam...

Ngoài ra, dịch tả lợn châu Phi bùng phát suốt hơn 1 năm qua khiến cả nước phải tiêu hủy khoảng 6 triệu con, tương đương tổng trọng lượng trên 342 nghìn tấn. Dịch đã khiến nghề chăn nuôi lợn tại các thủ phủ như Đồng Nai, Hà Nội, Hà Nam, Bắc Giang... điêu đứng, các nông hộ, gia trại, trang trại nhỏ gần như "trắng" chuồng kéo theo nguồn cung sụt giảm, đẩy giá thịt lợn nhiều thời điểm tăng cao. Hiện nay, dịch tả lợn Châu Phi tuy đã giảm mạnh, nhưng chưa được khống chế hoàn toàn nên vẫn gây khó khăn cho công tác tái đàn. Ước tính, tổng đàn lợn cả nước tháng Ba

giảm 17,5% so với cùng thời điểm năm 2019; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng quý I/2020 đạt 811 nghìn tấn, giảm 19,3% so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh quá trình phòng chống dịch tả lợn châu Phi, ngành nông nghiệp Việt còn phải đối mặt với dịch cúm gia cầm. Theo Cục Thú y (Bộ NN&PTNT), tính đến cuối tháng 3/2020, cả nước có 16 ổ dịch cúm gia cầm (bao gồm 14 ổ dịch do H5N6 và 2 ổ dịch do H5N1 (chưa qua 21 ngày tại các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An và Trà Vinh). Tổng số gia cầm chết, tiêu hủy đến thời điểm này là trên 55 nghìn con. Dịch cúm gia cầm đang có nguy cơ bùng phát tại Việt Nam khi tổng đàn gia cầm hiện nay đang phát triển khá mạnh, với tổng đàn 467 triệu con. Điều này đặt ra đối với sản xuất nông nghiệp là tái cơ cấu quá nhanh, thiếu kiểm soát và cân nhắc thị trường sẽ gây nguy cơ rủi ro cao hơn. Đây cũng là bài học đối với ngành trồng trọt khi dịch Covid-19 xảy ra, thị trường Trung Quốc ngưng trệ khiến đứt gãy tiêu thụ nhiều nông sản có tính thời vụ cao, ít được đưa vào chế biến như: Dưa hấu, thanh long.

Có thể nói, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, các xung đột thương mại trên thế giới... chính là những thách thức mà ngành nông nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt trong những tháng đầu năm 2020. Những yếu tố trên đã tác động mạnh mẽ tới sản xuất, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản

diện tích chủ động cất vù, giãn vù đạt xấp xỉ 100.000 ha. Nhờ vậy, diện tích lúa bị thiệt hại chỉ bằng 9,6% so với năm 2016 và diện tích cây ăn trái hiện chưa bị thiệt hại.

Dự báo, tình trạng hạn, mặn nhiều khả năng vẫn tiếp tục gia tăng và không còn theo quy luật (thường 5 năm lặp lại như trước đây). Do đó, theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cần chủ động thích ứng, giảm nhẹ thiệt hại, thậm chí khai thác điều kiện sinh thái biến đổi đó, điều chỉnh một số đối tượng cây trồng, vật nuôi phù hợp với nhu cầu của thị trường tiêu thụ, nhưng phải gắn kết trong chuỗi sản xuất. Với tư duy đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 120/NQ-CP về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu. Các chương trình, kế hoạch phát triển của Trung ương, địa phương, cùng với sự tham gia của doanh nghiệp và người dân đang từng bước hiện thực hóa các mục tiêu theo hướng thuận thiên.

Trước tình hình hạn, mặn diễn biến phức tạp, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc yêu cầu các tỉnh trong vùng cần có lộ trình, bước đi trước mắt và lâu dài để đảm bảo phát triển bền vững; đồng thời tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trong công nghiệp, dịch vụ, tái cơ cấu cây trồng, vật nuôi để các lĩnh vực này đem lại hiệu quả; phấn đấu đóng góp hoàn thành mục tiêu đạt 42 tỷ USD xuất khẩu nông sản cả nước trong năm 2020. Ngoài ra, tận dụng tốt cơ hội đem lại từ các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, nhất là Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho biết, Bộ đang phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng như các bộ, ngành khác lập Quy hoạch tổng thể vùng ĐBSCL.

Trong quy hoạch này sẽ đưa ra tất cả những cảnh báo, giải quyết bài toán về mặn, ngọt. Sản xuất nông nghiệp sẽ xoay trục từ cơ cấu sản xuất là lúa - trái cây - thủy sản, sang trục sản xuất thủy sản - trái cây - lúa sau năm 2020. Như vậy, lúa sẽ giảm, tăng trái cây, đặc biệt là thủy sản. Theo đó, muốn xoay được trục này phải tận dụng được cơ hội, xác định nước ngọt, nước lợ, nước mặn đều là tài nguyên. Cùng với đó, hạ tầng nông nghiệp phải phục vụ được nhiệm vụ này. Cụ thể, hạ tầng thủy lợi giờ không chỉ là tưới tiêu mà phải đa mục tiêu, đáp ứng được yêu cầu sản xuất của tái cơ cấu nông nghiệp và sinh hoạt. Bởi vậy, thời gian tới, ngoài việc tiếp tục đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các công trình phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn, ngành sẽ ưu tiên nguồn lực đầu tư xây dựng khép kín các hệ thống thủy lợi đã có, nạo vét các kênh trục chuyển nước, xây dựng các trạm bơm cột nước thấp trên kênh, xây dựng hạ tầng thủy sản... để chủ động kiểm soát triều, xâm nhập mặn.

Cùng với hệ thống thủy lợi phát triển, ngành nông nghiệp phối hợp với các địa phương rà soát diện tích nuôi trồng thủy sản, vườn cây ăn trái trong toàn vùng, đặc biệt tại 9 tỉnh có nguy cơ ảnh hưởng của hạn, mặn với các giải pháp chủ động ứng phó; khuyến khích địa phương chuyển đổi mạnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đặc biệt vùng không chủ động nguồn nước, thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn sang phát triển nông nghiệp đa dạng (thủy sản - cây ăn quả - lúa), đáp ứng nhu cầu của thị trường, chuyển từ phát triển theo số lượng sang chất lượng...

Với chăn nuôi, tuy dịch bệnh đã gây thiệt hại kinh tế lớn, nhưng ngành nông nghiệp cũng coi đây là cơ hội để đẩy mạnh tái cơ cấu

sản xuất, chăn nuôi trang trại, gia trại, tập trung theo chuỗi khép kín, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao, đặc biệt là thực thi Luật Chăn nuôi hiệu quả.

Để đảm bảo đàn lợn cũng như nguồn cung thịt, bên cạnh việc tích cực chống dịch, ngành nông nghiệp đã đồn đốc các địa phương phát triển gia súc khác, gia cầm và thủy sản; tái đàn lợn bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh. Các doanh nghiệp lớn tiếp tục cùng địa phương xây dựng các chuỗi, vùng chăn nuôi gia cầm an toàn dịch bệnh theo quy định của Việt Nam và theo khuyến cáo của Tổ chức Thú y thế giới (OIE) để tiêu dùng trong nước và phục vụ xuất khẩu. Vì vậy, ngay khi hết dịch nhiều địa phương và người dân đã tổ chức nuôi tái đàn lợn. Đến nay, bước đầu có thịt lợn cung cấp ra thị trường và dự kiến sản lượng sẽ tăng trong thời gian tới.

Đối với các diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế, tình hình sản xuất các ngành thủy sản, rau quả sẽ bị ảnh hưởng trực diện. Tuy nhiên, đây cũng là cơ hội để các ngành hàng này chuyển đổi phương thức sản xuất và kinh doanh, nắm bắt thời cơ thúc đẩy xuất khẩu. Việc chậm các đơn hàng thủy sản tuy tác động nhiều đến hoạt động sản xuất, nhưng sẽ thúc đẩy phát triển sản xuất chế biến, đóng hộp, đông lạnh. Đối với các sản phẩm rau quả tươi, các địa phương cần chủ động điều chỉnh sản xuất, vụ mùa thu hoạch phù hợp với nhu cầu thị trường để đón cơ hội sau khi dịch Covid-19 được khống chế; đồng thời đẩy mạnh chế biến, bảo quản để tiêu thụ trong nước, tạo đà xuất khẩu sang các thị trường trọng điểm như: Hoa Kỳ, EU, ASEAN...

(Xem tiếp trang 41)



KINH DOANH DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG ĐỐI MẶT VỚI KHỦNG HOẢNG

Thu Hiền

Trong tổng doanh thu của ngành du lịch, hoạt động kinh doanh lưu trú và ăn uống luôn chiếm tỷ trọng lớn. Những tháng đầu năm 2020, ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đã khiến hoạt động này chịu thiệt hại nặng nề cả đối với các doanh nghiệp lớn và các cơ sở lưu trú, ăn uống nhỏ.

Điểm nhấn hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú và ăn uống

Tại Việt Nam cũng như các nước trên thế giới, dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm vị trí quan trọng trong toàn ngành du lịch. Bên cạnh các địa điểm du lịch thì nơi lưu trú và ẩm thực là những mối quan tâm hàng đầu của du khách. Hai lĩnh vực này vừa có thể hoạt động riêng lẻ, song cũng có thể kết hợp với nhau theo nhu cầu của khách hoặc mục đích hoạt động của đơn vị kinh doanh. Trong đó, căn cứ vào nhu cầu và khả năng thanh toán của khách hàng, dịch vụ lưu trú phát triển thành nhiều loại hình như: Hotel, Motel, Hostel, Homestay, Condotel, Hometel, Bungalow, Villa, Tourist village,

Serviced apartment... với 4 nhóm đối tượng sử dụng dịch vụ phổ biến là: Khách giải trí, mua sắm; khách đi công tác, khách đôi và khách gia đình. Với quốc gia chú trọng phát triển du lịch như Việt Nam, hệ thống khách sạn nghỉ trọ chiếm vị trí quan trọng với doanh thu có thể chiếm từ 60-70% tổng doanh thu toàn ngành du lịch.

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân tăng lên, bên cạnh nhu cầu lưu trú, nhu cầu về dịch vụ ăn uống cũng tăng nhanh khiến cho các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phát triển mạnh mẽ và đa dạng với các hình thức nhà hàng, quán ăn, quán bar... Tương tự như với dịch vụ lưu trú, các loại hình kinh doanh dịch vụ ăn uống hoạt động một cách

độc lập ở đường phố, trong các khách sạn, thậm chí trên các phương tiện vận chuyển... không chỉ hướng đến các đối tượng có nhu cầu trong nước, mà thông qua các món ăn nâng lên thành văn hóa ẩm thực bản địa đặc sắc, qua đó thể hiện nền văn hóa dân tộc, nâng cao giá trị ẩm thực Việt và thu hút khách du lịch. Ngoài những lợi ích kinh tế, các hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú và ăn uống còn giải quyết một lượng lớn công ăn việc làm cho người lao động, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và đảm bảo an sinh xã hội.

Năm 2019, hoạt động thương mại, dịch vụ của cả nước diễn ra sôi nổi, thị trường và nhu cầu người dân tăng cao, cùng với

hoạt động du lịch đạt kỷ lục với trên 18 triệu lượt khách quốc tế khiến doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng mạnh lên 11,9%, đạt 586,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,9% tổng mức doanh thu bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng trong năm và đóng góp 0,28 điểm phần trăm vào mức tăng chung của cả nước. Trong cơ cấu ngành du lịch, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm tỷ trọng lớn, cao gấp 12,7 lần so với doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành (45,9 nghìn tỷ đồng). Với những thuận lợi và lợi ích kinh tế mà 2 hoạt động kinh doanh này đem lại, trong năm 2019, đã có thêm hơn 6,7 nghìn doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống đăng ký thành lập với số vốn trên 62,6 nghìn tỷ đồng, tăng 5,8% về vốn so với năm trước đó. Các doanh nghiệp mới thành lập trong lĩnh vực kinh doanh này cũng góp phần đem lại thêm trên 38,6 nghìn việc làm cho người lao động, vượt qua cả số lao động mới trong 1 số ngành phổ biến hiện nay như thông tin và truyền thông, tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, giáo dục và đào tạo... Ngoài ra, trong năm qua có trên 2 nghìn doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lưu trú và ăn uống quay trở lại hoạt động, tăng 26,8% so với năm 2018 và chỉ có 1,5 nghìn doanh nghiệp tạm dừng hoạt động.

Những giá trị kinh tế to lớn của hai hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú và ăn uống đem lại đã đặt ra yêu cầu cần thiết phải thu hút nguồn lực xã hội, nhà đầu tư có công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho các cơ sở lưu trú, cơ sở vui chơi giải trí, khu nghỉ dưỡng phức hợp cao cấp, phù hợp với nhu cầu và xu hướng du lịch mới. Đây cũng chính là một

trong những giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch trong “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020. Âm thực được coi là một trong những lợi thế về sản phẩm du lịch đậm đà bản sắc của từng vùng, từng địa phương sẽ thu hút khách du lịch. Mục tiêu đến năm 2025 đón được 35 triệu lượt khách quốc tế và 120 triệu lượt khách nội địa; tổng thu từ khách du lịch đạt 1,7-1,8 nghìn tỷ đồng; tạo ra 5,6-6 triệu việc làm, trong đó có khoảng 2 triệu việc làm trực tiếp. Đến năm 2030, sẽ đón được ít nhất 50 triệu lượt khách quốc tế và 160 triệu lượt khách nội địa; tổng thu từ khách du lịch đạt 3,1-3,2 nghìn tỷ đồng; tạo ra khoảng 8,5 triệu việc làm trong đó có khoảng 3 triệu việc làm trực tiếp. Trong đó, kinh doanh dịch vụ lưu trú và ăn uống vẫn giữ vai trò quan trọng và chiếm phần lớn giá trị trong doanh thu toàn ngành.

Chật vật trong giai đoạn khó khăn

Tuy nhiên, những mục tiêu về doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống được đặt ra trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 trước mắt khó có thể đạt được như kỳ vọng

do diễn biến bất ngờ của dịch bệnh Covid-19. Đầu năm 2020, khi Chiến lược phát triển được ban hành, dịch bệnh mới chỉ xảy ra tại Trung Quốc mà chưa có dấu hiệu có thể lan rộng ra các quốc gia và vùng lãnh thổ, mặc dù vậy, Việt Nam đã có các phương án chuẩn bị đối phó. Nhưng đến nay, dịch bệnh đã lan rộng ra trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, khiến cho nhiều quốc gia phải thực hiện các biện pháp phong tỏa, hạn chế đi lại, tăng cường kiểm dịch dẫn đến các hoạt động di chuyển, lưu trú, các loại dịch vụ trong nước và giữa các quốc gia giảm mạnh. Ngay tại Việt Nam, mặc dù đầu năm là dịp diễn ra nhiều lễ hội tâm linh, hoạt động văn hóa... thu hút du khách trong và ngoài nước, nhưng do diễn biến phức tạp của dịch bệnh, Chính phủ cũng đã thực hiện hạn chế tụ tập đông người, hủy bỏ nhiều lễ hội, hội nghị, thậm chí cách ly toàn xã hội và tạm dừng cấp thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam nhằm nỗ lực kiểm soát tình hình.

Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, trong quý I/2020, lượng khách quốc tế đến Việt Nam chỉ đạt 3,7 triệu lượt người, giảm tới 18,1% so với cùng kỳ năm trước, với mức giảm mạnh nhất tập trung ở các thị trường khách du lịch lớn



của Việt Nam và cũng là nơi dịch bệnh bùng phát mạnh như: Trung Quốc (giảm 31,9%), Hàn Quốc (giảm 26,1%), Mỹ (giảm 21,4%)... Chỉ tính riêng tháng 3/2020, số lượng khách quốc tế đến Việt Nam giảm mạnh tới 63,8% so với tháng trước và giảm 68,1% so với cùng kỳ năm 2019. Cùng với đó, hoạt động vận tải của hành khách trong nước trong 3 tháng đầu năm cũng giảm 6,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Sự sụt giảm về lượng khách đi lại cả trong và ngoài nước khiến cho các khách sạn hầu như vắng khách, công suất tiêu thụ phòng của các khách sạn cao cấp trong quý I giảm 40-60% so với cùng kỳ năm trước, các cơ sở kinh doanh nhỏ không có khách phải đóng cửa. Trong khi đó, hầu như các nhà hàng, quán ăn đều vắng khách từ khi có công bố các ca nhiễm bệnh mới, thậm chí ngoại trừ cửa hàng bán thực phẩm và nhu cầu thiết yếu, còn lại tất cả đều phải đóng cửa trong thời gian thực hiện cách ly xã hội. Điều đó đã kéo theo doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm mạnh chưa từng có.

Từ đầu năm đến hết tháng 3, Tổng cục Thống kê ghi nhận mức tăng trưởng âm 11,4% trong đóng góp của ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống vào khu vực dịch vụ; tương ứng giảm 0,53% điểm phần trăm trong tổng sản phẩm

trong nước (GDP). Doanh thu của hai hoạt động kinh doanh này trong quý I ước tính đạt 126,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,1% tổng mức và giảm 9,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 11,3%); riêng tháng 3/2020 doanh thu giảm 26,8% so với tháng 3/2019. Sự suy giảm doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước giảm ở hầu hết các địa phương, nhất là các tỉnh, thành có hoạt động du lịch phát triển, như: Khánh Hòa giảm nhiều nhất 38,2%; thành phố Hồ Chí Minh giảm 30,3%; Đà Nẵng giảm 23,7%; Thanh Hóa giảm 20,4%; Hà Nội giảm 20,2%; Cần Thơ giảm 17%; Lâm Đồng giảm 16,8%; Quảng Bình giảm 14,5%; Quảng Ninh giảm 12,4%; Hải Phòng giảm 8,9%...

Trong giai đoạn khó khăn, các nhà đầu tư cũng thận trọng hơn khi quyết định bỏ vốn vào những hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng trực tiếp bởi đại dịch Covid-19. Kinh doanh dịch vụ lưu trú và ăn uống là một trong 6 lĩnh vực có số doanh nghiệp thành lập mới trong quý I giảm so với cùng kỳ năm trước với 1,2 nghìn doanh nghiệp mới thành lập, giảm tương ứng 1%. Các dữ liệu từ VietnamWorks cho thấy, do phải gánh chịu những tác động trực tiếp,

hầu hết các doanh nghiệp cũng trì hoãn hoặc hủy bỏ những kế hoạch tuyển dụng và trong trạng thái chờ đợi, thăm dò tình hình dịch bệnh trước khi tái khởi động các kế hoạch tuyển dụng.

Bên cạnh đó, Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) cũng đánh giá các dịch vụ lưu trú và ăn uống nằm trong nhóm chịu tác động cao của khủng hoảng đến kết quả kinh tế. Trước những ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của việc sụt giảm nhu cầu và đình trệ kinh doanh, nhiều doanh nghiệp lớn có nguồn nội lực mạnh đã cố gắng cắt giảm chi phí, cố gắng duy trì hoạt động cầm chừng, nhưng nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa đã phải đối mặt với việc tạm ngừng hoạt động hoặc phá sản. Kết thúc quý I/2020, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh tăng 29,3% so với quý I/2019; và có tới 244 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 4,3% (số liệu từ Tổng cục Thống kê). Điều đáng nói là các cơ sở lưu trú và ăn uống hầu như phải đóng cửa hoàn toàn do sụt giảm nhu cầu dịch vụ và thực hiện giãn cách xã hội đã kéo theo 98% lao động khu vực du lịch, dịch vụ bị mất việc làm và giảm số giờ làm việc. Theo kết quả khảo sát, điều tra tình hình lao động việc làm của Tổng cục Thống kê, tính đến giữa tháng 4/2020 có gần 740 nghìn lao động trong ngành dịch vụ ăn uống và lưu trú bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; trong đó có tới 73% lao động bị ảnh hưởng đang làm việc tại các cơ sở kinh doanh cá thể. Riêng ngành dịch vụ ăn uống có tỷ trọng lao động bị mất việc, bỏ việc cao nhất trong tổng số lao động bị ảnh hưởng so với các ngành khác, chiếm gần 20%. Đặc biệt ở các nước có thu nhập thấp và trung bình như Việt Nam, ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất



lại là những ngành có tỷ lệ cao người lao động làm các công việc phi chính thức ở các cơ sở kinh doanh nhỏ, lẻ và người lao động ít được tiếp cận với các dịch vụ y tế, bảo hiểm và an sinh xã hội. Nếu không có các biện pháp chính sách phù hợp, người lao động có nguy cơ cao sẽ rơi vào cảnh nghèo đói và phải đối diện với những thách thức lớn hơn để có được sinh kế, đồng thời doanh nghiệp cũng sẽ phải đối mặt với những khó khăn về lao động trong giai đoạn phục hồi sau đại dịch.

Trước khó khăn của các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng nặng của dịch bệnh nói chung và kinh doanh dịch vụ lưu trú và ăn uống nói riêng, Chính phủ đã có các chính sách kịp thời và hiệu quả nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Trong đó có Quyết định 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2020 của Bộ Công thương về giảm 10% giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất kinh doanh, các cơ sở lưu trú du lịch được giảm giá điện từ mức bán lẻ áp dụng cho kinh doanh xuống mức bán lẻ điện áp dụng cho các ngành sản xuất sau khi giảm giá...; Hỗ trợ về vốn cho doanh nghiệp theo Chỉ thị 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 về nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi về tiếp cận vốn, tín dụng, tài chính, thương mại, thanh toán điện tử cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Ngoài ra, còn có các chính sách hỗ trợ về thuế; tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội; miễn, giảm lãi, phí theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng; được vay tiền trả lương ngừng việc cho người lao động...

Tuy vậy, điều quan trọng nhất quyết định sự tồn vong đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cả nước nói chung và doanh nghiệp dịch vụ lưu trú và ăn uống nói riêng lúc này chính là việc Việt Nam có thể khống chế hoàn toàn đại dịch Covid-19 để Chính phủ nới lỏng cách ly xã hội, tiến tới dỡ bỏ các biện pháp giãn cách, tái khởi động nền kinh tế nhưng vẫn đảm bảo các điều kiện kinh doanh an toàn. Điều này có thể coi là một trong các giải pháp hỗ trợ, là gói kích thích kinh tế hiệu quả nhất giúp các doanh nghiệp nhanh chóng phục hồi. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, để có thể khắc phục các thiệt hại do kinh doanh đình trệ, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lưu trú và ăn uống vẫn cần nỗ lực duy trì hoạt động, chờ đợi sự vận hành trở lại của ngành du lịch, vận tải, lưu thông hàng hóa cũng như vấn đề kiểm soát dịch bệnh và sự phục hồi của thế giới./.

Theo báo cáo của các ngành chức năng, công tác bảo đảm an toàn thực phẩm những năm qua ở Việt Nam đã có nhiều tiến bộ, được lãnh đạo các cấp quan tâm và coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân. Việc Nhà nước ban hành Pháp lệnh về thú y, pháp lệnh về Vệ sinh an toàn thực phẩm, Luật về thủy sản, Pháp lệnh về chất lượng hàng hóa và mới đây Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và Luật An toàn thực phẩm đã nâng cao vai trò quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương, đặc biệt là vai trò của UBND các cấp. Công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm được chú trọng hơn; kiến thức, sự hiểu biết của người dân về vấn đề bảo đảm sức khỏe được nâng lên; các nhà sản xuất, kinh doanh cũng hiểu rõ hơn trách nhiệm của mình trong việc tuân thủ các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với sản phẩm làm ra...

Báo cáo kết quả công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm giai đoạn 2016-2019 của Bộ Y tế cho biết, từ năm 2017 đến 2019, hoạt động thanh tra, kiểm tra an toàn thực phẩm được triển khai đồng bộ, quyết liệt từ Trung ương đến địa phương, có sự vào cuộc của các cấp, các ngành chức năng và các đoàn thể theo chương trình phối hợp, nhất là trong dịp Tết, mùa du lịch, lễ hội... Chế tài xử lý vi phạm đã tăng cao. Số cơ sở đã thanh tra, kiểm tra; số cơ sở bị xử lý trung bình/năm; số tiền phạt trung bình/năm tăng lên rõ rệt.

Từ năm 2017-2019, số cơ sở được thanh tra, kiểm tra trung bình/năm là 712,9 nghìn cơ sở (tăng 21,9% so với giai đoạn 2011-2016); số cơ sở bị xử lý trung bình/năm là 55,2 nghìn cơ sở (tăng 50,5%); số tiền xử phạt trung bình/năm là 187,8 tỷ đồng (tăng gấp 3,1 lần).

Đặc biệt, sau 2 năm thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, cơ quan chức năng đã khởi tố 28 vụ với 42 bị can về tội vi phạm các quy định về an toàn thực phẩm và buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm.

Theo số liệu về tình trạng ngộ độc thực phẩm của Tổng cục Thống kê, năm 2019 trên địa bàn cả nước xảy ra 65 vụ ngộ độc thực phẩm, làm 1.765 người bị ngộ độc, trong đó 9 người tử vong. So với năm 2018, số vụ ngộ độc đã giảm 19 vụ, số người bị ngộ độc giảm 1.407 người.

Công tác quản lý an toàn thực phẩm cũng đã tập trung xử lý dứt điểm các vấn đề nóng gây bức xúc trong nhân dân như: Sử dụng hóa chất cấm trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản. Từ đầu năm 2017 đã không phát hiện các mẫu thịt nhiễm Salbutamol (một loại hóa chất cấm sử dụng trong chăn nuôi),

TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM

Gia Linh

Bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm là nhiệm vụ quan trọng liên quan trực tiếp đến sức khỏe của người dân, giống nòi. Mới đây, nhằm tiếp tục đẩy mạnh công tác quản lý an toàn thực phẩm, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 17/CT-TTg ngày 13/4/2020 tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong tình hình mới. Chỉ thị đã chỉ rõ trách nhiệm và nhiệm vụ đối với mỗi cơ quan quản lý, các ngành, các cấp tại địa phương, đồng thời thể hiện quyết tâm của Chính phủ trong đảm bảo an toàn thực phẩm đến với mọi người dân trong tình hình mới.

tỷ lệ thực phẩm vi phạm các chỉ tiêu về kháng sinh giảm mạnh (năm 2018 chỉ còn 0,2%, so với năm 2016 là 1,76%).

Bên cạnh đó, thực tế cho thấy, trong giai đoạn trước năm 2016, nông sản thực phẩm được tiêu thụ chủ yếu (chiếm 90%) tại các chợ dân sinh, chợ truyền thống, chợ tạm, chợ cóc... nhưng từ năm 2016 đến nay đã giảm xuống còn khoảng 70%, song song với đó là tỷ lệ nông sản thực phẩm tiêu thụ tại các cửa hàng tiện ích, siêu thị được kiểm soát an toàn thực phẩm đã tăng từ 10% lên 30%.

Các địa bàn trọng điểm như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng đều đã quan tâm phát triển hệ thống thực phẩm sạch an toàn và chú trọng kết nối với các vùng thực phẩm sạch tại các tỉnh lân cận thông qua các chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn. Nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước đã ban hành quy hoạch các cơ sở giết mổ tập trung, dần xóa bỏ các cơ sở nhỏ lẻ, không đảm bảo vệ sinh. Nhiều doanh nghiệp đầu tư cơ sở giết mổ tập trung với quy mô lớn, đạt tiêu chuẩn quốc tế. Từ năm 2017, tiêu chí bảo đảm



an toàn thực phẩm đã được đưa vào là một trong những tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Đặc biệt, Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP), trong đó đại đa số là sản phẩm thực phẩm nông nghiệp (thực phẩm, đồ uống, thảo dược...) được triển khai đã thu hút sự hưởng ứng của nhiều hợp tác xã, doanh nghiệp và hộ nông thôn trên cả nước. Theo đó, chất lượng của các sản phẩm đã được kiểm soát tốt hơn, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng.

Mặc dù, thời gian qua công tác quản lý, đảm bảo an toàn thực phẩm đã đạt được những kết quả tích cực, song trước thực tế, nguồn thực phẩm ngày càng đa dạng, cùng với nhịp sống hiện đại, đối với người tiêu dùng, việc nhận biết, phân biệt giữa thực phẩm đảm bảo an toàn với thực phẩm không an toàn là vấn đề hết sức khó khăn. Theo Bộ Y tế, số lượng các vụ ngộ độc thực phẩm, cũng như số người bị nhiễm độc thực phẩm còn khá cao, đặc biệt là

các trường hợp mắc bệnh nhiễm trùng bởi thực phẩm. Các vụ ngộ độc thực phẩm đang có những diễn biến phức tạp, có nhiều người tử vong... Sự khác biệt giữa các kết quả phân tích, kiểm tra chất lượng sản phẩm gây không ít khó khăn cho người sản xuất, tạo thêm hoang mang, lo lắng cho người tiêu dùng...

Các chuyên gia cho rằng, thách thức lớn nhất trong vấn đề quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm ở nước ta là tình trạng sản xuất nhỏ lẻ (với trên 8 triệu hộ sản xuất nông nghiệp, hàng triệu hộ chế biến kinh doanh thực phẩm). Kèm theo đó chính là nhiều nguy cơ về mất an toàn thực phẩm, nhất là các thói quen, tập quán canh tác, sản xuất, mua bán, tiêu dùng nhỏ lẻ... Thói quen lạm dụng, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, vật tư nông nghiệp không đúng quy trình, không rõ nguồn gốc còn khá phổ biến. Quản lý hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm tiềm ẩn nhiều nguy cơ không bảo đảm an toàn. Thực phẩm lậu, thực phẩm giả, thực phẩm không an toàn vẫn còn nhiều. Việc kinh doanh, quảng cáo thực phẩm chức năng vi phạm pháp luật, đặc biệt trên mạng xã hội diễn biến phức tạp, khó quản lý...

Nhằm tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, bảo đảm an toàn thực phẩm, tại Chỉ thị 17/CT-TTg Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm quản lý an toàn thực phẩm; tăng cường công tác hậu kiểm, thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm, kể cả về hình sự các tổ chức, cá nhân vi phạm nghiêm trọng các qui định về an toàn thực phẩm, gây ảnh hưởng tới sức khỏe người tiêu dùng theo quy định của pháp luật;

xử lý nghiêm tổ chức, cá nhân lơ là, thiếu trách nhiệm trong quản lý an toàn thực phẩm.

Bên cạnh đó, đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin nhằm tạo điều kiện thuận lợi và giảm tối đa thời gian, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

Thủ tướng cũng yêu cầu đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm; biểu dương các điển hình tiên tiến, mô hình sản xuất, chế biến thực phẩm an toàn; công khai tổ chức, cá nhân vi phạm an toàn thực phẩm bị xử lý theo quy định. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các Chương trình phối hợp bảo đảm an toàn thực phẩm của Chính phủ với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, cũng như ưu tiên nguồn lực cho công tác bảo đảm an toàn thực phẩm theo đúng quy định.

Thúc đẩy phát triển các vùng sản xuất nông sản thực phẩm an toàn, áp dụng các quy trình quản lý chất lượng tiên tiến, sản xuất kinh doanh thực phẩm theo chuỗi, làng nghề thực phẩm, chợ đầu mối nông sản thực phẩm an toàn; tăng cường quản lý thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, phân bón, thức ăn chăn nuôi, hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm nhỏ lẻ.

Tiến hành thí điểm việc áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thực phẩm tiêu dùng trong nước cũng như thực phẩm xuất khẩu tại các thành phố, đô thị lớn.

Phát triển hệ thống phân phối thực phẩm an toàn; quản lý chợ an toàn thực phẩm. Đồng thời, tăng cường công tác quản lý thị trường, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, kinh doanh

thực phẩm không rõ nguồn gốc. Đặc biệt cần quản lý chặt chẽ hoạt động kinh doanh đa cấp, thương mại điện tử đối với thực phẩm, chú trọng nhóm thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng...

Năm 2020, với quyết tâm thực hiện tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, Ban chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm Trung ương đã ban hành Kế hoạch triển khai Tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2020 với chủ đề “Nghiêm chỉnh chấp hành chính sách pháp luật trong sản xuất, kinh doanh và quảng cáo thực phẩm”. Theo đó, mục tiêu của kế hoạch là tăng cường công tác thông tin, truyền thông chính xác, kịp thời, toàn diện, có trách nhiệm, trung thực các vấn đề liên quan đến an toàn thực phẩm và đề cao vai trò, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong việc thực thi pháp luật về an toàn thực phẩm. Theo kế hoạch thời gian triển khai Tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2020 từ ngày 15/4 đến 15/5/2020 trên phạm vi toàn quốc.

Thực chất việc bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm chỉ có thể giải quyết tốt nếu có những biện pháp được triển khai đồng bộ từ người quản lý, người sản xuất, người tiêu dùng đến ý thức thực hiện sử dụng thực phẩm của mỗi người dân trong cộng đồng... Chính vì vậy, trước những diễn biến phức tạp của vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, các cơ quan quản lý, cộng đồng doanh nghiệp, mỗi cá nhân cần nỗ lực nhiều hơn, với tinh thần trách nhiệm cao hơn nữa để mọi người dân Việt Nam được sử dụng những sản phẩm bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm./.

NGÀNH GIÁO DỤC

CHỦ ĐỘNG CÁC PHƯƠNG ÁN VƯỢT QUA DỊCH BỆNH

Minh Hà

Trước sự nguy hiểm và nguy cơ lây lan của dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus corona (Covid-19) gây ra, hàng triệu học sinh - sinh viên trên toàn lãnh thổ Việt Nam đã phải nghỉ học khi mới trở lại trường ít ngày sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, khiến cho các chương trình giáo dục của năm học 2019-2020 bị xáo trộn. Trong bối cảnh cả hệ thống chính trị cùng chung tay chống lại dịch bệnh, ngành Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) thường xuyên phải cập nhật, đánh giá tình hình để kịp thời điều chỉnh các phương án giảng dạy và học tập nhằm đảm bảo chất lượng chương trình học và bổ sung kiến thức cho học sinh sinh viên, nhất là với học sinh đang trong giai đoạn chuẩn bị chuyển cấp.

Tác động của dịch bệnh tới ngành GD&ĐT

Từ đầu năm đến nay, công tác giáo dục, đào tạo phải đối mặt với rất nhiều khó khăn khi dịch Covid-19 bùng phát và diễn biến phức tạp. Do nguy cơ lây lan cao tại những nơi tiếp xúc đông người, hầu hết các trường học tại các địa phương trên cả nước đã cho học sinh sinh viên nghỉ học, các trung tâm giáo dục, đào tạo đều đóng cửa thực hiện giãn cách xã hội. Thời điểm Việt Nam bắt đầu tăng cường triển khai các phương án phòng chống dịch bệnh cũng gần với khoảng thời gian bắt đầu bước sang học kỳ 2 được ít ngày. Thống kê đến cuối tháng 3 cho thấy có khoảng 5 triệu trẻ em bậc mầm non, 17 triệu học sinh phổ thông và trên 1,5 triệu học sinh, sinh viên đại học, cao đẳng và trung cấp bị gián đoạn việc học tại trường học và các trung tâm. Tính đến hết

tháng 4/2020, học sinh sinh viên cả nước đã phải nghỉ học khoảng 3 tháng; các chương trình giảng dạy bị gián đoạn không chỉ ảnh hưởng đến kế hoạch, nền nếp dạy và học của nhà trường và học sinh, sinh viên mà còn ảnh hưởng đến các bậc phụ huynh, đặc biệt là phụ huynh học sinh ở cấp mầm non và tiểu học. Ngoài ra, dịch bùng phát còn ảnh hưởng đến đời sống của nhiều giáo viên; mất cân đối thu chi ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; nhiều hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cũng như các hoạt động phong trào hỗ trợ học sinh, sinh viên bị gián đoạn, chậm tiến độ.

Bên cạnh đó, hệ thống cơ sở giáo dục ngoài công lập là những đơn vị phải gánh chịu những hậu quả trực tiếp khi học sinh sinh viên trên cả nước nghỉ học. Việc thực hiện giãn cách xã hội để giảm tránh sự lây lan của dịch bệnh

trong cộng đồng đã khiến cho doanh thu của các cơ sở sụt giảm mạnh nhưng vẫn phải gánh chi phí thuê địa điểm, trả lương giáo viên, nhân viên... mà không có được sự hỗ trợ như các cơ quan công lập. Nhiều giáo viên dạy tại các cơ sở tư nhân phải nghỉ việc không lương do đơn vị không đủ nguồn lực chi trả cho giáo viên khi học sinh nghỉ học. Theo ước tính của Ngành, riêng chi phí lương cho trên 103,8 nghìn cán bộ quản lý, giáo viên ngoài công lập theo mức bình quân tối thiểu vùng là 400 tỷ đồng/tháng; chi phí thuê mặt bằng của 3.702 cơ sở giáo dục ngoài công lập từ mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đến cấp đại học sư phạm, đào tạo cũng từ 450-500 tỷ đồng/tháng. Trong đó chưa kể đến các chi phí cho công tác tiêu độc, khử trùng, phòng chống dịch bệnh trong nhiều tháng qua và một số chi phí chưa thống kê hết.

Những khó khăn chồng chất, đặc biệt là về tài chính đã khiến cho số doanh nghiệp giáo dục phải tạm ngưng hoạt động có thời hạn trong quý I tăng đến 24,5%, tương ứng tăng từ 245 doanh nghiệp quý I/2019 lên 305 doanh nghiệp; các doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tăng cao thứ 3 trong số các ngành nghề có doanh nghiệp giải thể với 164 doanh nghiệp, tăng 43,9% so với cùng kỳ năm 2019. Trong khi đó, các doanh nghiệp mới thành lập trong ngành giáo dục cũng giảm mạnh

cả về số doanh nghiệp, số vốn và số lao động với mức giảm tương ứng 2,2%, 17,7% và 17,3%. Ngoài ra, toàn bộ chương trình đào tạo của ngành đã bị xáo trộn, gây phát sinh thêm nhiều chi phí để xây dựng, thiết kế lại chương trình. Theo đánh giá của các chuyên gia cổ phiếu lĩnh vực đào tạo và việc làm đã giảm mạnh (-30,5%) so với đầu năm.

Chủ động ứng phó với sự thay đổi của tình hình

Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, Bộ GD&ĐT đã đề xuất với Thủ tướng Chính phủ xin ý kiến chỉ đạo cho phép học sinh, sinh viên nghỉ học phòng, chống dịch. Đây là hành động nhanh chóng, kịp thời đầu tiên được ngành GD&ĐT triển khai nhằm ngăn chặn dịch bệnh do trường học là nơi tập trung đông người, dễ lây lan dịch bệnh ra cộng đồng, đặc biệt là ở trẻ em mầm non, tiểu học, trung học cơ sở. Phương án tạm nghỉ học ở một số địa phương đến hết tháng 4/2020 đã kéo dài gần 3 tháng nhưng được đưa ra theo từng giai đoạn trong thời gian từ 1-2 tuần song song với các phương án về thời điểm kết thúc năm học, chuẩn bị cho các kỳ thi chuyển cấp của khối lớp 9 và lớp 12, thi đại học phù hợp với từng cấp học nhằm thăm dò diễn biến tình hình dịch bệnh, linh hoạt điều chỉnh chương trình học và có thời gian để lên kế hoạch hiệu quả cho trẻ mầm non, học sinh, sinh viên quay lại trường học.

Song song với phương án tạm nghỉ học, Ngành đã thực hiện nghiêm các Công điện, Chỉ thị của Chính phủ, phối hợp với chính quyền các địa phương triển khai các phương án phòng chống dịch bệnh. Theo đó, các địa phương tổng hợp nhanh tình hình dịch bệnh tại các nhà trường, cơ sở



giáo dục; khẩn trương xây dựng kế hoạch học bù trong khung kế hoạch thời gian năm học phù hợp với điều kiện thực tiễn tại địa phương, đảm bảo chất lượng thực hiện chương trình giáo dục theo thời gian học bù được sử dụng từ quỹ thời gian dự phòng đã được quy định tại Quyết định số 2071/QĐ-BGDĐT ngày 16/6/2017 của Bộ GD&ĐT. Đồng thời hướng dẫn cho tất cả học sinh, sinh viên, học viên, giáo viên, giảng viên, cán bộ, nhân viên nhà trường trước khi nghỉ học về các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (vệ sinh cá nhân, rửa tay bằng xà phòng, đeo khẩu trang, giữ ấm, hạn chế đi lại, tránh tiếp xúc đông người theo hướng dẫn của cơ quan y tế). Các biện pháp phối hợp giữa nhà trường và phụ huynh được triển khai nhằm thường xuyên theo dõi tình hình dịch bệnh, quản lý và chăm sóc sức khỏe cho học sinh, sinh viên. Trong thời gian trẻ mầm non, học sinh, sinh viên, học viên nghỉ học, các trường học, cơ sở giáo dục tăng cường phối hợp chặt chẽ với ngành Y tế, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể liên quan tại địa phương thường xuyên theo dõi, cập nhật, nắm chắc diễn biến tình hình dịch bệnh tại địa phương, tiến hành các biện pháp vệ sinh trường học, tẩy trùng 100% trường lớp, các thiết bị dạy học, đồ chơi cho trẻ.

Ngoài ra, trên cơ sở thống kê, rà soát những khó khăn, thiệt hại

và kiến nghị, đề xuất của các cơ sở giáo dục, ngành GD&ĐT cũng có văn bản báo cáo, kiến nghị và được Thủ tướng Chính phủ xét duyệt một số giải pháp cấp bách để tháo gỡ khó khăn cho các cơ sở giáo dục như: Miễn, giảm, gia hạn một số loại thuế và phí thuê mặt bằng; Xét trợ cấp, miễn bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp đối với giáo viên, giảng viên, nhân viên, cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục trong và ngoài công lập bị ngưng việc làm. Bên cạnh đó, ngành GD&ĐT cũng phối hợp và nhận được sự ủng hộ của ngành Thông tin và Truyền thông qua việc hỗ trợ phát sóng miễn phí các bài giảng đã được Bộ GD&ĐT thẩm định lên truyền hình; miễn phí toàn bộ cước phí truy cập dữ liệu cho học sinh, sinh viên và giáo viên liên quan đến các chương trình học từ xa của ngành GD&ĐT; hỗ trợ miễn phí sử dụng giải pháp phục vụ đào tạo và quản lý giáo dục cho tất cả 43 nghìn trường học, miễn phí dịch vụ thuê máy chủ, băng thông phục vụ đào tạo từ xa cho các trường đại học. Các doanh nghiệp viễn thông, mạng xã hội Việt Nam hỗ trợ nhắn tin đến học sinh, sinh viên, giáo viên và phụ huynh về các thông báo quan trọng của Bộ GD&ĐT.

Đảm bảo nhu cầu và chất lượng giáo dục cho học sinh và giáo viên

Đặc biệt, trong các phương án phòng chống dịch của ngành



GD&ĐT, một trong những vấn đề quan trọng nhất cần sớm có kế hoạch là việc thực hiện chương trình giáo dục trong thời gian còn lại của năm học. Do đó, 3 giải pháp đồng bộ được triển khai nhằm hỗ trợ các địa phương, nhà trường, học sinh, sinh viên nhằm đảm bảo chất lượng và khối lượng kiến thức cho năm học.

Thứ nhất, triển khai thực hiện rà soát, tinh giản nội dung dạy học thuộc chương trình học kỳ 2 để rút ngắn thời gian học khi học sinh trở lại trường trên tinh thần đảm bảo cung cấp đầy đủ kiến thức nền tảng, cốt lõi của chương trình cho học sinh, đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình; đặc biệt với khối lớp 9 và lớp 12 thực hiện phương châm tinh giản nội dung nhưng không buông lỏng chất lượng. Các nội dung tinh giản được hướng dẫn cụ thể theo hướng phát triển năng lực và kiến thức cơ bản, giảm kiến thức nâng cao, đảm bảo sự thống nhất chung trong cả nước để căn cứ vào đó, các địa phương, cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch dạy học đảm bảo thực hiện chương trình trong thời gian còn lại của năm học 2019-2020.

Thứ hai, giải pháp dạy và học trên truyền hình, qua internet (dạy - học trực tuyến) áp dụng cho học kỳ 2 năm 2020 được các địa phương, cơ sở giáo dục trong và ngoài công lập tích cực đẩy mạnh cả về dạy - học, kiểm tra,

đánh giá kết quả theo chương trình giáo dục được tinh giản. Nhiều trường học trên cả nước đã triển khai học trực tuyến cho học sinh, sinh viên thông qua các nền tảng ứng dụng học trực tuyến như Trans, Zoom, Office 365... Các bài giảng điện tử cũng được thẩm định từ nội dung chương trình cốt lõi đã tinh giản để phối hợp với Đài truyền hình Việt Nam phát sóng trên toàn quốc. Qua đó tạo điều kiện để các địa phương tổ chức cho học sinh học qua truyền hình, từ đó rút ngắn được thời gian hoàn thành chương trình theo khung thời gian năm học đã điều chỉnh.

Việc học trực tuyến đã chứng minh được tính hiệu quả và được triển khai rộng rãi trong giai đoạn các trường học và trung tâm cho học sinh, sinh viên nghỉ học với 14 kênh truyền hình phát sóng các bài giảng giáo dục phổ thông; gần 100 trường đại học áp dụng phương thức đào tạo trực tuyến; kho bài giảng e-learning của Bộ GD&ĐT cung cấp khoảng 5 nghìn bài giảng giáo dục phổ thông được khai thác, sử dụng miễn phí.

Thứ ba, căn cứ vào chương trình đã tinh giản nội dung dạy học, ngành GD&ĐT lên kế hoạch xây dựng và công bố đề thi tham khảo cho kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia năm 2020. Giải pháp này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh lớp 12 có thể học tập, ôn luyện, chuẩn bị tốt cho kỳ thi trung học phổ thông quốc gia chính thức. Việc tổ chức kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông được thực hiện với mục tiêu chính là lấy kết quả để xét, công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông và cũng là một trong những căn cứ để các trường đại học, cao đẳng

xem xét, sử dụng trong tuyển sinh theo tinh thần tự chủ theo Luật Giáo dục đại học.

Dù rất kịp thời và nhanh chóng chủ động thực hiện nhiều phương án, biện pháp phòng chống dịch bệnh và duy trì chương trình học tập nhưng ngành giáo dục vẫn gặp nhiều khó khăn khi triển khai nhiệm vụ chuyên môn trong bối cảnh thực hiện nhiều biện pháp giãn cách phòng chống dịch bệnh. Hình thức đào tạo trực tuyến triển khai rộng rãi đã bộc lộ nhiều vấn đề hạn chế cần sớm tìm cách khắc phục nếu như ngành GD&ĐT có chủ trương tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, không chỉ trong mùa dịch này mà còn phát triển trong thời gian sau này. Các vấn đề thường xoay quanh những hạn chế về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, về học liệu, tổ chức hoạt động dạy học, quản lý học sinh; đặc biệt là tính bình đẳng đối với học sinh miền núi, vùng sâu vùng xa thiếu thốn thiết bị công nghệ (máy tính, điện thoại, ipad...) và những vùng đường truyền mạng internet còn kém. Ngoài ra còn có các vấn đề về bản quyền, bảo mật khi sử dụng ứng dụng học trực tuyến, những lúng túng của giáo viên và học sinh khi triển khai hoạt động học trực tuyến khá mới mẻ này... Do đó, với sự chung tay của cả hệ thống chính trị và toàn thể nhân dân Việt Nam, sự quyết tâm của nhân dân thế giới, hy vọng dịch bệnh Covid-19 sẽ được kiểm soát hoàn toàn để tất cả các ngành kinh tế - xã hội nói chung, hoạt động GD&ĐT nói riêng được trở lại vận hành bình thường, qua đó có điều kiện thuận lợi để ngành GD&ĐT triển khai ứng dụng các thành tựu của công nghệ số vào chuyên môn./.

BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI: Những vấn đề đặt ra trong phát triển bền vững

Minh Thư

Trong hơn 30 năm đổi mới phát triển đất nước, công tác bảo đảm an sinh xã hội (ASXH) luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm xây dựng, thực hiện với nhiều thành tựu quan trọng được Liên hợp quốc công nhận là một trong những quốc gia đi đầu trong thực hiện các mục tiêu Thiên niên kỷ, nổi bật là về giảm nghèo, tạo việc làm, chăm sóc sức khỏe, trợ giúp người có hoàn cảnh khó khăn... Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới đã đặt ra những vấn đề cần được giải quyết trong bảo đảm ASXH hướng tới phát triển bền vững.

Bảo đảm an sinh xã hội thời gian qua

Trong những năm qua, tuy nguồn lực đầu tư cho phát triển đất nước còn hạn hẹp nhưng công tác bảo đảm ASXH luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm thực hiện. Đến nay, diện thụ hưởng chính sách ASXH ngày càng mở rộng, mức hỗ trợ được nâng lên, đời sống vật chất và tinh thần của người dân, đặc biệt là người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số được cải thiện. Cụ thể, trong 25 năm, ngành Bảo hiểm xã hội (BHXH) đã giải quyết cho hơn 112,5 triệu lượt người hưởng các chế độ BHXH, trong đó có gần 2,5 triệu người hưởng các chế độ BHXH hàng tháng; gần 10 triệu lượt người hưởng các chế độ BHXH một lần và hơn 100 triệu lượt người hưởng các chế độ BHXH ngắn hạn. Gần 10 năm thực hiện chế độ bảo hiểm (BH) thất nghiệp, có gần 5 triệu lượt người lao động được hưởng trợ cấp thất nghiệp, trên 180 nghìn người thất nghiệp được hỗ trợ học nghề, hơn 1,39 triệu lượt người được tư vấn giới thiệu việc làm. Từ năm 2003-2018, ngành BHXH phối hợp



với ngành Y tế đã đảm bảo quyền lợi cho trên 1.748,5 triệu lượt người tham gia khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế (BHYT), bình quân mỗi năm có trên 109 triệu lượt người thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT.

Công tác xóa đói giảm nghèo với việc đa dạng các chương trình, dự án và huy động nguồn lực của toàn xã hội đã trợ giúp tích cực làm tăng khả năng thoát nghèo của hộ nghèo, giảm khoảng cách nghèo giữa các vùng, miền, nhóm dân tộc và giúp đời sống của người dân nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng yếu thế được cải thiện và nâng cao.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (TCTK), trong giai đoạn 2016-2018, tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đã giảm nhanh với mức giảm trung bình 1,1% mỗi năm. Năm 2019, tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều ước khoảng 5,7%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2018.

Chính sách việc làm đảm bảo thu nhập tối thiểu thông qua công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nhất là lao động người dân tộc thiểu số cũng đang mang lại hiệu quả tích cực. Theo Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, sau gần 10 năm thực hiện Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn

đến năm 2020” (Đề án 1956), trung bình mỗi năm có 1 triệu lao động nông thôn được đào tạo nghề và hiện đã có trên 9,2 triệu lao động nông thôn được học nghề, trong đó 80% lao động nông thôn có việc làm sau học nghề, 350 nghìn hộ nghèo tham gia học nghề đã có việc làm và thoát nghèo.

Cải thiện điều kiện sống, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản ngày càng được cải thiện. Năm 2019, cả nước có 4.806 xã (đạt 53,92%) và 111 huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Đời sống dân cư cả nước tiếp tục được cải thiện. Ước tính thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2019 theo giá hiện hành đạt khoảng 4,2 triệu đồng, cao hơn mức 3,9 triệu đồng của năm 2018. Thiếu đói trong nông dân giảm mạnh, năm 2019, cả nước có 68,5 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 34,7% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 cũng cho thấy, tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố chiếm tới 93,1% tổng số hộ có nhà ở (năm 1999 là 63,2%, năm 2009 là 84,9%); diện tích nhà ở bình quân đầu người là 23,2m²/người, tăng 6,5m²/người so với năm 2009. Cùng với sự phát triển về nhà ở thì điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư cũng được cải thiện rõ rệt. Có 99,4% hộ sử dụng điện lưới thấp sáng; 95,8% dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ; 97,4% hộ dân cư sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; 91,9% hộ có sử dụng ti vi; 91,7% hộ có sử dụng điện thoại cố định, di động, máy tính bảng; 30,7%, hộ sử dụng máy vi tính (máy bàn, laptop); 88,9% hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh...

Ngoài các hoạt động của hệ thống ASXH, các phong trào “Tương thân tương ái”, “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”

do MTTQ tỉnh, các cấp và các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp, các đơn vị và cá nhân chủ động thực hiện và hưởng ứng tham gia trong những năm qua cũng đã phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đóng góp đáng kể vào nâng cao ASXH cho nhân dân, nhất là người nghèo, vùng khó khăn. Trong năm 2019, tổng các suất quà trao tặng cho các đối tượng chính sách, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội là hơn 5,5 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, gần 24 triệu thẻ BHYT, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát tặng cho các đối tượng chính sách trên địa bàn cả nước.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được vẫn còn những vấn đề đặt ra trong phát triển ASXH bền vững như: Chính sách BHXH còn hạn chế, thiếu đồng bộ và chưa bắt kịp những xu hướng phát triển mới và yêu cầu của cuộc sống; phạm vi bao phủ của ASXH còn hẹp; số người nhận BHXH một lần vẫn gia tăng hàng năm (giai đoạn 2012-2017, bình quân mỗi năm số người hưởng BHXH một lần là 628 nghìn người; cứ hai người mới tham gia BHXH thì có một người rời khỏi hệ thống BHXH, dẫn tới tốc độ mở rộng bao phủ BHXH còn chậm, mục tiêu bảo đảm ASXH cho mọi người lao động bị ảnh hưởng...).

Giảm nghèo nhanh nhưng chưa thực sự bền vững, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn chậm, nguy cơ tái nghèo cao; các chương trình giảm nghèo còn chồng chéo trong thực hiện dẫn đến một hộ gia đình, một địa bàn có thể được hưởng nhiều chương trình khác nhau, nhưng cũng có những địa bàn lại không được hưởng chương trình nào.

Việt Nam là nước có thu nhập trung bình thấp, hệ thống bảo hiểm thất nghiệp nói riêng và hệ thống

ASXH nói chung vẫn chưa hoàn thiện để phục vụ tốt người lao động. Do vậy, đa số người dân phải làm mọi công việc để tạo ra thu nhập nuôi sống bản thân và gia đình. Kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 của TCTK cho thấy, tỷ lệ người trên độ tuổi lao động đang tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn chiếm tỷ lệ tương đối cao (chiếm 42,2% dân số trên độ tuổi lao động). Như vậy, gần một nửa số người trên độ tuổi lao động Việt Nam vẫn đang phải tiếp tục làm việc để tạo thu nhập.

Ngoài ra, hệ thống và các chính sách ASXH Việt Nam đang đứng trước những thách thức mới như: Chuẩn bị ứng phó với xu thế già hóa dân số nhanh trong bối cảnh nước ta vẫn là một quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp. Kết quả TĐT Dân số và nhà ở năm 2019 của TCTK cho biết, trong hai thập kỷ qua chỉ số già hóa dân số Việt Nam tăng khá nhanh. Cụ thể, năm 2019, chỉ số già hóa dân số là 48,8%, tăng 13,3 điểm phần trăm so với năm 2009 và tăng hơn hai lần so với năm 1999. Chỉ số già hóa có xu hướng tiếp tục tăng lên trong những năm sắp tới. Còn theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB), Việt Nam đang bắt đầu trở thành một trong những quốc gia có tốc độ già hóa nhanh nhất thế giới. Nếu năm 2010, cứ 11 người Việt Nam mới có 1 người cao tuổi, thì đến năm 2030 cứ 6 người dân sẽ có 1 người cao tuổi. Vì vậy, Việt Nam cần có những chính sách để đảm bảo thích ứng với già hóa dân số.

Bên cạnh đó, hội nhập quốc tế, tham gia các hiệp định thương mại thế hệ mới (FTA) cũng đặt ra cho Việt Nam những vấn đề mới trong thực hiện ASXH như: Tiêu chuẩn lao động, tiêu chuẩn nghề nghiệp...

Giải pháp phát triển và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội thời gian tới

Để đảm bảo phát triển và hoàn thiện hệ thống ASXH, theo các chuyên gia, thời gian tới cần tập trung vào các nhiệm vụ giải pháp sau:

Một là, đổi mới quản lý Nhà nước đối với lĩnh vực ưu đãi người có công và ASXH. Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách bảo đảm tính hệ thống và đồng bộ, đơn giản và hiệu quả, vừa hỗ trợ, vừa khuyến khích nỗ lực vươn lên của các đối tượng thụ hưởng, khắc phục sự ỷ lại vào Nhà nước.

Hai là, hoàn thiện chính sách, pháp luật và cơ chế quản lý Quỹ BHXH bảo đảm yêu cầu cân đối và tăng trưởng của Quỹ; nghiên cứu xây dựng chính sách khuyến khích nông dân, lao động trong khu vực

phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện; rà soát, bổ sung quy định buộc người sử dụng lao động phải đóng BHXH cho người lao động theo quy định của pháp luật.

Ba là, đẩy mạnh việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Chính phủ và Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, trong đó chú trọng các chính sách giảm nghèo đối với các huyện nghèo, ưu tiên người nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số thuộc huyện nghèo, xã biên giới, xã an toàn khu, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, thu hẹp chênh lệch về mức sống và an sinh xã hội so với bình quân cả nước; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách hỗ trợ hộ cận nghèo để giảm nghèo bền vững.

Bốn là, tiếp tục hoàn thiện và thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ

phát triển sản xuất, tạo việc làm, học nghề, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài, ưu tiên người nghèo, người dân tộc thiểu số thuộc các huyện nghèo, xã nghèo, thôn bản đặc biệt khó khăn.

Năm là, nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, tiếp tục mở rộng đối tượng thụ hưởng với hình thức hỗ trợ thích hợp; nâng dần mức trợ cấp xã hội thường xuyên phù hợp với khả năng ngân sách Nhà nước; xây dựng mức sống tối thiểu phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội làm căn cứ xác định người thuộc diện được hưởng trợ giúp xã hội; tiếp tục hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội; củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội, phát triển mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng; khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào triển khai các mô hình chăm sóc người cao tuổi, trẻ mồ côi, người khuyết tật, nhất là mô hình nhà dưỡng lão.

Sáu là, Nhà nước bảo đảm đủ nguồn lực thực hiện chính sách người có công, đồng thời quan tâm bố trí ngân sách và đẩy mạnh xã hội hóa huy động nguồn lực cho việc thực hiện chính sách ASXH; đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tranh thủ nguồn lực, kinh nghiệm trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách ASXH.

Bảy là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, đoàn thể và người dân; xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về chính sách ưu đãi người có công và chính sách ASXH tại mỗi địa phương; tiếp tục phát huy truyền thống uống nước nhớ nguồn, đẩy mạnh các phong trào đền ơn đáp nghĩa, tương thân tương ái, chăm sóc, giúp đỡ người có công, người nghèo./.

62.000 tỉ đồng hỗ trợ cho người dân bị ảnh hưởng trực tiếp bởi dịch Covid-19

Nhằm hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, vừa qua, Thủ tướng Chính phủ đã ký nghị quyết về gói an sinh xã hội 62.000 tỉ đồng.

Theo đó, người lao động nghỉ không lương và người bị tạm hoãn hợp đồng từ một tháng trở lên sẽ được nhận hỗ trợ 1,8 triệu đồng. Ngoài ra, các doanh nghiệp khó khăn về tài chính sẽ được vay không cần tài sản thế chấp và hưởng chính sách 0% từ Ngân hàng chính sách để trả thêm một nửa tháng lương nữa cho những người lao động này.

Các hộ kinh doanh cá thể có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng một năm, tạm ngừng kinh doanh từ 1-4 năm nay sẽ được hỗ trợ 1 triệu đồng mỗi tháng tùy theo diễn biến của dịch bệnh nhưng không quá 3 tháng.

Người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động hay có hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp hoặc lao động không có giao kết hợp đồng bị mất việc làm được hưởng hỗ trợ 1 triệu đồng mỗi tháng, từ tháng 4 đến tháng 6 năm nay.

Những người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng, người được hưởng trợ cấp xã hội được nhận 500.000 đồng mỗi tháng. Còn hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ 250.000 đồng mỗi người mỗi tháng và nhận trong một lần cho cả 3 tháng.

(Theo Nghị quyết 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19)



TP. HỒ CHÍ MINH

XÂY DỰNG AN TOÀN BÌNH THƯỜNG HÓA CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG DỊCH COVID -19

Đạt Minh

Đồng lòng chống dịch

Ngay khi xuất hiện dịch bệnh Covid-19 và tiếp nhận chỉ đạo của Trung ương, lãnh đạo TP. Hồ Chí Minh đã chủ động xây dựng các kịch bản phòng, chống, bám sát tình hình, điều chỉnh kịp thời các giải pháp qua từng giai đoạn diễn biến khác nhau của dịch bệnh. Với quyết tâm không để dịch bệnh lây lan, vượt quá khả năng kiểm soát, Thành phố đã thành lập Ban Chỉ đạo về phòng, chống dịch Covid-19 cấp thành phố và tại tất cả cơ quan, đơn vị, đồng thời ban hành nhiều quyết định quan trọng và chỉ đạo các lực lượng quyết tâm hơn nữa không để dịch lây lan vượt quá mốc 150 ca mắc bệnh do Thành phố đặt ra.

Xác định mục tiêu hàng đầu chống dịch là đảm bảo sự an toàn về sức khỏe, tính mạng cho người

Dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp tác động tới mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của TP. Hồ Chí Minh. Với tinh thần thực hiện “nhiệm vụ kép” vừa phát triển kinh tế, nhưng phải đảm bảo an toàn, không phát sinh dịch Covid-19 trên địa bàn, TP. Hồ Chí Minh đã kiểm soát được dịch và đang từng bước xây dựng an toàn bình thường hóa các hoạt động để phát triển kinh tế - xã hội.

dân trên địa bàn, hệ thống phòng dịch của Thành phố đã thường xuyên cập nhật, theo dõi việc khai thác thông tin từ các ca nhiễm đang được cách ly tại địa phương khác để triển khai điều tra, xác minh và đưa ra hướng xử lý nếu có trường hợp liên quan đến Thành phố. Bên cạnh đó, phát hiện kịp thời những người đến TP. HCM có nguy cơ lây nhiễm và cách ly kịp thời tránh để dịch lây lan.

Chú trọng trong công tác phòng dịch, ngay từ rất sớm Thành phố đã chỉ đạo cung ứng 7 triệu khẩu trang y tế, 40 triệu khẩu trang vải cho nhân dân; trang bị 10.000 bộ xét nghiệm có độ nhạy cao để sàng lọc, tầm soát rộng; chuẩn bị 36 khu cách ly tập trung với quy mô 24.000 giường; thiết lập hệ thống 4 cơ sở điều trị chuyên sâu Covid-19 với tổng quy mô 2.300 giường...

Để giúp người dân phòng dịch bảo vệ bản thân và cộng đồng, ngay từ rất sớm Thành phố đã chỉ đạo, tập trung tuyên truyền, hướng dẫn người dân đeo khẩu trang khi đến nơi công cộng tập trung đông người như: Siêu thị, sân bay, nhà ga, bến xe... Thành phố cũng là địa phương tiên phong cho học sinh các cấp nghỉ học để phòng lây nhiễm dịch và đảm bảo sức khỏe, an toàn cho học sinh, sinh viên trên địa bàn. Chỉ đạo các đơn vị trong toàn ngành phối hợp với cơ quan y tế tiến hành khử khuẩn khu vực trường học, trang bị đầy đủ các điều kiện cần thiết để thực hiện công tác phòng, chống dịch trước và sau khi đi học lại.

Khi xuất hiện nguy cơ khả năng lây lan dịch bệnh từ các địa điểm vui chơi đông người, từ ngày 14/3, Thành phố đã yêu cầu ngừng hoạt động các loại hình kinh doanh dịch vụ như: Rạp chiếu phim, quán bar, game online, điểm massage, karaoke... Thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg về các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19 của Chính phủ, Chính quyền và nhân dân thành phố đã nghiêm túc triển khai theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng. Thành phố cũng đã triển khai các giải pháp đồng bộ, cụ thể hóa hành động phù hợp với tình hình của địa phương trong bảo đảm nguồn cung hàng hóa, đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân song vẫn đảm bảo việc duy trì hoạt động phòng chống dịch của Thành phố tới từng người dân.

Sự vào cuộc tích cực của cả hệ thống chính trị cùng sự đồng lòng, chung sức của nhân dân, công tác phòng ngừa dịch Covid-19 trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh được triển khai đồng bộ, bài bản, hiệu quả. Việc kiên trì thực hiện 6 nguyên tắc chống dịch: Ngăn chặn - Phát hiện

- Cách ly - Khoanh vùng - Dập dịch và thực hiện tốt phương châm 5 tại chỗ: Chỉ huy tại chỗ; đảm bảo cơ sở cách ly, chữa trị, trang thiết bị, thuốc điều trị tại chỗ; đảm bảo nhân lực tại chỗ; kinh phí tại chỗ; xác định nhiệm vụ, phương án phòng chống dịch tại chỗ. Dịch có lây tại đâu lập tức phát hiện, khoanh vùng và xử lý đã giúp Thành phố kiểm soát được dịch, số ca lây nhiễm có xu hướng giảm dần. Theo UBND TP. Hồ Chí Minh, từ ngày 3/4 đến ngày 27/4/2020, trên địa bàn Thành phố ghi nhận có tổng số 54 ca mắc Covid-19, trong đó có 51 ca đã xuất viện và 3 ca đang tiếp tục điều trị. Trong 3 ca mắc Covid-19 đang tiếp tục điều trị của Thành phố có 2 ca nhập viện trở lại do tái dương tính, 1 ca là bệnh nhân thứ 91, phi công người Anh, tái dương tính nhiều lần vẫn đang tiếp tục điều trị tại Bệnh viện Bệnh nhiệt đới TP. Hồ Chí Minh.

Trong bối cảnh chưa có vaccine phòng ngừa cũng như chưa có thuốc chữa trị đặc trị, xác định dịch Covid-19 không hết hoàn toàn, nguy cơ lây nhiễm vẫn tồn tại, TP. Hồ Chí Minh bước vào trạng thái bình thường mới với các hoạt động, sinh hoạt xã hội từng bước trở lại bình thường song vẫn thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn nguy cơ dịch bệnh.

An toàn bình thường hóa các hoạt động trong mùa dịch

Đạt hiệu quả trong phòng chống dịch Covid-19 nhưng TP. Hồ Chí Minh cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước đang phải đối mặt vấn đề phát triển kinh tế - xã hội do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Theo Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh, quý I năm 2020, do ảnh hưởng dịch Covid-19, tổng sản phẩm trên địa bàn Thành phố (GRDP) 3 tháng đầu năm

chỉ tăng 0,42% so năm trước. Mức tăng trưởng của các khu vực, các ngành kinh tế đều thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực chịu tác động nhiều nhất là thương mại dịch vụ giảm 1,23%. Một số ngành có nhiều hoạt động kinh doanh sôi nổi trước đây cũng rơi vào tình trạng suy thoái, hoạt động cầm chừng. Có 5/9 ngành dịch vụ trọng yếu có mức tăng trưởng âm như: Vận tải kho bãi giảm 0,37%; kinh doanh bất động sản giảm 12,85%; giáo dục và đào tạo giảm 26,57%; y tế và hoạt động cứu trợ giảm 2,92%; dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 31,69%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I năm 2020 ước tính đạt trên 316,9 nghìn tỷ đồng, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý I của Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh cũng cho thấy có các điểm sáng như: Sản xuất công nghiệp vẫn tiếp tục phát triển, xuất khẩu vẫn duy trì mức khá, trong đó một số mặt hàng xuất khẩu tăng khá cao như: Gạo tăng 29,1%; thủy sản tăng 20,4%; dệt may tăng 18,6%; túi xách, ví, vali tăng 16,7%; hạt tiêu 16,1%; hạt điều tăng 16,0%; sản phẩm chất dẻo tăng 15,7%; gỗ và sản phẩm gỗ 15,6%.

Để nền kinh tế đủ sức mạnh vượt qua khó khăn do dịch bệnh và thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, Thành phố đã xây dựng bộ



chỉ số gồm 10 thành phần rủi ro lây nhiễm tại doanh nghiệp và cũng là địa phương đầu tiên trong cả nước đưa ra bộ chỉ số đánh giá rủi ro đối với doanh nghiệp. Thông qua bộ chỉ số này, các quận, huyện đã triển khai các doanh nghiệp tự đánh giá. Bên cạnh đó, cấp ủy 24 quận, huyện cũng vào cuộc cùng UBND các quận, huyện giám sát việc thực hiện. Bộ chỉ số đã giúp các quận, huyện có cái nhìn tổng thể khi thẩm định lại chỉ số giúp doanh nghiệp chuyển sang trạng thái mới khi vẫn sản xuất trong trạng thái nguy cơ lây nhiễm ít.

Về sản xuất kinh doanh, Thành phố thống nhất từ nay đến giữa tháng 5/2020 sẽ ưu tiên vận dụng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, thành phố cho doanh nghiệp và người lao động. Bên cạnh đó, Thành phố đã thành lập Tổ Công tác hỗ trợ các doanh nghiệp trong tình hình dịch Covid-19, trong đó, tập trung nghiên cứu xây dựng, ban hành cẩm nang “Kế hoạch kinh doanh trong giai đoạn dịch bệnh” để hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp; làm cầu nối giúp doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có thể tiếp cận nhanh chóng, thuận lợi các gói hỗ trợ của Chính phủ; tổng hợp ý kiến, nguyện vọng của doanh nghiệp để tiếp tục đề xuất chính sách hỗ trợ cụ thể, phù hợp từ Trung ương và ngân sách thành phố cho doanh nghiệp.

Mặt khác, để chủ động ứng phó những ảnh hưởng của dịch

Covid-19 đến tăng trưởng kinh tế thành phố, Thành phố sẽ tổ chức nghiên cứu, xây dựng kịch bản dự báo tăng trưởng kinh tế từng quý và cả năm 2020, dự báo đánh giá chỉ số từng ngành, lĩnh vực qua đó có giải pháp thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên, tiềm năng, có giá trị gia tăng cao, đóng góp lớn vào GRDP, nhằm đạt mức tăng trưởng cao nhất và dẫn đưa hoạt động của Thành phố về trạng thái an toàn bình thường hóa các hoạt động trong mùa dịch.

Cuộc sống người dân - ấm lòng từ những sẻ chia

Tinh thần tương thân tương ái, đồng lòng, chung sức chống lại dịch bệnh Covid-19 của người dân TP.Hồ Chí Minh đang được đẩy lên mạnh mẽ. Nhiều hành động đẹp, những tấm lòng nhân ái được nhân lên, lan tỏa tinh thần “tương thân tương ái”. Đó chính là những hộp cơm miễn phí san sẻ niềm yêu thương, cây “ATM gạo” đông đầy ấm áp tình người được trao cho những người nghèo, người gặp khó khăn do ảnh hưởng của của dịch bệnh Covid - 19.

Nổi dài các hoạt động sẻ chia, nhiều người dân cùng đến chung tay, người góp sức, người góp gạo, mì, sữa... Trên địa bàn Thành phố đã có hàng trăm điểm phát miễn phí gạo, cơm, thực phẩm, khẩu trang... Từ cây “ATM gạo” đã có gần 3.000 người nghèo nhận được gạo miễn phí và khoảng 4-5 tấn gạo được phát đi mỗi ngày.

Để không một ai bị bỏ lại phía sau trong cuộc chiến chống dịch Covid-19, ngày 16/4 thành phố đã kịp thời có chính sách hỗ trợ với tổng kinh phí 2.753 tỷ đồng, trong đó sẽ chi hỗ trợ với mức 1 triệu đồng/người/tháng cho 600.000 lao động bị mất việc. Ngoài ra, 78.500 người thất nghiệp do dịch Covid-19 được hỗ trợ khoảng 236

tỷ đồng. Trong đó, mức hỗ trợ cho công nhân, người lao động, giáo viên mầm non là 1 triệu đồng/người/tháng, thời gian hỗ trợ là 3 tháng (từ tháng 4 đến tháng 6). Đối với người bán vé số, tính đến ngày 14/4, đã có 11/24 quận, huyện tiếp tục bổ sung danh sách người bán vé số cần hỗ trợ, nâng tổng số danh sách hỗ trợ lên hơn 18.700 người, với tổng số tiền hỗ trợ khoảng 14 tỷ đồng.

Từ ngày 20/3 đến ngày 27/4/2020, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố đã tiếp nhận tổng cộng số tiền, hàng gần 170 tỷ đồng của hơn 6,6 nghìn đơn vị, cá nhân ủng hộ. Trong đó, ủng hộ công tác phòng chống dịch Covid-19 là 148,6 tỷ đồng và ủng hộ đồng bào bị thiệt hại do hạn hán xâm nhập mặn gây ra là hơn 21,3 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Thành phố cũng đã hỗ trợ khoảng 6.300 người đang được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội của thành phố với mức hỗ trợ khoảng 500.000 đồng/người/tháng để cải thiện chất lượng bữa ăn, giúp người già, trẻ em tăng sức đề kháng trong phòng, chống dịch bệnh.

Các đối tượng khó khăn bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh theo gói an sinh xã hội 62 nghìn tỷ đồng, Sở LĐTB-XH Thành phố sẽ theo hướng dẫn chung của Bộ LĐTB-XH để xác định các nhóm đối tượng được hỗ trợ.

Ngoài các đối tượng đã nhận những hỗ trợ trên, Sở cũng chỉ đạo các phòng lao động tại 24 quận, huyện tiếp tục thống kê, lên danh sách công nhân, người lao động bị mất việc, các đối tượng bảo trợ xã hội tại địa bàn cần được hỗ trợ để Thành phố tiếp tục hỗ trợ họ vượt qua giai đoạn khó khăn./.



HÀ NỘI PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI HIỆU QUẢ VÀ BỀN VỮNG

Thành Nam



Hà Nội đã và đang hình thành nhiều vùng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, mang lại giá trị cao. Cùng với đó là việc xây dựng chuỗi liên kết, từ chăn nuôi, giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản tới tiêu thụ sản phẩm giúp người chăn nuôi phát triển sản xuất bền vững và tạo ra những sản phẩm chăn nuôi có thương hiệu, qua đó thúc đẩy ngành Chăn nuôi của Thủ đô phát triển hiệu quả và bền vững.

Tái cấu trúc mang lại hiệu quả tích cực

Hà Nội là địa phương có tổng đàn gia súc, gia cầm thuộc top đầu của cả nước. Hiện Hà Nội có tổng đàn trâu, bò trên 154,3 nghìn con, đàn lợn trên 1,1 triệu con, đàn gia cầm các loại trên 33,5 triệu con. Để chăn nuôi phát triển theo hướng bền vững, mạnh cả về số lượng và chất lượng, từ năm 2010 đến nay, Hà Nội đã thực hiện tái cơ cấu ngành chăn nuôi, với 4 nội dung gồm: Chuyển dần chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung; xây dựng các vùng chăn nuôi xa khu dân cư, tổ chức sản xuất khép kín; phát triển chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi theo hướng sản xuất con giống, phát triển chuỗi liên kết chăn nuôi, tiêu thụ sản phẩm.

Đến nay, giá trị sản xuất chăn nuôi đã chiếm trên 46% giá trị toàn ngành nông nghiệp; Hà Nội đã hình thành và phát triển được 15 vùng chăn nuôi tập trung; 76 xã chăn nuôi trọng điểm, trong đó có

15 xã chăn nuôi bò sữa, 19 xã chăn nuôi bò thịt, 13 xã nuôi lợn và 29 xã chăn nuôi gia cầm; có 4294 trại chăn nuôi quy mô lớn. Tỷ trọng chăn nuôi tập trung, quy mô trang trại tăng dần, hiện chiếm khoảng 40% tổng đàn. Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ vào sản xuất cũng được đẩy mạnh, đã có 101 mô hình trang trại chăn nuôi tập trung ứng dụng công nghệ cao hoặc chăn nuôi khép kín, với giá trị sản phẩm chăn nuôi đạt trên 30% tổng giá trị chăn nuôi trên địa bàn Hà Nội.

Bên cạnh đó, chất lượng sản phẩm chăn nuôi cũng được nâng lên thông qua việc sử dụng các giống năng suất chất lượng cao nhập ngoại, ứng dụng công nghệ cao vào chăn nuôi. Các giống mới đưa vào chăn nuôi đã khẳng định được tính thích nghi và hiệu quả kinh tế như: Bò thịt BBB, bò Wagyu, gà D300... Đặc biệt, việc chuyển dịch dần sang hướng sản xuất con giống giúp Hà Nội chủ động một phần về giống trong sản xuất chăn

nuôi. Trung bình hàng năm, Hà Nội sản xuất được khoảng 50 nghìn bò giống; 2,5 triệu lợn giống; 70 triệu gà giống và trên 10 triệu vịt giống. Ngành chăn nuôi Hà Nội đã làm chủ công nghệ trong việc lai tạo và sản xuất giống vật nuôi chất lượng cao. Hiện nay, tỷ lệ lợn nái ngoại thuần và nái nhập ngoại chiếm 86%; đàn lợn nái cao sản nhập từ Pháp, Đan Mạch cho năng suất sinh sản vượt trội; tỷ lệ đàn bò thịt được lai tạo giống bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo với nguồn tinh chất lượng cao như: Red Sind, Brahdman, BBB... đạt trên 90% tổng đàn.

Thực hiện dự án “Chuỗi sản xuất và cung cấp sản phẩm chăn nuôi an toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 – 2020”, Hà Nội đã xây dựng và phát triển được 46 mô hình chuỗi liên kết an toàn thực phẩm từ sản xuất đến tiêu thụ. Ngoài phát triển chuỗi, Hà Nội còn hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu

tại các chuỗi. Các chuỗi đã áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc QR Code, đặc biệt đã có 8 nhãn hiệu chăn nuôi được Cục Sở hữu trí tuệ cấp bằng bảo hộ.

Định hướng phát triển

Để chăn nuôi phát triển bền vững, thời gian tới, Hà Nội tiếp tục phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản phù hợp với điều kiện tự nhiên, sinh thái và xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung. Cụ thể, tiếp tục định hướng phát triển theo vùng/xã trọng điểm, khu chăn nuôi, trại/trang trại chăn nuôi quy mô lớn xa khu dân cư tại các huyện, thị xã: Sơn Tây, Ba Vì, Mỹ Đức, Ứng Hòa, Thanh Oai, Chương Mỹ, Sóc Sơn, Phú Xuyên, Thạch Thất, Đông Anh, Mê Linh. Song song với đó, Hà Nội tập trung phát triển sản xuất con giống, nhập ngoại giống có năng suất cao và phát triển giống bản địa có chất lượng phù hợp với nhu cầu tiêu dùng; tiếp tục phát triển chăn nuôi theo chuỗi liên kết, bảo đảm an toàn thực phẩm gắn với quy hoạch, ứng dụng công nghệ cao, chú trọng chăn nuôi an toàn sinh học và chăn nuôi theo hướng hữu cơ nhằm nâng cao giá trị gia tăng, tăng năng lực cạnh tranh và nâng cao chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, Hà Nội triển khai các cơ chế, chính sách để hỗ trợ xây dựng các chuỗi, đẩy mạnh ứng dụng mã QR Code để thực hiện minh bạch thông tin điện tử cho các sản phẩm từ khâu chăn nuôi, giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản tới tiêu thụ sản phẩm. Đặc biệt, Hà Nội có nhiều chính sách ưu đãi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp như: Đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuê đất; hỗ trợ 100% lãi suất theo mức lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng vay vốn, với thời hạn tối đa là 03 năm, mức vay được hỗ trợ tối đa là 70% giá trị đầu tư của dự án; hỗ trợ về giống và công tác phòng chống dịch; hỗ trợ xây dựng chuỗi liên kết từ chăn nuôi, giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản tới tiêu thụ sản phẩm...

Hiện nay, ước tính mỗi tháng nhu cầu tiêu dùng của Hà Nội đối với thịt lợn hơi là gần 18,6 nghìn tấn; thịt bò trên 5,2 nghìn tấn; thịt gà, vịt gần 6,2 nghìn tấn. Với năng lực hiện tại, Hà Nội mới chỉ đáp ứng được 58% nhu cầu về thịt, 70% về cá các loại, 90% trứng gia cầm, số còn lại là do các tỉnh, thành phố khác cung cấp cho Hà Nội. Qua đó cho thấy, Hà Nội vẫn đang là thị trường đầy triển vọng với các sản phẩm chăn nuôi. Với các cơ chế ưu đãi khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp và việc hạ tầng nông thôn Hà Nội thời gian qua phát triển khá đồng bộ, sẽ giúp Hà Nội thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư phát triển chăn nuôi trên địa bàn Thành phố, đây là điều kiện thuận lợi để ngành Chăn nuôi của Hà Nội phát triển./

NGÀNH NÔNG NGHIỆP...

(Tiếp theo trang 24)

Ngay từ đầu năm 2020, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ động phối hợp với các bộ, ngành, Đại sứ quán Việt Nam, Thương vụ tại các nước, địa phương triển khai toàn diện, đạt hiệu quả cao nhất về xúc tiến, phát triển thị trường tại các địa bàn trọng điểm, tiềm năng và thị trường ngách, tạo sự đột phá trong đa dạng hóa thị trường. Đến nay, các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản Việt đã sang Dubai (UAE) để mở rộng thị trường Trung Đông, Hoa Kỳ. Thời gian tới sẽ tiếp tục sang Brazil, Nhật Bản, Liên bang Nga, Australia và New Zealand; Hàn Quốc; châu Âu, Indonesia, Myanmar... Đồng thời, đối với thị trường Trung Quốc, sẽ tiếp tục phát triển thị trường tại các địa phương trọng điểm của Trung Quốc ngay sau khi nước này công bố mở cửa lại bình thường. Bên cạnh đó, Bộ sẽ tiếp tục cùng các bộ, ngành, Thương vụ các nước phân tích, dự báo để có định hướng xuất khẩu vào những thị trường có lợi thế. Từ đó, ngành định hướng, quy hoạch sản xuất trong nước, tái cơ cấu tạo ra những sản phẩm nông nghiệp đáp ứng các yêu cầu của thị trường.

Cùng với việc điều chỉnh cơ cấu sản xuất gắn với nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, hội nhập quốc tế thì sản xuất theo chuỗi liên kết là giải pháp quyết định hiệu quả và là chiến lược lâu dài của ngành. Do vậy, các địa phương cùng doanh nghiệp hướng dẫn, định hướng nông dân tổ chức sản xuất hiệu quả, hình thành các hợp tác xã, đồng hành, sản xuất có trách nhiệm.

Thời gian tới, dù còn nhiều khó khăn, thách thức, tuy nhiên, toàn ngành nông nghiệp sẽ tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu sản xuất theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu, phát huy lợi thế vùng; chủ động kiểm soát và phòng chống tốt dịch bệnh; đẩy mạnh tổ chức xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường; khuyến khích các doanh nghiệp đẩy mạnh nâng cao chất lượng bảo quản, chế biến nông sản, sản xuất theo chuỗi liên kết gắn với xuất khẩu và kênh phân phối nước ngoài... nhằm bảo đảm an ninh lương thực trong nước cũng như đẩy mạnh xuất khẩu, đưa nông nghiệp Việt hướng tới sự phát triển ổn định và bền vững./

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hà Nội

Trong tháng 4/2020, tại Hà Nội ước tính có 50 dự án FDI được cấp phép mới, với tổng vốn đăng ký đạt 35 triệu USD, trong đó có 40 dự án 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; 10 dự án liên doanh, liên kết. Bên cạnh đó, có 10 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn bổ sung đạt 13 triệu USD. Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn mua cổ phần đạt 10 triệu USD.

Lũy kế 4 tháng đầu năm 2020, toàn Thành phố có 235 dự án FDI được cấp phép mới, với tổng vốn đăng ký đạt 324 triệu USD. Bên cạnh đó, có 35 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư, với số vốn bổ sung đạt 365 triệu USD. Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn mua cổ phần 4 tháng đạt 293 triệu USD.

Nguồn: Cục Thống kê Thành phố Hà Nội

Hải Phòng: Sản xuất công nghiệp tăng trưởng thấp nhất trong vòng 3 năm gần đây

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 4/2020 ước giảm 14,91% so với tháng trước và giảm 0,96% so với cùng kỳ năm trước. Tình hình dịch bệnh Covid-19 với diễn biến phức tạp trên toàn thế giới đã ảnh hưởng xấu tới ngành công nghiệp Hải Phòng, khi hầu hết các ngành công nghiệp đều có chỉ số IIP tháng 4/2020 ước giảm so với tháng cùng kỳ, trong đó: Ngành khai khoáng giảm mạnh chủ yếu do khối lượng khai thác cát, đá của các doanh nghiệp lớn đều sụt giảm đáng kể do thị trường xây dựng trong thời gian này không sôi động; Ngành chế biến, chế tạo (chiếm trên 90% giá trị tăng thêm, quyết định chủ yếu đến tốc độ tăng trưởng công nghiệp thành phố) giảm 1,27% so với cùng kỳ năm trước; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 8,67%; chỉ riêng ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,39%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp thành phố ước tăng 16,18% so với cùng kỳ, đây là tốc độ tăng 4 tháng so cùng kỳ

thấp nhất trong 3 năm gần đây. Trong các ngành công nghiệp cấp I, ngành khai khoáng giảm 35,78%, làm giảm 0,08 điểm phần trăm mức tăng chung; chế biến, chế tạo tăng 16,51%, đóng góp 15,08 điểm phần trăm; sản xuất, phân phối điện tăng 17,28%, đóng góp 1,24 điểm phần trăm; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 5,32%, làm giảm 0,05 điểm phần trăm mức tăng chung.

Nguồn: Cục Thống kê TP. Hải Phòng

Thanh Hóa: Vận tải hành khách và hàng hóa giảm mạnh so với cùng kỳ

Tháng 4/2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, các chỉ tiêu ngành vận tải, nhất là vận tải hành khách tại Thanh Hóa giảm mạnh so với tháng cùng kỳ. Ước tính tháng 4/2020, doanh thu vận tải hàng hóa đạt 376,5 tỷ đồng, giảm 23,1% so với tháng cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 2.773 nghìn tấn, khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 129.558 nghìn tấn.km; giảm 40,3% về hàng hoá vận chuyển, giảm 41,0% về hàng hoá luân chuyển.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 4 ước đạt 30,6 tỷ đồng, giảm 90,6% so với tháng cùng kỳ năm trước; số lượng hành khách vận chuyển 348 nghìn người, hành khách luân chuyển 23.190 nghìn người.km; giảm 91,7% về hành khách vận chuyển, giảm 90,7% về hành khách luân chuyển. Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 36,9 tỷ đồng, giảm 15,9% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng bốc xếp qua cảng ước đạt 954 nghìn tấn, giảm 5,4%.

Lũy kế 4 tháng đầu năm 2020, doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 1.882,9 tỷ đồng, giảm 12,0% so với cùng kỳ năm trước; hàng hóa vận chuyển 15,9 triệu tấn, hàng hoá luân chuyển 732,6 triệu tấn.km, giảm 15,4% về hàng hoá vận chuyển, giảm 18,1% về hàng hoá luân chuyển. Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 805,5 tỷ đồng, giảm 30,4% so với cùng kỳ năm trước; hành khách vận chuyển 9,9 triệu người, hành khách luân chuyển 608,5 triệu người.km, giảm 42,3%

về hành khách vận chuyển, giảm 39,1% về hành khách luân chuyển. Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 184,5 tỷ đồng, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng bốc xếp qua cảng đạt 4.453 nghìn tấn, tăng 13,2%.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa

Kết quả gieo trồng cây hàng năm vụ Xuân 2020 tại Thái Nguyên

Tính đến hết tháng 4/2020, tổng diện tích gieo trồng các cây hàng năm trong vụ Xuân 2020 tại Thái Nguyên đạt khoảng 46,7 nghìn ha, bằng 102,1% kế hoạch, nhưng giảm 2,4% so với vụ Xuân năm 2019 và giảm ở hầu hết các loại cây trồng.

Diện tích lúa Xuân đạt gần 29,5 nghìn ha, bằng 102,5% kế hoạch nhưng giảm 1,6% so cùng kỳ. Diện tích cây màu vụ Xuân đạt 17,9 nghìn ha, bằng 101,3% kế hoạch và giảm 4,3% so với cùng kỳ (bao gồm: Cây ngô 7,1 nghìn ha, giảm 4,4% so cùng kỳ; cây rau các loại đạt khoảng 4,7 nghìn ha, tăng 15,5%; cây đậu các loại đạt 724 ha, giảm 15,9%; cây chất bột lấy củ (bao gồm cây khoai lang và cây sắn) đạt 2,6 nghìn ha, giảm 17,9%), cây công nghiệp hàng năm đạt 2,8 nghìn ha, giảm 13% (bao gồm: Cây lạc 2,4 nghìn ha, giảm 13,7%; cây đỗ tương đạt 373 ha, giảm 5,6%).

Vụ Xuân năm nay, diện tích lúa lai gieo cấy đạt khoảng 4 nghìn ha, tăng 11,1% so cùng kỳ và chiếm 13,4% tổng diện tích gieo cấy lúa; diện tích gieo cấy giống lúa thuần chất lượng cao đạt 3,8 nghìn ha, chiếm 12,8%; còn lại là các giống lúa khác.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

Ninh Thuận - Dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tại chịu tổn thất nặng nề do Covid -19

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 4/2020 tại Ninh Thuận đạt 86,3 tỷ đồng, giảm 49,9%

so với tháng trước và giảm 69,7% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2020 đạt 835,2 tỷ đồng, giảm 25,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Hoạt động du lịch là một trong những ngành chịu tổn thất nặng nề từ dịch bệnh Covid-19 do: Khách du lịch hủy tour hàng loạt do tâm lý lo sợ dịch bệnh; Chính phủ các nước trên thế giới kêu gọi người dân hạn chế đi lại và đóng cửa các địa điểm du lịch; Một số khách sạn trên địa bàn đã tạm ngưng nhận khách lưu trú nhằm phòng chống dịch Covid-19 từ Chính phủ và Bộ Y tế Việt Nam, đảm bảo an toàn cho nhân viên và khách hàng; Các hoạt động ăn uống như tiệc cưới, hội nghị được dời đến khi hết dịch nhằm hạn chế tụ tập đông đúc; Các quyết định về tạm dừng hoạt động vui chơi, giải trí, nhà hàng và quán bar được triển khai quyết liệt nhằm đảm bảo an toàn cho người dân và hạn chế lây lan dịch bệnh. Chính vì vậy, doanh thu du lịch lữ hành tháng 4 bằng 0 đồng; Lũy kế 4 tháng đầu năm 2020 chỉ đạt 0,5 tỷ đồng.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận

Thành phố Hồ Chí Minh: Kim ngạch xuất khẩu tăng 16,7% so với cùng kỳ năm trước

Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 14.416 triệu USD, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm trước; trong đó kim ngạch xuất khẩu không tính dầu thô đạt 13.844,8 triệu USD, tăng 20% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp Thành phố xuất qua cảng Thành phố (gồm cả dầu thô) trong 4 tháng đầu năm 2020 ước đạt 13.068,2 triệu USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 812,7 triệu USD, giảm 24,0%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 3.578,7 triệu USD xấp xỉ cùng kỳ; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 8.676,8 triệu USD, tăng 31,2%.

Nguồn: Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh

MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHIA SẺ CHI PHÍ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

NCS. Hoàng Thanh Huyền

Học viện Ngân hàng

Trong những năm gần đây, nhu cầu gia tăng nhanh chóng về giáo dục đại học GDĐH đã tạo ra áp lực không nhỏ lên ngân sách Chính phủ của các nước. Để giải quyết vấn đề này, chia sẻ chi phí giáo dục đại học được coi là giải pháp phù hợp ở nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Bài viết phân tích một số nhân tố ảnh hưởng đến chia sẻ chi phí giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay, đó là: (1) Xu thế phát triển của giáo dục đại học trên thế giới; (2) Cơ chế tài chính cho giáo dục đại học; (3) Đặc điểm của trường đại học; (4) Đặc điểm của người học và gia đình.

Chia sẻ chi phí giáo dục đại học

Giáo dục đại học (GDĐH) là bậc học cao nhất trong hệ thống giáo dục quốc dân, có vai trò quan trọng trong việc xây dựng và phát triển nguồn lực con người, đào tạo và cung cấp lực lượng lao động chủ yếu trong tương lai, là tiền đề cho sự tăng trưởng kinh tế và phát triển mọi mặt của đời sống xã hội. Phát triển GDĐH chính là phát triển chất lượng nguồn nhân lực, làm tăng năng suất lao động của xã hội, đồng thời cũng làm tăng thu nhập cho bản thân người lao động được đào tạo. Vì vậy, GDĐH còn được coi như một thị trường hàng hóa, dịch vụ đặc biệt và học phí là “giá cả” có tác động đến lợi ích của nhà trường. Đây chính là lí do cốt lõi khiến nhà nước, các doanh nghiệp, các cơ sở đào tạo, gia đình và người học ngày càng sẵn sàng đầu tư nguồn lực nhiều hơn cho GDĐH.

Đầu thế kỷ 21 đánh dấu gia tăng đột biến về nhu cầu GDĐH, xuất hiện đầu tiên ở các nước Tây Âu, sau đó lan tỏa dần sang các nước

Châu Á và Mỹ La tinh, đã tạo ra sự dịch chuyển của GDĐH từ mô hình đào tạo “tinh hoa” dành cho số ít sang mô hình đào tạo “đại chúng” dành cho số đông (Johnstone, 2004). Điều này đã tạo áp lực rất lớn lên ngân sách nhà nước (NSNN) trong việc cung cấp nguồn tài chính cho GDĐH. Do vậy, việc thực hiện chính sách chia sẻ chi phí GDĐH được xem là cần thiết và phù hợp ở nhiều nước trên thế giới. Ở Việt Nam, giáo dục - đào tạo nói chung và GDĐH nói riêng luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm, xác định là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Điều này được thể hiện khá rõ trong các văn kiện, các Nghị quyết của Đảng và Nhà nước, trong nhiều bài tham luận, bài báo khoa học và ở một số đề tài nghiên cứu các cấp. Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã nhận định: “tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo”, GDĐH cần đổi mới mạnh mẽ

“theo hướng hiện đại, phù hợp với từng ngành, nhóm ngành và việc phân tầng của hệ thống GDĐH”, “từng bước tiếp cận trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến thế giới”. Xu hướng này không chỉ thể hiện ở qui mô NSNN cấp cho GDĐH tăng lên hàng năm, mà còn thể hiện trong xu hướng tăng qui mô và tỷ trọng chi tiêu cho GDĐH trong tổng thu nhập hàng năm của các hộ gia đình.

Chia sẻ chi phí giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay

Chia sẻ chi phí đào tạo đại học được hiểu là tỷ lệ phần trăm (%) đóng góp giữa các bên liên quan, gồm chính phủ, thông qua NSNN hay người đóng thuế; Phụ huynh và/ hoặc sinh viên, thông qua học phí, lệ phí; Nhà trường, thông qua các khoản thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, thu từ dịch vụ khoa học công nghệ, và các khoản cho biếu tặng.

Chia sẻ chi phí đào tạo của các trường đại học công lập ở Việt Nam chủ yếu dựa trên ba nguồn chính, đó là: (1) Ngân sách Nhà nước;

(2) Đầu tư người học và gia đình, thông qua học phí, lệ phí; (3) Nguồn tự huy động, tự tạo của cơ sở GDĐH công lập, thông qua nguồn thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; thông qua tài trợ, cho tặng của các tổ chức, cá nhân hảo tâm bằng tiền mặt hoặc hiện vật. Bảng số liệu sau thể hiện chia sẻ chi phí GDĐH trong chi phí bình quân một sinh viên ở Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2017.

Bảng 1. Chia sẻ chi phí GDĐH trong chi phí bình quân một sinh viên ở Việt Nam giai đoạn 2010-2017

Đơn vị tính: %

Năm	Nhà nước	Người học	Các nguồn thu khác
2010	42,28	43,57	14,15
2013	40,89	45,80	13,31
2017	36,87	53,82	9,31

Nguồn: Bộ GD&ĐT và tính toán của tác giả

Số liệu trên cho thấy, nhìn chung, ở đa số các trường đại học công lập tại Việt Nam, tỷ trọng đầu tư từ NSNN giảm dần, từ 42,28% năm 2010 giảm xuống 36,87% năm 2017. Tỷ trọng đầu tư của người học trong chi phí bình quân một sinh viên tăng dần lên, từ 43,57% năm 2010, tăng lên 45,8% năm 2013, và đạt 53,82% năm 2017. Tuy vậy, các khoản thu từ nguồn tự huy động, tự tạo thông qua hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, hay thông qua tài trợ, cho tặng của các tổ chức, cá nhân hảo tâm, doanh nghiệp, hay các tổ chức xã hội trong đầu tư bình quân một sinh viên chiếm tỷ lệ nhỏ (tính bình quân các trường là 9,31%).

Một trong những cải cách GDĐH ở Việt Nam được đánh giá cao gần đây là chính sách tự chủ tài chính của các trường đại học công lập theo Nghị quyết 77/NQ-CP của Chính phủ. Hiện nay, Việt Nam đang áp dụng hai cơ chế tự chủ tài chính là tự chủ toàn bộ và tự chủ một phần. Với cơ chế tự chủ toàn bộ, trường đại học cân đối chi phí hoạt động thường xuyên, tuy nhiên vẫn được nhận nguồn vốn đầu tư cơ sở vật chất từ NSNN (nếu có). Với cơ chế tự chủ một phần, trường đại học tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên, nhà nước tiếp tục đảm bảo một phần. Đi kèm với các cơ chế tự chủ này, trường đại học có quyền ban hành một số định mức chi tiêu khác với quy định của nhà nước đối với các đơn vị không tự chủ. Đây được coi là một bước tiến trong việc thực hiện tự chủ về tài chính, và thực hiện chia sẻ chi phí đào tạo, góp phần giảm bớt gánh nặng chi tiêu ngân sách cho Nhà nước.

Một số nhân tố ảnh hưởng đến chia sẻ chi phí GDĐH ở Việt Nam **Nhóm nhân tố xu thế phát triển GDĐH trên thế giới**

GDĐH toàn cầu đang phát triển trong bối cảnh sự gia tăng về quy mô và nhu cầu tham gia vào hệ thống GDĐH ngày càng tăng lên của các cá nhân trong xã hội. GDĐH ngày nay không còn là thứ dịch vụ xa xỉ, chỉ dành cho số ít những người trong xã hội, mà GDĐH đang dần

trở nên “đại chúng” hơn. Chính vì vậy, chi phí cho GDĐH không thể chỉ trông cậy vào NSNN mà cần có sự chia sẻ của các bên liên quan trong chi phí GDĐH. Hơn thế nữa, GDĐH còn được coi là một lĩnh vực đầu tư (đầu tư vốn nhân lực). Đầu tư cho GDĐH đã được chứng minh trong nhiều công trình nghiên cứu ở các quốc gia này như một lĩnh vực đầu tư “siêu lợi nhuận”, và là giải pháp “đi tắt đón đầu”, thu hẹp khoảng cách giữa các nước đang phát triển với các nước phát triển. Đây chính là lí do khiến nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở GDĐH, gia đình và người học ngày càng sẵn sàng đầu tư nguồn lực nhiều hơn cho GDĐH (Đặng Thị Minh Hiền, 2016).

Hơn thế nữa, Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế trên nhiều lĩnh vực, trong đó có giáo dục đào tạo, yêu cầu cấp thiết đặt ra là cần phải nâng cao chất lượng GDĐH, từng bước đạt “chuẩn” của khu vực và thế giới, đồng thời “tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo” và “tạo ra một nền GDĐH chất lượng tốt theo hướng phát triển năng lực người học”. Điều này đặt ra áp lực rất lớn về tài chính cho GDĐH, trong khi NSNN lại có hạn. Thực tế cho thấy, NSNN dành cho GDĐH gần như không tăng lên, thậm chí còn giảm đi tương đối so với các cấp học khác (với mục tiêu chính là ưu tiên cho giáo dục phổ cập). Do đó, việc chuyển một phần gánh nặng chi phí GDĐH từ ngân sách sang phía người học là điều không thể tránh khỏi (thông qua tăng học phí) để đảm bảo vừa đáp ứng được nhu cầu đào tạo, vừa đảm bảo duy trì và nâng cao chất lượng GDĐH (Johnstone, 2004). Hơn thế nữa, Nhà nước cũng đã có những chính sách đổi mới

tài chính theo hướng ban hành và tạo điều kiện cho các trường đại học công lập tăng cường tính tự chủ, tự huy động các nguồn lực ngoài NSNN với các phương thức khác nhau, nhằm khai thác, huy động tối đa nguồn lực cho phù hợp với định hướng, nhu cầu phát triển của các cơ sở GDĐH để giải quyết vấn đề tài chính cho các trường đại học. Trong bối cảnh đó, chia sẻ chi phí GDĐH được coi là phù hợp với xu thế phát triển GDĐH trên thế giới, và là điều kiện cần để nâng cao chất lượng GDĐH. Đây là nhận định chung của nhiều nhà khoa học cũng như cơ quan quản lý GDĐH.

Nhóm nhân tố cơ chế tài chính

Đổi mới cơ chế tài chính, tăng cường chia sẻ chi phí, đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho GDĐH, đổi mới cơ chế tự chủ tài chính, đổi mới cách thức phân bổ nguồn vốn, đổi mới chính sách học phí, chính sách hỗ trợ tài chính cho sinh viên... là những yêu cầu cấp thiết đặt ra trước những "sức ép" về cầu đối với dịch vụ GDĐH. Do vậy, đổi mới cơ chế tài chính nhằm tạo tính chủ động cho các trường đại học công lập, đồng thời làm giảm áp lực đối với NSNN và tăng tính trách nhiệm của cộng đồng đối với mục tiêu giáo dục đào tạo. Đây cũng chính là điều kiện để thực hiện chia sẻ chi phí GDĐH, cho phép đảm bảo và nâng cao chất lượng GDĐH.

Bên cạnh đó, đổi mới cơ chế tài chính theo hướng tăng cường tự chủ cho các trường đại học còn tạo điều kiện cho các trường ĐH có quyền tự chủ ngày càng cao trong việc sử dụng nguồn NSNN, tự chủ trong việc khai thác và sử dụng các nguồn thu, phát huy tiềm năng về cơ sở vật chất, tài sản hiện có, đội ngũ giảng viên... Những hoạt động đó đã góp phần

không nhỏ trong việc tăng nguồn tài chính cho nhà trường, để mở rộng quy mô đào tạo, đa dạng hóa các loại hình đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội.

Nhóm nhân tố đặc điểm nhà trường

Theo trường phái Kinh tế tự do mới, việc thu phí dịch vụ đối với người học/ phụ huynh sẽ giúp thúc đẩy tính cạnh tranh và hiệu quả. Cụ thể về phía cơ sở GDĐH, người ta thấy rằng ở những trường ĐH truyền thống (miễn phí), dường như chính phủ đã trao cho họ sự độc quyền và họ có rất ít động lực để đổi mới và đáp ứng tốt hơn các nhu cầu của người học/phụ huynh cũng như nhu cầu của xã hội/ hay nền kinh tế. Nhưng khi người học cùng tham gia chia sẻ chi phí thì các cơ sở GDĐH, bất kể công hay tư, phải cạnh tranh để thu hút sinh viên và phải trả giá cho việc đào tạo kém hiệu quả hay khả năng đáp ứng kém những nhu cầu, nguyện vọng của người học/phụ huynh cũng như của xã hội. Do đó, họ có mục tiêu và động lực rõ ràng cho việc đổi mới, nâng cao chất lượng dịch vụ, cung cấp, thỏa mãn tốt hơn nhu cầu của "khách hàng" chứ không chỉ hoạt động theo cách nhằm tạo thuận lợi cho nhà trường hay nhằm mang lại lợi ích cho chính phủ như hệ thống ĐH miễn phí truyền thống. Rõ ràng là uy tín, thương hiệu của nhà trường chính là động lực thúc đẩy chia sẻ chi phí GDĐH; và ngược lại chia sẻ chi phí cũng có thể được coi là điều kiện cần để các cơ sở GDĐH nâng cao chất lượng đào tạo.

Hơn thế nữa, việc các cơ sở GDĐH thực hiện cung cấp dịch vụ theo kiểu kế hoạch hóa tập trung với một loạt các trường ĐH kiểu giống nhau, những chuyên ngành giống nhau, phương pháp

và nội dung đào tạo như nhau và nhận cùng một mức tài chính từ chính phủ là không còn phù hợp nữa. Với sự thay đổi nhanh chóng của những tiến bộ KHCN, nhiều môn học, ngành học mới ra đời để đáp ứng những nhu cầu phát triển kinh tế rất riêng của quốc gia, vùng, địa phương và nhu cầu học tập hết sức phong phú và đa dạng của người học và gia đình họ. Điều này buộc các cơ sở GDĐH, để tồn tại và phát triển họ phải không ngừng cạnh tranh và đổi mới để tạo dựng được uy tín, thương hiệu cũng như tạo những nét riêng, khác biệt cho mình để người học/ phụ huynh lựa chọn.

Nhóm nhân tố đặc điểm người học và gia đình

Có thể thấy rằng, hiệu quả đầu tư mà GDĐH mang lại cho cá nhân là cao nhất. Bởi vậy, việc yêu cầu những người trực tiếp "hưởng lợi" từ GDĐH đóng một phần phí "sử dụng dịch vụ" là hoàn toàn hợp lý. Điều này còn hợp lý hơn nữa khi ngân sách của các chính phủ sử dụng để cấp cho GDĐH có nguồn thu từ thuế do toàn dân đóng góp, trong khi thực tế thống kê cho thấy tỷ lệ dân số được đào tạo ở trình độ ĐH vẫn chiếm phần tương đối nhỏ ở hầu hết các quốc gia. Thêm vào đó, số sinh viên tới từ các gia đình nghèo khó hơn trong xã hội chiếm tỷ lệ rất nhỏ bé trong tổng số sinh viên đại học. Phần lớn còn lại đến từ các gia đình có điều kiện kinh tế khá giả, thuộc tầng lớp trung lưu hoặc thượng lưu trong xã hội. Điều này sẽ thật bất công nếu bắt người nghèo (số đông trong XH) không được nhận dịch vụ GDĐH phải "đóng tiền" hộ cho những người giàu "hưởng lợi" này (thiểu số) thông qua việc đóng thuế (mà chính phủ sử dụng nguồn thu từ thuế này để đầu tư cho GDĐH).

Như vậy, trong trường hợp này, việc thu học phí từ phụ huynh và người học cũng là một cách để đảm bảo công bằng xã hội.

Mặt khác, về phía người học, thực tế cho thấy khi có một sự chia sẻ chi phí dù là nhỏ, phụ huynh và/hoặc người học sẽ phải hi sinh một vài nhu cầu nào đó khác của họ để dành khoản tiền này đóng góp cho cơ sở giáo dục. Điều này có tác dụng tạo ra sự khuyến khích lớn đối với một bộ phận sinh viên để họ học tập chăm chỉ và tốt nghiệp đúng hạn, nhờ đó có thể sớm tham gia thị trường lao động và sớm thu về khoản "vốn" đã đầu tư cho việc học đại học hay ít nhất cũng giúp họ giảm bớt các khoản học phí và lệ phí khác phát sinh do việc phải học lại, thi lại hay kéo dài thời gian hoàn thành chương trình học. Điều này được phản ánh qua "thu nhập kỳ vọng trong tương lai của người học", và "cơ hội nghề nghiệp của người học trong tương lai".

Đứng trước sức ép về nhu cầu GDĐH đang ngày càng gia tăng, Chính phủ Việt Nam đã có những giải pháp nhằm giải quyết vấn đề tài chính cho GDĐH, như đổi mới cơ chế tài chính cho GDĐH, thực hiện tự chủ tài chính ở các trường đại học công lập. Việc thực hiện chia sẻ chi phí GDĐH giữa Nhà nước và người học đã được triển khai, tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế cần được khắc phục trong thời gian tới. Có thể thấy rằng, một số nhân tố ảnh hưởng đến chia sẻ chi phí GDĐH ở Việt Nam hiện nay được chia thành 4 nhóm nhân tố, đó là: (1) Xu thế phát triển của GDĐH trên thế giới, (2) Cơ chế tài chính cho GDĐH, (3) Đặc điểm của trường đại học, (4) Đặc điểm của người học và gia đình. Việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chia sẻ chi phí GDĐH

là cơ sở cho những nghiên cứu tiếp theo để đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố tới chia sẻ chi phí GDĐH ở Việt Nam./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2014), *Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017*.

2. Đặng Thị Minh Hiền (2016), *Hiệu quả đầu tư cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam theo cách tiếp cận phân tích lợi ích-chi phí*, Luận án tiến sĩ, ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

3. Johnstone D. Bruce (2004), *"The economics and politics of cost sharing in higher education: comparative perspectives"*, *Economics of Education Review*, Số 23, Trang: 403-410.

4. Lê Thị Minh Ngọc (2017), *Đổi mới cơ chế tài chính đối với các trường đại học công lập ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Hà Nội.

5. Nguyễn Ngọc Anh và cộng sự (2012), *"Cơ chế phân bổ ngân sách cho Đại học công lập; Hiện trạng và khuyến nghị"*, Hội thảo Đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học, Hà Nội tháng 11/2012.

6. Nguyễn Ngọc Vũ (2012), *"Thực trạng tình hình thí điểm tự chủ tài chính ở các cơ sở GDĐH-Một số vấn đề đặt ra"*, Hội thảo Đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học, Hà Nội, tháng 11/2012.

7. Nguyễn Trường Giang (2012), *"Đổi mới cơ chế tài chính gắn với nâng cao chất lượng đào tạo đại học, thực hiện mục tiêu công bằng và hiệu quả"*, Hội thảo Đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học, Hà Nội, tháng 11/2012.

8. Nguyễn Văn Áng (2009), *Xác định chi phí đào tạo đại học ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học

cấp Bộ, Mã số B2007-CTGD-07, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.

9. OECD (2015), *Education at a Glance 2015: OECD indicators*, OECD Publishing.

10. Phạm Hùng Hiệp, Trần Ngọc Anh (2014), *"Chia sẻ chi phí: Rào cản hay tiền đề cho phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam?"*, Kỷ yếu hội thảo: Hội thảo cải cách giáo dục đại học Việt Nam VED, Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Phạm Phú (2005), *"Bảy chính sách tài chính cho giáo dục đại học"*, Tuoitre.vn, ngày 30/07/2005.

12. Phạm Phú (2012), *"Đầu tư và chia sẻ chi phí trong GDĐH Việt Nam"*, Chương trình Hội nghị lấy ý kiến hoàn thiện dự án Luật giáo dục đại học, TP. Hồ Chí Minh 07/02/2012.

13. Phạm Thị Lan Phương (2015), *"Xu hướng tài trợ giáo dục đại học và vai trò của nhà nước trong dẫn dắt hệ thống"*, Tạp chí Khoa học ĐHSP TPHCM, Số 11(77), pp.21-32.

14. Phạm Vũ Thắng và các cộng sự (2012), *"Kết quả nghiên cứu xác định chi phí đào tạo một sinh viên đại học ở Việt Nam và khuyến nghị về chính sách tài chính giáo dục đại học Việt Nam"*, Kỷ yếu hội thảo Đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học, Ủy ban tài chính – Ngân sách của Quốc hội, Bộ Tài chính và UNDP đồng tổ chức tại Hà Nội, tháng 11/2012.

15. Phùng Xuân Nhạ và Phạm Xuân Hoan (2012), *"Chi phí, lợi ích đầu tư cho giáo dục đại học Việt Nam và lộ trình cải cách học phí cho nhóm ngành"*, Tạp chí Phát triển Kinh tế, số 264, tháng 10/2012, Trường ĐH Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.

16. Phùng Xuân Nhạ, Nguyễn Trường Giang (2016), *Đổi mới chính sách học phí và phân bổ ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học công lập Việt Nam dựa trên cách tiếp cận hiệu quả tài chính*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

COVID-19

KINH TẾ THẾ GIỚI:

Những nỗ lực cho một tương lai mới

Quang Vinh

Năm 2020 được kỳ vọng sẽ là năm phục hồi của kinh tế toàn cầu nhưng không ai ngờ rằng, niềm hy vọng đó đã nhanh chóng bị cuốn đi bởi dịch bệnh Covid-19 với tốc độ lây lan mạnh mẽ. Tuy hiện tại tình hình dịch bệnh vẫn khó kiểm soát, nhưng các quốc gia đã thực hiện nhiều biện pháp để vực dậy nền kinh tế, cho một tương lai tốt đẹp hơn.

Những vết sẹo khó lành

Những tháng đầu năm 2020, có thể được gọi là thời kỳ đen tối đối với kinh tế toàn cầu khi phải gồng mình chống chọi với những tác động tiêu cực mà dịch bệnh Covid-19 gây ra. Nguồn cung lao động bị phá vỡ, chuỗi cung ứng sản xuất liên tục bị gián đoạn, hoạt động sản xuất bị tê liệt khi hàng loạt doanh nghiệp, nhà máy phải đóng cửa, các hoạt động giao thương trên toàn cầu tiếp tục bị đình đốn, ngành du lịch đóng băng... Bên cạnh đó,

còn là sự xáo trộn trong thị trường tài chính, sự sụt giảm mạnh của thị trường chứng khoán toàn cầu bởi các nhà đầu tư bi quan, tháo chạy, tìm đến các tài sản an toàn hơn và sự lao dốc liên tục nổi dài của giá dầu thế giới, do mối quan ngại về tình trạng dư thừa nguồn cung giữa lúc các lệnh phong tỏa xã hội được thực thi tại nhiều quốc gia nhằm ngăn chặn sự lây lan của dịch Covid-19. Đó là những lý do khiến các chuyên gia kinh tế cho rằng, nền kinh tế thế giới "rõ ràng" đã bước vào một cuộc suy thoái

tồi tệ tương tự hoặc thậm chí tồi tệ hơn so với cuộc khủng hoảng tài chính năm 2009.

Tại Trung Quốc, quốc gia hứng chịu những đòn giáng đầu tiên của dịch bệnh Covid-19, tăng trưởng kinh tế sụt giảm ở mức chưa từng có. Theo số liệu công bố của Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc vào ngày 17/4, tăng trưởng của kinh tế nước này trong quý I/2020 là - 6,8% tính theo tỷ lệ năm. Con số này thậm chí còn sụt giảm mạnh hơn so với dự báo trước đó là - 6,5%. Đây cũng là

lần đầu tiên GDP Trung Quốc sụt giảm kể từ năm 1992. Trong hơn hai tháng đầu năm nay, Trung Quốc gần như bị chìm vào “giấc ngủ đông”, khi các thành phố lớn gần như tê liệt hoàn toàn, các nhà máy lần lượt phải đóng cửa, hàng ngàn người lao động mất nguồn thu nhập, nhu cầu tiêu dùng trong nước giảm mạnh do người dân thực hiện lệnh phong tỏa và tâm lý e ngại lây bệnh. Từ đầu tháng 3/2020, cho dù bệnh dịch đã dần được kiểm soát, song bộ máy kinh tế thứ nhì thế giới khởi động lại một cách khó khăn, phần lớn các nhà máy sản xuất ở nước này chưa đạt mức vận hành trước thời điểm bùng phát dịch. Theo thẩm định của cơ quan tư vấn Trivium đặt tại Bắc Kinh, tính đến giữa tháng 4/2020, cỗ máy công nghiệp của Trung Quốc mới chỉ sử dụng 80% công suất.

Một quốc gia khác thuộc châu Á cũng chịu tổn thương nặng nề từ Covid-19 là Hàn Quốc. Ngân hàng trung ương Hàn Quốc cho biết, GDP quý I giảm 1,4% so với quý trước đó, đây là mức giảm mạnh nhất kể từ đầu năm 2008. Nhu cầu tiêu dùng trong nước tại Hàn Quốc cũng giảm 6,4% so với quý trước, đánh dấu mức giảm tồi tệ nhất tính từ quý I/1998, thời kỳ diễn ra cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Trong khi đó, nhiều chuyên gia nhận định kinh tế Nhật Bản đang trong tình trạng chao đảo và lo ngại về khả năng suy thoái kéo dài trước tình trạng giá tụt dốc, tác động của dịch Covid-19 khiến cho xuất khẩu sụt giảm mạnh, việc tổ chức Thế vận hội Olympic 2020 để thu hút du lịch phải tạm hoãn sang năm sau, sức tiêu dùng của người dân Nhật Bản giảm khi người dân buộc phải ở nhà dài để tránh dịch.

Do bỏ lỡ thời điểm có thể khoanh vùng virus corona trong

những khu vực nhất định nên dịch bệnh Covid-19 đã lây lan nhanh chóng trong toàn bộ các nước của Liên minh châu Âu, khiến cho kinh tế khu vực này điều đứng. Vào đầu tháng 4/2020, Liên đoàn Công nghiệp Italy (Confindustria) cho biết, Italy đã phải đóng cửa khoảng 60% doanh nghiệp trong ngành công nghiệp sản xuất, do đó sản xuất công nghiệp của nước này trong quý I/2020 sẽ giảm 5,4%, mức giảm lớn nhất trong 11 năm qua. Riêng tháng 3/2020, hoạt động sản xuất công nghiệp tại Italy đã giảm tới 16,6% so với tháng 2/2020 và đưa hoạt động sản xuất của nước này về mức thấp nhất kể từ năm 1978. Còn tại Đức, mặc dù nền kinh tế vẫn ghi nhận mức tăng trưởng GDP nhẹ trong quý I/2020, nhưng Viện Nghiên cứu kinh tế Đức (IFO) nhận định, đại dịch Covid-19 sẽ bộc lộ sức tàn phá của nó trong quý II/2020 và đẩy tăng trưởng GDP quý II/2020 của nước này giảm 4,5%. Ở Pháp, tăng trưởng kinh tế quý I/2020 cũng đã giảm tới 6% bởi đại dịch Covid-19, chỉ số đo lường triển vọng môi trường kinh doanh trong tháng 3/2020 của nước này cũng giảm 10 điểm, mức giảm lớn nhất kể từ khi chỉ số này được áp dụng từ năm 1980. Điều này phản ánh giới doanh nghiệp Pháp đang bi quan hơn về hoạt động kinh doanh trước các khó khăn do đại dịch Covid-19 gây ra.

Mặc dù hứng chịu đòn của Covid-19 trầm trọng hơn so với nhiều quốc gia, thế nhưng cường quốc kinh tế đầu tàu thế giới là Mỹ cũng đã có dấu hiệu đuối sức. Khủng hoảng dịch bệnh khiến nền kinh tế quốc gia này lần đầu tiên bị “đóng băng” trong suốt 10 năm tăng trưởng đều đặn. Sản xuất, tiêu thụ, phân phối, di chuyển nhân công đều ngưng trệ. Số đơn hàng mới của các nhà máy tại Mỹ xuống mức thấp nhất

trong 11 năm, trong khi số đơn xin trợ cấp thất nghiệp đã lên tới khoảng 16 triệu người. Doanh số bán lẻ quốc gia này cũng đã giảm tới 8,7% trong tháng 3 vừa qua. Ngân hàng lớn nhất nước Mỹ, JP Morgan Chase & Co cũng báo cáo, lợi nhuận giảm hơn 2/3 trong quý I/2020 và hiện đang dự trữ gần 7 tỷ USD để bảo vệ ngân hàng này khỏi làn sóng vỡ nợ tiềm năng trong những tháng tới.

Những nỗ lực cho một tương lai tươi sáng hơn

Có thể nói, dịch bệnh Covid-19 đã gây tổn thương cho hầu hết các nền kinh tế thế giới. Với diễn biến phức tạp của dịch bệnh, các tổ chức quốc tế lớn cũng luôn cập nhật, thay đổi dự báo về triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu cũng như các nước, khu vực lớn như Mỹ, châu Âu, Anh, Trung Quốc, Nhật Bản. Báo cáo Triển vọng Kinh tế Thế giới được Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) công bố ngày 14/4 vừa qua cho thấy, bức tranh kinh tế thế giới trong thời gian tới vẫn là những mảng màu ảm đạm. Nền kinh tế thế giới được dự báo sẽ giảm 3% vào năm 2020, phá vỡ thành quả là mức tăng trưởng 2,9% của năm ngoái và đây là lần đầu tiên, kinh tế toàn cầu dự báo tăng trưởng âm sau cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2009. IMF cho rằng tăng trưởng kinh tế tại các nền kinh tế tiên tiến còn tồi tệ hơn: Mỹ sẽ tăng trưởng - 5,9%; khu vực đồng tiền chung EUR - 7,5%; Anh - 6,5%; Ý - 9,1%.

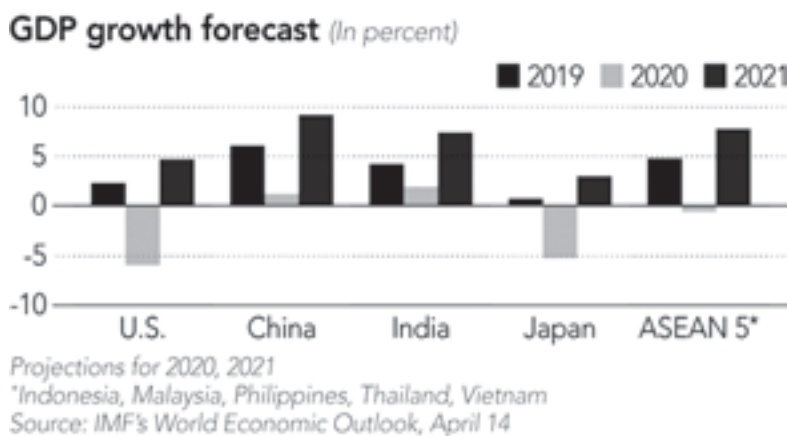
Trong báo cáo, IMF coi châu Á mới nổi là một khu vực hiếm hoi có tốc độ tăng trưởng dương trong năm 2020, ở mức 1%, trong đó kinh tế Trung Quốc chỉ tăng trưởng 1,2%, trước khi đạt mức tăng 9,2% trong năm 2021 do các doanh nghiệp mở cửa và người lao động trở lại làm việc, mang đến hy vọng kinh tế sẽ phục hồi

trong quý II/2020 và các hoạt động kinh tế tại Trung Quốc dự kiến sẽ tiếp tục phục hồi trong nửa cuối năm, khi các biện pháp kiểm soát được thực hiện có hiệu quả. Mặc dù sẽ khó đạt tốc độ tăng trưởng như năm 2019, song Ấn Độ được dự báo tăng 1,9%. Còn Hàn Quốc và Nhật Bản dự kiến sẽ đánh dấu mức giảm 1,2% và 5,2%.

Tại Đông Nam Á, Việt Nam, Philippines và Indonesia dự kiến sẽ duy trì trạng thái tích cực, tăng trưởng lần lượt 2,7%, 0,6% và 0,5%. Trong khi đó, tăng trưởng của Thái Lan, Malaysia và Singapore được cho là dự kiến sẽ suy giảm lần lượt là 6,7%; 1,7% và 3,5%.

Với kịch bản đại dịch sẽ suy yếu dần trong nửa sau của năm 2020, IMF dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2021 sẽ là 5,8%, khi hoạt động kinh tế bình thường trở lại và được hỗ trợ bởi chính sách của các chính phủ, trong đó Châu Á được dự báo sẽ dẫn đầu thế giới khi hồi phục vào năm 2021, với Trung Quốc dự kiến sẽ tăng trưởng 9,2%, Ấn Độ quay trở lại mức tăng trưởng 7,4% và mức tăng trưởng chung của ASEAN-5 (Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam) sẽ là 7,8% trong năm tới.

Dự báo tăng trưởng GDP của một số quốc gia



Trong bối cảnh tình hình dịch bệnh vẫn tiếp tục lây lan và chưa được kiểm soát trên toàn cầu, thực tế là nhiều quốc gia xác định “sống chung với dịch” và thực hiện nhiều biện pháp để vực dậy nền kinh tế. Điển hình như tại Mỹ, mặc dù là quốc gia có số người nhiễm virus corona lớn nhất thế giới và số ca nhiễm mới vẫn chưa có dấu hiệu dừng lại, song giữa tháng 4/2020 Tổng thống Trump cho biết sẽ mở cửa nền kinh tế trở lại theo 3 giai đoạn, trong đó có một số bang mở cửa trước ngày 1/5, đồng thời thực hiện các gói cứu trợ nâng đỡ nền kinh tế khỏi tác động của đại dịch.

Với tỷ lệ người mắc Covid-19 đang có xu hướng lắng dịu, nhiều quốc gia khu vực liên minh châu Âu cũng dần gỡ bỏ lệnh phong tỏa hạn chế đi lại nhưng yêu cầu mọi hoạt động vẫn phải tuân theo các quy định rõ ràng. Ví dụ như, chính quyền Đức đã cho phép các cửa hàng có diện tích dưới 800m² được mở trở lại từ ngày 20/4, các nhà máy được khuyến cáo trở lại hoạt động bình thường. Tại Đan Mạch, các cửa hàng kinh doanh nhỏ

cũng đã mở cửa từ ngày 20/4 nhưng phải thực hiện các quy định về vệ sinh và giãn cách xã hội. Pháp và Hà Lan cũng đã quyết định mở cửa trường học từ ngày 11/5... Bên cạnh đó, các nước khu vực châu Âu cũng chấp thuận sáng kiến của Ngân hàng Đầu tư châu Âu về việc hỗ trợ tài chính 200 tỷ euro cho các doanh nghiệp, chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ tại EU. Mặc dù vậy, đến nay các nhà lãnh đạo châu Âu vẫn chưa tìm được tiếng nói chung trong việc phát hành trái phiếu khu vực để tìm nguồn tài chính cho quá trình phục hồi kinh tế.

Tại châu Á, sau hơn 2 tháng phong tỏa, Trung Quốc hiện đang ráo riết các biện pháp thúc đẩy việc nối lại các hoạt động kinh tế như tăng cường các chính sách kinh tế vĩ mô và hỗ trợ tín dụng cho các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nước này cũng đang “bơm” tiền cho các dự án đầu tư công để kích cầu, tạo công ăn việc làm và khẳng định sẽ tăng cường tính linh hoạt của chính sách tiền tệ, tiếp tục hỗ trợ tín dụng cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19. Đồng thời nới lỏng hoặc hủy bỏ các hạn chế không cần thiết nhằm thúc đẩy nền kinh tế. Còn tại Hàn Quốc, chính phủ đã phê chuẩn gói cứu trợ kinh tế trị giá hàng chục tỷ USD nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, phục hồi hoạt động xuất khẩu, đẩy mạnh nhu cầu tiêu dùng và công bố nhiều khoản quỹ đặc biệt để bình ổn các thị trường chứng khoán, trái phiếu trong nước, cũng như bắt đầu nới lỏng một số biện pháp giãn cách xã hội từ ngày 19/4 trong bối cảnh dịch Covid-19 tại nước này nhìn chung đã được kiểm soát.

Nhằm kéo đà tăng trưởng đi lên, chính phủ Ấn Độ đã thành lập một nhóm đặc trách về kinh tế để đối phó với Covid-19, thực hiện nhiều biện pháp kích thích nền kinh tế vượt qua giai đoạn khó khăn và cho phép dần mở lại các cửa hàng trong các khu phố và khu dân cư kể từ 25/4.

Giống như nhiều quốc gia trên thế giới, mỗi quốc gia thành viên ASEAN cũng thực hiện nhiều biện pháp khác nhau để khôi phục nền kinh tế song song

với phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Đặc biệt, các quốc gia đã có tiếng nói chung, có những cam kết trong hành động và phối hợp chính sách để giảm thiểu các tác động kinh tế - xã hội do đại dịch, bảo đảm an sinh của người dân, nhằm đưa nền kinh tế các nước quay lại nhịp độ trước dịch Covid-19. Tại Hội nghị Cấp cao đặc biệt ASEAN về ứng phó dịch bệnh Covid-19 được tổ chức trực tuyến ngày 14/4, người đứng đầu các nước đã ra một tuyên bố chung, trong đó đề cập một số nhiệm vụ cụ thể để khôi phục kinh tế khu vực, như: (1) Thực hiện Tuyên bố về tăng cường khả năng phục hồi kinh tế của ASEAN để đối phó dịch Covid-19 ngày 10/3/2020, gồm: Duy trì cam kết mở cửa thị trường ASEAN cho thương mại và đầu tư, tăng cường hợp tác giữa các quốc gia thành viên ASEAN và với các đối tác của ASEAN với mục đích bảo đảm an ninh lương thực và tăng cường khả năng phục hồi, sự phát triển bền vững của chuỗi cung ứng khu vực; thực hiện các biện pháp thích hợp để thúc đẩy lòng tin và nâng cao sự ổn định của kinh tế khu vực thông qua các chính sách kích cầu, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của Covid-19, nhất là doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa và nhóm yếu thế). (2) Đảm bảo duy trì kết nối chuỗi cung ứng, nhất là giữa các quốc gia thành viên ASEAN, tạo thuận lợi cho lưu chuyển nhu yếu phẩm; bảo đảm hạ tầng thiết yếu mở gồm hàng không, đường bộ và đường biển cho giao dịch thương mại; không áp đặt các biện pháp hạn chế không cần thiết đối với hàng hoá, gồm vật tư y tế, thực phẩm và các vật dụng cần thiết khác. (3) Hỗ trợ tái phân bổ các quỹ hiện có; khuyến khích các đối tác của ASEAN hỗ trợ tài chính và kỹ thuật trong hợp tác chống dịch Covid-19, gồm cả đề xuất thành lập Quỹ ứng phó dịch Covid-19 của ASEAN...

Hy vọng rằng, với những nỗ lực thực hiện nhiệm vụ kép là phòng, chống dịch bệnh và khôi phục kinh tế của các quốc gia, khu vực, bức tranh kinh tế thế giới sẽ "đổi màu" với những con số khả quan hơn./.

SÁCH TRẮNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM NĂM 2020

LTS. Sáng ngày 28/4/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê đã tổ chức họp báo công bố Sách Trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2020 và Sách Trắng Hợp tác xã Việt Nam năm 2020. Đây là lần đầu tiên Tổng cục Thống kê xuất bản Sách Trắng Hợp tác xã Việt Nam. Nội dung cuốn sách đã cho thấy bức tranh toàn cảnh mức độ phát triển hợp tác xã của cả nước và các địa phương giai đoạn 2016-2018.

Hợp tác xã Việt Nam năm 2019 – một số nét khái quát

Về hợp tác xã thành lập mới

Số Hợp tác xã (HTX) thành lập mới năm 2018 trên phạm vi cả nước là 2.569 HTX, tăng 9,5% so với năm 2017. Theo địa phương, có 28/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX thành lập mới năm 2018 so với năm 2017 cao hơn bình quân chung của cả nước (9,5%), trong đó có 9 địa phương có tốc độ tăng trên 70% gồm: Nghệ An tăng 232,1%; Phú Yên tăng 180,0%; Hưng Yên tăng 160,0%; Nam Định tăng 115,4%; Ninh Bình tăng 100,0%; Bến Tre tăng 92,3%; Quảng Bình tăng 87,5%; Đà Nẵng tăng 86,7%; Thừa Thiên Huế tăng 75,0%. Có 10/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX thành lập mới năm 2018 so với năm 2017 thấp hơn bình quân chung của cả nước. Có 25/63 địa phương có số HTX thành lập mới năm 2018 giảm so với 2017.

Về hợp tác xã hiện có

Tổng số HTX hiện có thời điểm 31/12/2018 trên phạm vi cả nước là 22.861 HTX, tăng 8,8% so với thời điểm 31/12/2017. Theo địa phương: Có 29/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX hiện có tại thời điểm 31/12/2018 so với thời điểm 31/12/2017 cao hơn mức bình quân chung của cả nước (8,8%), trong đó có 10 địa phương có tốc độ tăng trên 25% gồm: Bến Tre tăng 58,1%; Gia Lai tăng 45,0%; Quảng Nam tăng 40,0%; Đà Nẵng tăng 30,8%; Sơn La tăng 29,7%; Lạng Sơn tăng 27,2%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 26,6%; Bình Dương tăng 26,4%; Bắc Kạn tăng 26,0%; Lâm Đồng tăng 25,5%. Có 33/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX hiện có thấp hơn mức bình quân chung của cả nước (8,8%), trong đó có 5 địa phương có tốc độ giảm gồm: Thái Bình giảm 9,6%; Cao Bằng giảm 3,0%; Hải Phòng giảm 2,6%; Điện Biên giảm 2,0%; Quảng Ninh giảm 1,9%.

Sách Trắng Hợp tác xã Việt Nam năm 2020 gồm 5 phần: (i). Bối cảnh phát triển hợp tác xã năm 2018; (ii). Tổng quan phát triển hợp tác xã Việt Nam năm 2018 và giai đoạn 2016-2018; (iii). Đề xuất giải pháp phát triển hợp tác xã; (iv). Bộ chỉ tiêu phát triển hợp tác xã năm 2018 và giai đoạn 2016-2018 của cả nước; (v). Bộ chỉ tiêu phát triển hợp tác xã năm 2018 và giai đoạn 2016-2018 của các địa phương.

Về thành viên hợp tác xã

Tại thời điểm 31/12/2018, tổng số thành viên trong các HTX hiện có là 5.998.378 thành viên, giảm 1,8% so với cùng thời điểm năm 2017. Các địa phương có tốc độ tăng số thành viên trong các HTX hiện có thời điểm 31/12/2018 so với cùng thời điểm năm 2017 trên 15% gồm: Bắc Kạn tăng 119,3%; Quảng Nam tăng 30,0%; Hậu Giang tăng 28,3%; Cà Mau tăng 25,0%; Đồng Tháp tăng 16,4%; Tiền Giang tăng 15,9%.

Về hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

- Tổng số HTX đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh do ngành Thống kê điều tra, cập nhật tại thời điểm 31/12/2018 trên phạm vi cả nước là 13.958 HTX, tăng 5,5% so với thời điểm 31/12/2017. Trong đó:

+ Tổng số lao động đang làm việc trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2018 là 185.714 người, giảm 1,5% so với cùng thời điểm năm 2017.

+ Tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD đạt 226.554 tỷ đồng, tăng 1,8%.

+ Năm 2018, tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX đang hoạt động có kết quả SXKD đạt 88.586 tỷ đồng, tăng 9,6% so với năm 2017, tăng cao hơn nhiều so với tốc độ tăng nguồn vốn của HTX (1,8%).

+ Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2018 đạt 2.575 tỷ đồng, giảm 27,8% so với năm 2017.

- Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh như sau:

+ Hiệu suất sử dụng lao động bình quân toàn bộ khu vực HTX năm 2018 đạt 10,4 lần (trong khi hiệu suất sử dụng lao động của doanh nghiệp là 15,3 lần).

- Thu nhập bình quân tháng một lao động của các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2018 đạt 3,84 triệu đồng (thấp hơn nhiều so với mức thu nhập 8,82 triệu đồng của khu vực doanh nghiệp), tăng 3,2% so với năm 2017.

Một số giải pháp phát triển hợp tác xã trong thời gian tới

Giải pháp đề xuất hướng tới 3 nhóm chủ thể chính, đó là nhóm giải pháp về cơ chế chính sách; nhóm giải pháp về vốn, lao động, thị trường và nhóm giải pháp về đổi mới cơ chế hoạt động.

Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

- Tiếp tục nâng cao nhận thức về kinh tế tập thể, kinh tế HTX. Tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn về chính sách, pháp luật về HTX, nâng cao nhận thức cho toàn bộ hệ thống chính trị, cán bộ, đảng viên và người dân về bản chất, vị trí, vai trò của hợp tác xã trong phát triển kinh tế - xã

hội; chú trọng nâng cao vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng tham gia HTX; thường xuyên cập nhật, phổ biến các mô hình, các điển hình tiên tiến, sáng kiến và kinh nghiệm hay về xây dựng KTTT, kinh tế HTX để nhân ra diện rộng.

Rà soát, nghiên cứu, xây dựng, củng cố hệ thống lý luận phù hợp với thực tiễn về phát triển KTTT, kinh tế HTX trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; xây dựng và đưa nội dung giảng dạy về KTTT vào trong hệ thống các trường chính trị, các cơ sở đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể, hội, hiệp hội trong việc chỉ đạo thực hiện Nghị quyết và phát triển KTTT, kinh tế HTX. Đưa các chỉ tiêu về phát triển KTTT, kinh tế HTX vào các chỉ tiêu chủ yếu trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Nghị quyết đại hội Đảng các cấp. Đưa phát triển KTTT, kinh tế HTX là một trong những nội dung trọng tâm của công tác chỉ đạo, lãnh đạo, điều hành của các Bộ, ngành, địa phương.

- Tiếp tục hoàn thiện khung pháp luật và chính sách hỗ trợ phát triển KTTT, kinh tế HTX.

Rà soát, nghiên cứu, đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định còn bất cập tại Luật HTX năm 2012; đơn giản hóa các thủ tục hành chính (thành lập, đăng ký và giải thể hợp tác xã); khuyến khích mở rộng quy mô (số lượng thành viên, tỷ lệ vốn góp của thành viên, tài sản chung không chia...); thành lập doanh nghiệp trong HTX; tỷ lệ cung ứng dịch vụ bên ngoài thành viên; chế tài xử lý vi phạm Luật... trên cơ sở tổng kết 10 năm thi hành Luật HTX năm 2012.

Rà soát, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (đất đai, thuế, tín dụng...), tạo hành lang pháp lý thuận lợi để các thành phần kinh tế dễ dàng thành lập, tham gia, phát triển, rút khỏi hợp tác xã cho phù hợp với xu thế phát triển HTX quốc tế và tình hình thực tế của Việt Nam trong mỗi giai đoạn phát triển. Nghiên cứu, xây dựng hướng dẫn đối với kiểm toán hợp tác xã phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

Trên cơ sở khung cơ chế, chính sách của Trung ương và điều kiện thực tế, các địa phương cần chủ động nghiên cứu, vận dụng ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ đặc thù để tập trung nguồn lực phát triển KTTT, kinh tế HTX.

- Tập trung hoàn thiện và nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước về KTTT, kinh tế HTX. Kien toan to co chuc, thong nhat, dong bo va xuyen suot trong cong tac chi dao, phoi hop, dieu hanh giua Ban Chi dao Doi moi, phat trien KTTT, kinh te HTX o Trung uong va dia phuong. Cung co to co chuc bo may quan ly nha nuoc ve KTTT thong nhat tu Trung uong den dia phuong theo huong nganh Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước chung về KTTT; các Bộ, ngành thực hiện chức năng quản lý nhà nước về KTTT theo lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công. Các Bộ, ngành, địa phương bố trí đơn vị, cán bộ chuyên trách thực hiện nhiệm vụ được giao quản lý nhà nước về KTTT, kinh tế HTX.

Nâng cao vai trò quản lý nhà nước đối với KTTT theo hướng tăng cường kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện pháp luật về KTTT, kinh tế HTX, bảo đảm thực hiện hiệu quả nội dung quản lý nhà nước về KTTT, kinh tế HTX, trên cơ sở xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của từng cơ quan, tổ chức. Xây dựng đề án về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm

công tác quản lý nhà nước về KTTT, kinh tế HTX.

Nhóm giải pháp về vốn, thị trường, lao động

- Đẩy mạnh đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức KTTT, kinh tế HTX gắn với phát huy vai trò làm chủ, tăng cường lợi ích của thành viên; thu hút thêm thành viên mới; tháo gỡ rào cản, quy định còn bất cập nhằm nâng cao khả năng huy động và tiếp cận nguồn lực, tập trung ưu tiên bố trí và sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước trong việc hỗ trợ các tổ chức KTTT, kinh tế HTX, cải thiện tiềm lực tài chính và quy mô cho HTX, nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã. Xây dựng, tổng kết và nhân rộng mô hình HTX hoạt động hiệu quả sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Tiếp tục thực hiện tốt chính sách đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc tại các hợp tác xã; xúc tiến thương mại; ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ... Nâng cao năng lực tổ chức, hoạt động của HTX thông qua các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước.

- Bổ sung, sửa đổi các cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với KTTT, kinh tế HTX về đào tạo, cơ sở hạ tầng, xúc tiến thương mại; xây dựng chiến lược phát triển KTTT, kinh tế HTX đến năm 2030 để xác định tầm nhìn, hướng đi lâu dài; xây dựng Đề án "Lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới tại các địa phương trong cả nước giai đoạn 2021-2025". Bố trí kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, kinh tế HTX giai đoạn 2021-2025. Nâng cao chất lượng nội dung, tiêu chí về phát triển KTTT trong các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025. Bổ sung cơ chế để giao các HTX có đủ năng lực, điều kiện được triển khai thực hiện một số nội dung của các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.



Ứng dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến vào xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin quốc gia về HTX trên toàn quốc.

Nhóm giải pháp đổi mới cơ chế hoạt động

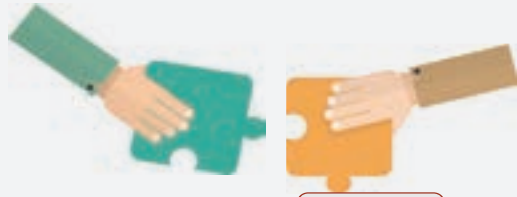
- Tăng cường công tác phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cơ quan, tổ chức, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể các cấp trong việc thực hiện Nghị quyết của Đảng, Chính phủ, các quy định pháp luật, thúc đẩy phát triển KTTT, kinh tế HTX.

- Tăng cường vai trò, hiệu quả hoạt động của Liên minh HTX Việt Nam. Hình thành mạng lưới tổ chức tư vấn, hỗ trợ các HTX khai thác tiềm năng, lợi thế, thay đổi sâu sắc về phương thức sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ trong vai trò đại diện hỗ trợ tổ chức sản xuất kinh doanh của HTX. Nghiên cứu cơ chế để tạo điều kiện cho Liên minh HTX Việt Nam tham gia thực hiện các dịch vụ công Nhà nước giao, ủy thác (kiểm toán, đào tạo, tín dụng, xúc tiến thương mại, công nghệ...).

- Tăng cường hợp tác quốc tế về phát triển KTTT, kinh tế HTX; đẩy mạnh các hình thức hợp tác quốc tế phát triển KTTT, kinh tế HTX; tiếp thu kinh nghiệm tốt, kỹ thuật phát triển, thành lập và nâng cao năng lực trợ giúp tổ chức KTTT, kinh tế HTX./.

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

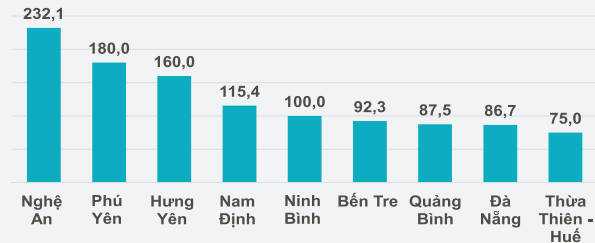
Hợp tác xã thành lập mới



↑ 9,5%

2.569 Hợp tác xã
thành lập mới
(tại thời điểm 31/12/2018)

Một số địa phương có tốc độ tăng số HTX
thành lập mới trên 70%



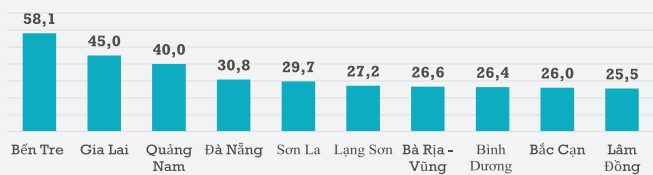
Hợp tác xã hiện có



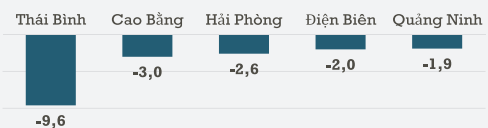
↑ 8,8%

22.861 Hợp tác xã
(tại thời điểm 31/12/2018)

Một số địa phương có tốc độ tăng
số hợp tác xã hiện có trên 25%



Một số địa phương có số hợp tác xã hiện có giảm (%)



Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD

↑ 5,5%

13.958 Hợp tác xã
có kết quả SXKD
(tại thời điểm 31/12/2018)



↓ 1,5%

185.714 Lao động



Lao động đang làm việc